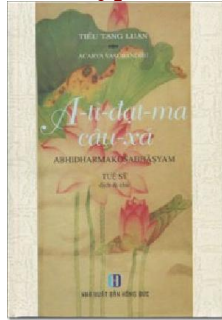


A Tì Đạt Ma Câu Xá Tập I



*Tác giả: Acarya Vasubandhu
TT Thích Tuệ Sỹ*

---o0o---

Nguồn

<http://www.tuvienquangduc.com.au/>

Chuyển sang ebook 18-03-2015

Người thực hiện :

Nguyễn Ngọc Thảo - thao_ksd@yahoo.com.vn

Huy Nguyễn - h.nguyen0@yahoo.com

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phapthihei.org](http://www.phapthihei.org)

Mục Lục

Phẩm một - Phân biệt giới

Tiết 1 : Tổng luận pháp

I. Bản thể của pháp

II. Pháp thường nghiệm

III. Phân tích uẩn

Tiết 2 : Thiết lập ba khoa

I. Thống nhất uẩn xứ giới

II. Tổng luận ba khoa

Tiết 3 : Các đặc tính sai biệt của pháp

---o0o---

Phẩm một - Phân biệt giới

PRATHAMAṀ KOŚASTHĀNAM (Dhātunirdeśaḥ)

I. Quy kính

[1] Vị mà tất cả bóng tối đã bị diệt trừ một cách toàn diện¹,
Đã vớt thế gian lên khỏi vũng lầy luân chuyển;
Sau khi kính lễ vị Đạo sư như lý như vậy,
Tôi sẽ diễn giải luận Abhidharmakośa.²

Khi muốn tạo luận, với mục đích hiển dương sự vĩ đại của vị Đạo sư của mình, (Luận chủ) trước hết kính lễ vị ấy.

(Đại từ) *vị mà*³ chỉ đức Phật Thế Tôn.⁴ Đối với vị ấy, hay do bởi vị ấy, bóng tối đã bị diệt trừ, do đó nói «mà tất cả bóng tối đã bị diệt trừ.» Bóng tối đã bị diệt trừ với mọi hình thái, trong mọi trường hợp, do đó nói, «tất cả bóng tối đã bị diệt trừ một cách toàn diện.» Chính sự vô tri⁵ là bóng tối, vì nó ngăn không cho thấy đạo nghĩa chân thật. Duy chỉ Phật Thế Tôn, do chứng đắc phần đối trị⁶, mới diệt trừ sự vô tri ấy một cách toàn diện khiến nó không còn tái sinh trong tất cả mọi đối tượng nhận thức⁷. Do đó nói, Ngài đã diệt trừ tất cả bóng tối một cách toàn diện.

Các vị Bích-chi-phật và các vị Thanh văn tất nhiên cũng đã diệt trừ bóng tối trong tất cả mọi trường hợp. Tuy đã diệt trừ sự ngu si ô nhiễm⁸ nhưng chưa được hoàn toàn, do đó, không phải là «một cách toàn diện.» Thật vậy, các vị này còn có sự vô tri không nhiễm ô đối với các pháp của Phật⁹, đối với các đối tượng xa vời trong không gian và thời gian, đối với các chủng loại nghĩa lý sai biệt vô hạn.

Sau khi tán thán bằng sự thành tựu phẩm tính tự lợi như vậy, (Luận chủ) tán thán đức Thế Tôn ấy bằng sự thành tựu phẩm tính lợi tha, do đó nói, «đã vớt thế gian lên khỏi vũng lầy luân chuyển.» Vòng luân chuyển¹⁰ thực sự là nơi mà thế gian bị dính mắc, khó vượt thoát, do đó nói là vũng lầy. Do vì thương xót thế gian chìm đắm ở đó, không thể vượt qua, đức Thế Tôn, tùy trường hợp thích ứng, bằng sự diễn giải Chánh pháp, giống như chìa ra bàn tay để cứu vớt. «Sau khi kính lễ» nghĩa là sau khi cúi đầu kính lễ vị đã thành tựu các phẩm tính tự lợi và lợi tha như vậy.

«Như lý sư» (yathārthasāstra) là vị giảng dạy đạo nghĩa như thực, không diên đảo. Bằng ý nghĩa này Luận chủ nêu rõ phương tiện thực hành lợi tha. Đức Thế Tôn là vị Đạo Sư đã cứu vớt thế gian lên khỏi

vững sinh luân chuyển bằng sự thuyết giáo như thực chứ không phải bằng thần thông, ân huệ, uy lực.

Sau khi kính lễ như vậy, sẽ làm gì? Luận chủ nói, «Tôi sẽ diễn giải luận.» Vì để giáo dục các môn đệ nên gọi là «Luận» (Śāstra). Luận gì? Luận Abhidharmakośa.

Abhidharma này là gì?

---o0o---

II. Định nghĩa abhidharmakośa

a. Abhidharma

[1a] Abhidharma là huệ vô nhiễm¹¹ và những tùy hành của nó.

Huệ (prajñā) ở đây là sự tư trạch pháp¹². Vô nhiễm (amala) chỉ cho vô lậu (anāsrava). Tùy hành¹³ chỉ cho tùy tùng của nó¹⁴. Tóm lại, năm uẩn vô lậu (anāsravaḥ pañcaskandhako) được nói là Abhidharma. Đó là Abhidharma theo nghĩa siêu việt¹⁵. Nhưng nói theo nghĩa thường nghiệm¹⁶ thì

[1b] Và những huệ và luận mà nhằm chứng đắc huệ ấy.

Và những huệ, ở đây chỉ các huệ hữu lậu được tác thành do nghe, do tư duy, do tu tập (śruta-cintābhāvanāmāyī), và do bẩm sinh (upapattipratilambhika), cùng với các tùy hành của chúng. Và *Luận*¹⁷ mà nhằm mục đích chứng đắc huệ vô lậu ấy cũng được gọi là Abhidharma, vì là tư cụ của nó.

Theo ngữ nguyên, do duy trì yếu tính tự thân (svalakṣaṇa) nên nó được gọi là pháp¹⁸. Pháp được gọi là Abhidharma là pháp siêu việt tức Niết-bàn, hoặc chỉ cho pháp đối diện¹⁹ với yếu tính của pháp (dharmasvalakṣaṇa).

Đã nói xong nghĩa của Abhidharma.

b. Kośa

Luận này vì sao được gọi là Abhidharmakośa?

[2cd] Theo nghĩa lý của nó mà nó được đưa vào²⁰ trong đây,

Và nó cũng là sở y của đây, nên gọi đây là Abhidharmakośa.

Luận mà tiêu danh là Abhidharma, theo ý nghĩa đặc sắc thì Abhidharma được đưa vào trong Luận này nên Luận là bao chứa (kośasthānīya) của Abhidharma²¹. Hoặc Abhidharma là sở y của Luận, là xuất xứ của Luận, cho nên Abhidharma là kho chứa (kośa) của Luận²². Vì vậy, Luận này được gọi là Abhidharmakośasāstram.

---o0o---

III. Ý hướng abhidharma

Do ý hướng gì mà Abhidharma được giảng thuyết? Và ai là người đầu tiên công bố mà Luận chủ cung kính diễn giải? Tụng nói:

[3] Ngoại trừ sự giản trạch về các pháp, không có
Phương tiện đặc sắc nào để dứt sạch các ô nhiễm.

Do bởi ô nhiễm mà thế gian lang thang trong biển hữu.

Vì vậy, theo truyền thuyết, Abhidharma đã được Đức Đạo Sư giảng thuyết.

Nếu không do sự giản trạch pháp (dharmapracicaya)²³ thì không có phương tiện ưu việt nào để dứt sạch các phiền não. Chính do phiền não mà thế gian lang thang trong biển hữu này. Do bởi nguyên nhân này, với mục đích là tư trạch pháp, mà, theo truyền thuyết (kila)²⁴, đức Đạo Sư, tức là Phật, đã giảng nói Abhidharma. Thật vậy, nếu Abhidharma không được giảng dạy thì các đệ tử không có khả năng tư duy giản trạch các pháp. Nhưng Đức Thế Tôn nói Abhidharma một cách rải rác; rồi Đại đức Kātyāyanīputra cùng các vị khác tập hợp lại và ổn định. Cũng như Đại đức Dharmatrāta tập hợp các bài kệ tụng lại làm thành phẩm «Udānavagga.» Các nhà Vaibhāṣika nói như vậy.

---o0o---

Tiết 1 : Tổng luận pháp

I. Bản thể của pháp

A. Tụng văn PHẠN VĂN

sāsravānāsravā dharmāḥ saṃskṛtā mārgavarjitāḥ/
sāsravā āsravās teṣu yasmāt samanūserate//4/
anāsravā mārgasatyam trividham cāpy asaṃskṛtam/
ākāśam dvau nirodhau ca tatrākāśam anāvṛtiḥ//5/
pratisaṃkhyānirodho yo viśaṃyogaḥ pṛthak pṛthak/
utpādātyantavighno'nyo nirodho'pratisaṃkhyayā//6/

HÁN VĂN

有漏無漏法 除道餘有為

於彼漏隨增 故說名有漏

無漏謂道諦 及三種無為

謂虛空二滅 此中空無礙

擇滅謂離繫 隨繫事各別
畢竟礙當生 別得非擇滅

VIỆT DỊCH

Các pháp là hữu lậu và vô lậu.
Các pháp hữu vi, trừ đạo đế,
Là hữu lậu, do bởi các lậu
Tiềm phục trong đó.
Vô lậu là đạo đế,
Cùng với ba pháp vô vi
Là hư không và hai diệt.
Ở đây, hư không là sự không cản ngại.
Diệt do tư trạch là những gì
Thoát ly hệ phược cá biệt và cá biệt.
Ngoài ra, sự trở ngại khiến vĩnh viễn không sinh khởi
Là diệt không do tư trạch.

---o0o---

B. Luận thích

1. Tổng thuyết

Những gì là pháp mà, vì mục đích giản trạch chúng, Abhidharma được giảng thuyết? Luận nói:

[4a] Các pháp là hữu lậu và vô lậu.

Đây là tất cả pháp được tổng thuyết.

2. Hữu lậu

Trong đây, những gì là pháp hữu lậu (sāsrava)²⁵?

[4b] Các pháp hữu vi, trừ đạo đế,

Là hữu lậu,

Trừ Đạo đế (mārgasatya), tất cả pháp hữu vi (saṃskṛta) còn lại là hữu lậu. Vì sao?

[4c-d] (Là hữu lậu), do bởi các lậu

Tiềm phục trong đó.

Thật vậy, các lậu (āsrava) cũng sinh khởi do vin bám vào Diệt và Đạo đế, nhưng chúng không tiềm phục (anuserate)²⁶ trong đó, do đó cả hai không phải là hữu lậu. Những gì không tiềm phục như trong đây sẽ được nói rõ trong phẩm «Tuỳ miên» ở sau.

3. Vô vi

Những gì là vô lậu?

[5a-b] Vô lậu là đạo đế,

Cùng với ba pháp vô vi

Ba pháp ấy là gì?

[5c] Là hư không và hai diệt.

Những gì là hai? Là diệt do tư trạch²⁷ và diệt không do tư trạch. Ba vô vi này, hư không và hai diệt, cùng với Đạo đế, là các pháp vô lậu. Vì sao? Vì các lậu không tiềm phục trong đó.

a. Hư không vô vi

Ba vô vi đề cập đó,

[5d] Ở đây, hư không là sự không cản ngại.

Tự thể của hư không²⁸ là sự không cản ngại (anāvaraṇa)²⁹, mà trong đó sắc lưu hành.

b. Trạch diệt vô vi

[6a-b] Diệt do tư trạch là những gì

Thoát ly hệ phược

Những gì thoát ly hệ phược³⁰ đối với hữu lậu được gọi là trạch diệt (pratisamkhyānirodha) tức diệt do tư trạch. Diệt đạt được do bởi huệ đặc sắc³¹ mà tư duy, lý giải³² một cách cá biệt đối với các Thánh đế khổ, v.v..., đó là diệt do tư trạch. Cũng như từ «xe bò»³³ được lập thành do lược bỏ các hạng từ ở giữa.

Phải chăng chỉ có một sự diệt do tư trạch cho tất cả các pháp hữu lậu? Luận nói: không. Vì sao?

[5b] cá biệt và cá biệt³⁴.

Thật vậy, có bao nhiêu thực thể bị hệ phược (saṃyogadravya)³⁵ thì có bấy nhiêu thực thể được thoát ly hệ phược. Nếu không như vậy, thì khi thân chứng sự tịch diệt đối với các phiền não được đoạn trừ trong giai đoạn thấy Khổ đế, khi ấy cũng thân chứng sự tịch diệt đối với tất cả phiền não. Nếu thế, sự tu tập về đối trị sai biệt là vô ích.

Ở đây được nói rằng diệt là phi đồng loại (asabhāga); điều này có nghĩa là gì? Điều này muốn nói rằng không có cái gì là đồng loại nhân (sabhāgahetu) của nó, và nó không phải là đồng loại nhân của cái gì, chứ không phải là không có đồng loại.³⁶

---o0o---

C. Phi trạch diệt vô vi

[6c-d] Ngoài ra, sự trở ngại khiến vĩnh viễn không sinh khởi

Là diệt không do tư trạch.

Khác với diệt do thoát ly hệ phược, diệt do trở ngại khiến các pháp vị lai vĩnh viễn không sinh khởi là diệt không do tư trạch hay phi trạch diệt (apratisamkhyānirodha). Nghĩa là, diệt đạt được không do tư trạch, mà là do thiếu điều kiện.

Cũng như khi con mắt và ý tập trung trên một đối tượng là sắc, thì những gì không phải là sắc, tức thanh, hương, vị và xúc, chìm mất; khi ấy năm thức thân (vijñānakāya) vốn lấy đó làm đối tượng sẽ không thể sinh khởi; vì chúng không thể vin bám vào những cảnh vực quá khứ. Như vậy, đối với chúng, diệt không do tư trạch mà có được là do thiếu điều kiện.

Ở đây, có bốn trường hợp:

1/ Có những pháp mà đối với chúng trạch diệt được sở đắc; đó là các pháp hữu lậu thuộc quá khứ và hiện tại có xu hướng sinh khởi.

2/ Có những pháp mà đối với chúng là phi trạch diệt; đó là các pháp hữu vi vô lậu không có xu hướng sinh khởi.

3/ Có những pháp là cả hai; đó là các pháp hữu lậu không có xu hướng sinh khởi.

4/ Có những pháp không là cả hai; đó là những pháp vô lậu thuộc quá khứ, hiện tại, không có xu hướng sinh khởi.

Đã nói xong ba pháp vô vi.

---o0o---

II. Pháp thường nghiệm

A. Tụng văn

PHẠM VĂN

te punaḥ saṃskṛtā dharmā rūpādiskandhapañcakam/

ta evādhvā kathāvastu saniḥsārāḥ savastukāḥ//7/

ye sāsraṇā upādānaskandhās te saraṇā api

duḥkhaṃ samudayo loko dṛṣṭasthānaṃ bhavaś ca te //8/

HÁN VĂN

又諸有為法 謂色等五蘊

亦世路言依 有離有事等

有漏名取蘊 亦說為有諍

及苦集世間 見處三有等

VIỆT DỊCH

Lại nữa, các pháp hữu vi ấy

Là năm uẩn, gồm sắc, v.v...
Chúng cũng là thể lộ, ngôn y,
Là hữu ly, hữu sự.
Hữu lậu là các thủ uẩn.
Chúng cũng là những cái hữu tránh.
Là khô, tập, thể gian,
Là kiến xứ, và hữu.

---o0o---

B. Luận thích

1. Hữu vi

a. Định nghĩa

Tụng văn nói, «Các pháp hữu vi, trừ đạo đế, là hữu lậu.» Các pháp hữu vi này là những gì?

[7a-ba] Lại nữa, các pháp hữu vi ấy, là năm uẩn, gồm sắc, v.v...

Sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn; đây là các pháp hữu vi (*saṃskṛta*), được tập hợp, được tổ hợp (*saṃetya*, *sambhūya*), chúng được tác thành do bởi các điều kiện, do đó chúng được gọi là hữu vi, cái được tập hợp thành. Thật vậy, không có bất cứ cái gì được sản sinh do một điều kiện duy nhất. Do tính chất cùng chủng loại của nó nên không có gì là trái ngược trong các thời vị lai, như sữa được vắt (*dugdha*)³⁷.

b. Đồng nghĩa

[7c-d] Chúng cũng là thể lộ, ngôn y, là hữu ly, hữu sự.

1/ Các pháp hữu vi này cũng được gọi là thể lộ (*adhvan*)³⁸, vì chúng đã đi, đang đi và sẽ đi; hoặc vì chúng bị sự vô thường nuốt chửng.

2/ Ngôn (*kathā*)³⁹ tức ngôn ngữ. Chất liệu (*vastu*)⁴⁰ của ngôn ngữ là danh từ (*nāma*). Hữu vi được gọi là ngôn y, chất liệu của ngôn luận (*kathāvastu*), vì nó nắm giữ chất liệu có ý nghĩa. Nếu không như vậy thì mâu thuẫn với Prakraṇagrantha. Luận này nói, «Những chất liệu của ngôn luận được bao quát bởi mười tám giới⁴¹.»

3/ Ly (*niḥsaraṇa*) tức thoát ly (*niḥsāra*)⁴², là Niết-bàn của tất cả các pháp. Các pháp hữu vi đều có tính chất thoát ly này do đó nói là hữu ly (*saniḥsāra*).

4/ Do tính chất có nguyên nhân, nên nói là hữu sự (*savastuka*)⁴³. Sự (*vastu*) là từ đồng nghĩa của nhân (*hetu*); đó là truyền thuyết của Vaibhāṣika.

Đó là các dị danh của pháp hữu vi.

2. Hữu lậu

Lại nữa, các pháp hữu vi này:

a. Thủ uẩn (upādānaskandha)

[8a-b] Hữu lậu là các thủ uẩn.

Ở đây, nó được thiết lập như thế nào? Các thủ uẩn (upādānaskandha)⁴⁴ cũng là các uẩn (skandha). Nhưng cũng có các uẩn mà không phải là các thủ uẩn. Đó là các hành vô lậu (anāsravāḥ saṃskārāḥ)⁴⁵.

Ở đây, các thủ (upādāna) là các phiền não (kleśa).⁴⁶ Hoặc uẩn phát sinh từ thủ, nên nói là thủ uẩn; như nói: lửa rơm.⁴⁷ Hoặc uẩn lệ thuộc thủ nên nói là thủ uẩn; như nói: vương thần.⁴⁸ Hoặc các thủ phát sinh từ các uẩn nên nói là thủ uẩn; như nói: cây hoa.⁴⁹

b. Hữu tránh (saraṇa)

Các pháp hữu lậu này cũng được nói

[8c] Là những cái hữu tránh.

Tránh hay đầu tranh (raṇa) chỉ cho các phiền não. Vì chúng gây tổn hại cho mình và cho người khác⁵⁰, và vì phiền não ẩn phục trong đó⁵¹, nên nói là hữu tránh; như nói «hữu lậu.»

c. Và các tên khác

Lại nữa:

[8c-d] Là khổ, tập, thế gian, kiến xứ, và hữu.

1/ Vì nghịch ý các bậc Thánh, nên nói là khổ (duḥkha).

2/ Khổ phát sinh từ đó nên nói là tập (samudaya).

3/ Vì bị băng hoại, nên nói là thế gian⁵².

4/ Các kiến chấp trụ ở đây, tiềm phục ở đây, nên nói là kiến xứ (dṛṣṭisthāna)⁵³.

5/ Nó hiện hữu, nên nói là hữu.⁵⁴

Đó là những dị danh của hữu lậu.

---o0o---

III. Phân tích uẩn

A. Tụng văn

PHẠM VĂN

rūpaṃ pañcendriyāṇy arthāḥ pañcāvijñptīr eva ca/
tadvijñānāśrayā rūpapasādās cakṣurādayaḥ//9/
rūpaṃ dvdhā viṃśatidhā śabdāḥ tv aṣṭavidho rasaḥ/
ṣoḍhā caturvidho gandhāś sṛṣyam ekādaśātmikam//10/
vikṣiptācittakasyāpi yo'nubandhaḥ śubhāśubhaḥ/

mahābhūtāny upādāya sa hy avijñapti ucyate//11/
bhūtāni pṛthivīdhāur aptejovāyudhātavaḥ/
dhṛtyādikarmasamśiddhāḥ kharasnehoṣṇateraṇāḥ//12/
pṛthivī varṇasamsthānam ucyate lokasamjñayā/
āpas tejaś ca vāyus tu dhātur eva tathāpi ca//13/
caturbhyo' nye tu samskāraskandhaḥ ete punas trayah/
indriyārthās ta eveṣṭā daśāyatanadhātavaḥ/
vedanānubhavaḥ samjñā nimittodgrahaṇātmakā//14/
caturbhyo' nye tu samskāraskandhaḥ ete punas trayah/
dharmāyatanadhātvākhyāḥ sahāvijñaptayasamskr̥taiḥ//15/
vijñānaṃ prativijñaptir manaīyatanam ca tat/
dhātavaḥ sapta ca matāḥ ṣaḍ vijñānāny atho manah//16/
ṣaṇṇām anantarātītaṃ vijñānaṃ yad dhi tan manah/
śaśṭāśrayaprasiddhyartham dhātavo' ṣṭādaśa smṛtāḥ//17/

HÁN VÂN

色者唯五根 五境及無表
彼識依淨色 名眼等五根
色二或二十 聲唯有八種
味六香四種 觸十一為性
亂心無心等 隨流淨不淨
大種所造性 由此說無表
大種謂四界 即地水火風
能成持等業 堅濕煖動性
地謂顯形色 隨世想立名
水火亦復然 風即界亦爾

此中根與境 即說十處界
受領納隨觸 想取像為體
四餘名行蘊 如是受等三
及無表無為 名法處法界
識謂各了別 此即名意處
及七界應知 六識轉為意
由即六識身 無間滅為意
成第六依故 十八界應知

VIỆT DỊCH

Sắc gồm năm căn, năm cảnh, kể cả vô biểu.
Con mắt v.v... là tịnh sắc của sắc, sở y của thức tương ứng.
Sắc có hai loại hay hai mươi loại. Nhưng thanh chỉ có tám.

Vị có sáu loại. Hương có bốn loại. Xúc có mười một tự thể.
Đối với những ai loạn tâm, kể cả vô tâm, những gì là liên tục, tịnh
hoặc bất tịnh,
Được tác thành bởi bốn đại chủng, những cái ấy được gọi là vô biểu.
Đại chủng là bốn giới: đất, nước, lửa, gió.
Chúng tác thành chức năng duy trì, v.v... Cứng, dính, ấm, và lay
động.
Đất được nói đến với sắc màu và hình thể, theo quan niệm của thế
gian.
Nước và lửa. Nhưng gió cũng chính là giới. Và cũng như vậy.
Các căn và cảnh này được xem là mười xứ và giới.
Thọ là sự cảm nghiệm. Tưởng có bản chất là nắm bắt ấn tượng.
Khác với bốn uẩn là hành uẩn. Lại nữa, ba uẩn này
Cùng với vô biểu, vô vi, được gọi là pháp xứ và pháp giới.
Thức, là nhận thức cá biệt; và đó là ý xứ;
Và là bảy ý giới, tức sáu thức cùng với ý.
Sáu thức của quá khứ không gián cách, thật sự đó là ý.
Với mục đích lập thành sở y cho thức thứ sáu, nên nhớ, có mười tám
giới.

---o0o---

B. Luận thích

1. Sắc uẩn (*rūpaskandha*)

i. Tổng lược

Nói rằng «năm uẩn: sắc, v.v...» ở đây,
[9a-b] Sắc gồm năm căn, năm cảnh, kể cả vô biểu.
Năm căn (*pañcendriyāni*)⁵⁵: mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân. Năm cảnh
(*pañcārthās*)⁵⁶, những đối tượng tương ứng của các căn con mắt,
v.v... là năm cảnh vực: sắc, thanh, hương, vị, và xúc. Cùng với vô
biểu (*avijñapti*), cho đến mức ấy là sắc uẩn (*rūpaskandha*).

Ở đây, đã nói năm đối tượng: sắc, v.v...

ii. Năm căn (*pañcendriyāni*)

[9c-d] Con mắt v.v... là tịnh sắc của sắc, sở y của thức tương ứng.
Những gì là sở y của nhận thức tương ứng⁵⁷ với sắc, thanh, hương,
vị và sở xúc, chúng là năm loại tịnh sắc⁵⁸ mà tự thể là sắc. Nên biết,
theo thứ tự, đó là: mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Như Thế Tôn có nói:
«Con mắt, này Tì-kheo, là nội xứ, là tịnh sắc được tác thành với bốn
đại chủng.»

Hoặc, các căn con mắt v.v... là các tịnh sắc làm sở y cho thức tương ứng, tức là thức con mắt v.v... như đã nói. Đó là ý nghĩa nói rằng (tịnh sắc) là sở y của thức con mắt, v.v... Nói như vậy là phù hợp với luận Prakaraṇagrantha,⁵⁹ theo đó: «Con mắt là gì? Là tịnh sắc của sắc, làm sở y cho thức con mắt.»

Đã nói xong năm căn.

iii. Năm cảnh (arthāḥ pañca)

Đây sẽ nói về năm cảnh, theo đó:

a. Sắc

[10a] Sắc có hai loại.

Đó là sắc màu⁶⁰ và hình thể.⁶¹ Trong đó, sắc màu có bốn thứ: xanh, v.v... Các màu khác là những phân biệt từ chúng. Hình thể có tám: bắt đầu là dài, và cuối cùng là không phẳng.

Các sắc này cũng được nói là sắc xứ (rūpāyatana).

[10a] hay hai mươi loại

Tức là, xanh, vàng, đỏ, trắng; dài, ngắn, vuông, tròn, cao, thấp, phẳng, không phẳng; mây, khói, bụi, mù, bóng, màu nắng, màu sáng, bóng tối. Có người kể thêm da trời⁶² là màu thứ mười một.⁶³

Trong đây, phẳng (*sātam*) là hình thể bằng phẳng.⁶⁴ Không phẳng là hình thể không bằng phẳng.. Mù (*mahikā*) tức sương mù (*nīhāra*)⁶⁵. Sáng nóng (*ātapa*)⁶⁶ tức ánh sáng mặt trời. Sáng ánh (*āloka*)⁶⁷ tức ánh trăng, ánh sao, ánh lửa, ánh sáng châu ngọc. Bóng (*chāyā*)⁶⁸ có ở nơi nào xuất hiện sắc. Trái lại là bóng tối (*andhākara*). Những từ còn lại thì dễ hiểu nên chỉ nói gọn.

Có loại sắc xứ (*rūpāyatana*) chỉ có sắc màu mà không có hình thể⁶⁹.

Đó là, xanh, vàng, đỏ, trắng, bóng, sáng nóng, sáng ánh, bóng tối.

Hoặc có hình thể nhưng không có sắc màu. Đó là, bộ phận có hình thể dài v.v... là tự thể của thân biểu (*kāyavijñapti*)⁷⁰.

Tất cả sắc xứ còn lại gồm cả hai.

Có vị nói, chỉ màu nắng và ánh sáng là sắc màu. Bởi vì xanh, đỏ các thứ được nhìn thấy theo các hình thể dài, ngắn, v.v...

Làm sao trong một thực thể lại tồn tại cả hai?⁷¹ Vì ở đây có tri thức đối với thức cả hai. Trong đó, động từ căn vid hàm nghĩa nhận thức (*prajñāna*), chứ không phải tồn tại (*satta*)⁷².

Đã nói xong sắc xứ.

b. Thanh

[10b] Nhưng thanh chỉ có tám

Cơ bản có bốn, được: thanh có nguồn gốc từ các đại chủng có cảm thụ⁷³ hoặc không cảm thụ (*upātānupāttamahābhūtahetuka*), thuộc

hữu tình hoặc phi hữu tình (*sattvāsattvākhyā*)⁷⁴. Mỗi loại hoặc thích ý, hoặc không thích ý (*manojñāmanojña*), phân thành tám loại thanh.⁷⁵ Trong đó, thanh có nguồn gốc từ đại chủng, có cảm thụ như là tiếng phát từ bàn tay, từ tiếng nói. Thanh có nguồn gốc các đại chủng không cảm thụ, như là tiếng gió, tiếng rùng cây, tiếng suối nước. Thuộc hữu tình là thanh của biểu hiện ngôn ngữ (*vāgvijñapti*)⁷⁶. Ngoài ra là phi hữu tình.

Có thuyết cho rằng có loại thanh có nguồn gốc từ đại chủng có cảm thụ và cả không cảm thụ. Đó là thanh phát ra từ tay và trống. Điều này không được chấp nhận vì không có một cực vi của sắc màu hình thành hai tổ hợp của bốn đại chủng.

Đã nói xong về thanh.

c. Vị

Vị có sáu loại.

Đó là, ngọt, chua, mặn, cay, đắng, nhạt.

d. Hương

[10c] Hương có bốn loại.

Bởi vì mùi thơm và mùi thối hoặc bình hoặc gắt. Nhưng trong Bản luận⁷⁷ chỉ kể có ba loại: thơm, thối và bình⁷⁸.

e. Xúc

[10d] Xúc có mười một tự thể.

Có mười một tự thể được xúc chạm⁷⁹: bốn đại chủng, trơn, nhám, nặng, nhẹ, lạnh, đói, khát. Trong số đó, các đại chủng sẽ được nói sau. Trơn (*ślakṣṇatva*) tức là mềm dịu (*mṛdu*)⁸⁰. Nhám (*karkaśa*) tức thô cứng (*paruṣṭā*). Nặng (*gurutva*) là cái mà do đó vật thể được cân. Trái lại là nhẹ (*laghu*). Lạnh (*śīta*) là sự muốn ấm. Đói (*jighatsā*) là sự muốn ăn. Đó là hậu quả được giả lập theo nguyên nhân. Như nói:

«Phước lạc thay là sự xuất hiện của Chư Phật.

«Phước lạc thay là sự diễn thuyết của Chánh pháp.

«Phước lạc thay là sự hòa hiệp của Tăng-già.

«Phước lạc thay là sự cần tu của đại chúng.»⁸¹

Ở đây, trong sắc giới (*rūpadhātu*) không có sự đói và sự khát. Những cái khác vẫn tồn tại. Và lại, trong sắc giới, từng cái một thì y phục không cân được, nhưng tập hợp lại thì được. Truyền thuyết⁸² nói, trong cõi này, cái lạnh tổn hại không có, nhưng cái lạnh hữu ích thì vẫn có.

Trên đây đã nói đến nhiều loại sắc, trong đó, có khi thức con mắt khởi lên với một vật thể duy nhất, đó là khi mà hình thái của vật thể ấy được phân biệt riêng rẽ. Có khi với nhiều vật thể; đó là khi không

có sự phân biệt riêng rẽ. Chẳng hạn, khi nhìn từ xa một tổ hợp hình thể và sắc màu của một đoàn quân hay một đồng châu ngọc.⁸³

Thức của tai v.v... cũng nên biết như vậy.

Tuy nhiên, thuyết khác nói, thức của thân sinh khởi với tối đa năm xúc. Tức là, với bốn đại chủng và một trong các xúc khác, như trơn, v.v... Thuyết khác lại nói, tối đa tất cả là mười một xúc.⁸⁴

Nếu vậy, năm thức thân thủ đắc các cảnh vực có tính phổ quát (*sāmānya-lakṣaṇa*)⁸⁵ chứ không phải các cảnh vực cá biệt (*svalakṣaṇa*), vì đối tượng vốn là tập hợp?

Không có sai lầm ấy. Cảnh vực cá biệt được hiểu là cá biệt tính của môi trường (*āyatana*: xứ) chứ không phải là cá biệt tính của vật thể (*dravya*: sự).⁸⁶

Điều này cần được suy nghiệm. Căn của thân và của vị cùng một lúc thủ đắc cảnh, thực tế thức nào hiện khởi trước? Thức nào có đối tượng mạnh hơn. Nếu là đối tượng quân bình, thức vị giác khởi trước. Bởi vì xu hướng muốn ăn là cốt duy trì thân.

Đã nói xong đối tượng của năm căn và sự nắm bắt chúng.

iv. Vô biểu

Nay sẽ nói về vô biểu⁸⁷.

[11] Đối với những ai loạn tâm, kể cả vô tâm, chuỗi liên tục, tịnh hoặc bất tịnh,

Được tác thành bởi bốn đại chủng, thật vậy, những cái ấy được gọi là vô biểu.

Loạn tâm (*vikṣipta*), chỉ tâm khác với tâm này⁸⁸. *Vô tâm* (*acittaka*), chỉ tâm nhập vô tưởng định (*asamjñisamāpatti*) và diệt tận định (*nirodhasamāpatti*). Từ *kể cả* (*api*), chỉ kể luôn cả không loạn tâm và hữu tâm. *Chuỗi liên tục* (*anubandha*)⁸⁹, chỉ dòng tiếp nối liên tục (*pravāha*)⁹⁰. *Tịnh* và *bất tịnh*, chỉ thiện và bất thiện.

Trong thiện và bất thiện, để phân biệt với sự tương tự của dòng chảy của đắc (*prāpti*)⁹¹, nên nói là *được tác thành bởi bốn đại chủng*. Các nhà Vaibhāṣika⁹² nói, nghĩa của sự được tác thành (*upādāya*) là nghĩa của nhân (*hetu*). Vì là nhân của sanh v.v...⁹³ Đó là vô biểu. Từ «thật vậy» (*hi*) chỉ nguyên nhân có danh từ vô biểu. Vô biểu tuy có tự thể là tác nghiệp của sắc như hữu biểu (*vijñapti*) nhưng nó không biểu thị cho người khác nhận thức. Từ «được nói,» (*ucyate*) bày tỏ lời của Sư phó (*ācārya*).⁹⁴

Tóm lại, vô biểu là sắc hoặc thiện hoặc bất thiện phát sanh bởi biểu (nghiệp) hay định (*sāmadhi*).

v. Đại chủng (mahābhūta)

a. Bốn nguyên tố

Nói rằng «được tác thành từ các đại chủng.» Vậy, đại chủng là gì?

[12a-b] Đại chủng là bốn giới: đất, nước, lửa, gió.

Bốn yếu tố này do duy trì⁹⁵ sắc phái sinh (upādāyarūpa)⁹⁶ và yếu tính cá biệt, nên gọi là giới (dhātu)⁹⁷. Bốn giới này được gọi là bốn đại chủng⁹⁸. Nói là «đại» vì là sở y cho hết thảy sắc khác; vì sự thô lớn của nó. Hoặc vì khối lớn tổ hợp trong các khối tụ tập chuyển biến tăng thịnh của đất, nước, lửa, gió.⁹⁹

b. Chức năng

Chức năng của các giới này là gì? Tụ thể của chúng là gì?

[12c] Chúng tác thành chức năng duy trì, v.v...

Chức năng của chúng, theo thứ tự của các giới, là duy trì, cố kết, thành thực và phát triển. Và lại, phát triển được hiểu là phân bố và khuếch trương. Đó là các chức năng của chúng.

c. Tụ thể

Về tụ thể, theo thứ tự:

[12d] Cứng, dính, ấm, và lay động.

Cứng là tụ thể của đất. Dính, của nước. Ấm, của lửa. Lay động là của gió. Do bị lay động mà dòng chảy của các nguyên tố được chuyển dịch đến vị trí khác để sinh khởi. Cũng như nói về sự lay động của ngọn đèn.

Trong các Prakaraṇa¹⁰⁰ và trong Kinh có nói: «Giới của gió là gì? Là trạng thái nhẹ.» Prakaraṇa cũng nói: «Trạng thái nhẹ là sắc phái sinh.» Pháp mà tụ thể là trạng thái lay động, đó là gió. Đó là theo chức năng mà nói về tụ thể.

d. Quy ước

Sự khác nhau giữa đất và giới đất là thế nào?

[13a-b] Đất được nói đến với sắc màu và hình thể, theo quan niệm của thế gian.

Thật vậy, để biểu thị đất, sắc màu và hình thể được biểu thị. Cũng như đất, cũng vậy.

[13c] Nước và lửa.

Sắc màu và hình thể này được nói đến theo quan niệm của thế gian.

[13c-d] Nhưng gió cũng chính là giới.

Thế nhưng, chính giới là gió này cũng là thứ gió được nói đến trong thế gian.

[13d] Và cũng như vậy.

Cũng như nói đất là nói sắc màu và hình thể theo thể gian; và nói về gió cũng như vậy. Như nói, gió lam (nīlakā vātyā)¹⁰¹, gió tròn (maṇḍalikā vātyā)¹⁰².

vi. Khái niệm sắc

Vì sao sắc này, cho đến cuối cùng vô biểu, được nói là «sắc uẩn»? Vì là cái bị băng hoại (rūpaṇa)¹⁰³. Như Thế Tôn nói: «Nó bị băng hoại, nó bị băng hoại, này các Tì-kheo, do đó, nó được gọi là sắc thủ uẩn. Nó bị băng hoại bởi cái gì? Nó bị băng hoại khi được xúc chạm bởi tay, hay bởi đá.»¹⁰⁴ Nó bị băng hoại, nghĩa là nó bị bức hoại¹⁰⁵. Thật vậy, như được nói trong Arthavargīya¹⁰⁶:

«Với những ai khát khao dục vọng;
Mà khi các dục vọng ấy không được thỏa mãn,
Người ấy bị băng hoại
Như bị trúng tên độc.»

Vả, thế nào là sự bức hoại đối với sắc?¹⁰⁷ Đó là khi phát sinh sự biến dị (vipariṇāma)¹⁰⁸.

Thuyết khác nói, nó bị đối kháng bởi sắc¹⁰⁹.

Nếu vậy, ở đây, sắc cực vi (paramāṇurūpa)¹¹⁰ không trở thành sắc, vì không bị băng hoại. Quả vậy¹¹¹, nhưng sắc cực vi không tồn tại đơn độc cá biệt. Tồn tại trong hợp thể nên nó cũng bị băng hoại.

Nếu vậy, những gì thuộc quá khứ và vị lai không trở thành sắc? Nó cũng là sắc, vì đã, và sẽ biến hoại¹¹²; và vì cùng chủng loại. Như củi.

Nếu vậy, vô biểu không trở thành sắc? Nó cũng là sắc. Vì do sự băng hoại của biểu sắc mà nó trở thành cái bị băng hoại. Như do sự di động của cây mà ảnh cũng di động. Không đúng; vì vô biểu không bị biến thái (avikāra)¹¹³. Hoặc khi biểu biến mất thì vô biểu cũng biến mất. Như cây và bóng cây.

Thuyết khác giải thích: do sự băng hoại của sắc làm sở y.¹¹⁴ Nếu vậy, thức con mắt v.v... cũng được xem là sắc, vì do sự băng hoại của sở y? Nạn vấn này không chính xác. Ở đây, vô biểu y trên các đại chủng mà tồn tại, cũng như ảnh y cây; ánh sáng y châu ngọc. Nhưng sự kiện, thức con mắt v.v... y trên căn con mắt v.v... mà tồn tại, thì không như vậy. Các căn duy chỉ là dấu hiệu cho sự sinh khởi (utpattinimitta)¹¹⁵ của thức¹¹⁶.

Nhưng, nói rằng ảnh y nơi cây, ánh sáng y nơi châu ngọc mà tồn tại; đây không phải là thuyết của Vaibhāṣika. Vaibhāṣika nói, mỗi một cực vi cho sắc màu của bóng cây các thứ đều y chỉ trên bốn đại chủng của tự thân. Và nếu có sự y chỉ ấy, thì sự y chỉ của bóng cây, và ánh sáng châu ngọc không được áp dụng cho vô biểu. Bởi vì, dù

các đại chủng, là sở y của vô biểu, dù có diệt nhưng vô biểu vẫn không diệt. Cho nên, đó chưa phải là giải đáp.

Lại có giải đáp khác: cần phân biệt sở y của thức con mắt v.v... Có cái bị băng hoại, như con mắt các thứ. Có cái không băng hoại, như ý¹¹⁷. Nhưng vô biểu thì không phải vậy. Vì vậy, kết luận không giống nhau. Vậy, như điều đã nói, nói là sắc, vì nó băng hoại. Đã nói xong sắc uẩn.

---o0o---

2. Các uẩn phi sắc

i. Tổng hợp uẩn xứ giới của sắc

Chính các tự thể sắc uẩn đã được nói ấy,

[14a-b] Các căn và cảnh này được xem là¹¹⁸ mười xứ và giới.

Trong phạm vi của xứ¹¹⁹, có mười xứ: môi trường của con mắt,¹²⁰ môi trường của sắc,¹²¹ cho đến, môi trường của thân,¹²² và môi trường của xúc.¹²³ Trong phạm vi của giới¹²⁴, chính chúng cũng là mười giới: giới của con mắt, giới của sắc, cho đến giới của thân và giới của xúc.

Đã nói xong sắc uẩn, và xứ, giới của sắc.

Nay sẽ nói đến thọ các thứ. Trong đó,

ii. Thọ uẩn (vedanāskandha)

[14c] Thọ là sự cảm nghiệm.

Có ba trạng thái cảm nghiệm¹²⁵ được gọi là thọ uẩn: khổ, lạc, và phi khổ phi lạc. Thêm nữa, cần phân biệt có sáu tổ hợp của thọ¹²⁶: thọ phát sinh từ sự xúc chạm của con mắt, cho đến, thọ phát sinh từ sự xúc chạm của ý.

iii. Tưởng uẩn (saṃjñāskandha)

[14d] Tưởng có bản chất là nắm bắt ấn tượng.

Sự nắm bắt các ảnh tượng¹²⁷ xanh, vàng, dài, ngắn, nam, nữ, khổ và phi khổ các thứ, đó là tưởng uẩn. Thêm nữa, cần phân biệt sáu tổ hợp của tưởng¹²⁸ cũng như thọ.

iv. Hành uẩn (saṃskāraskandha)

[15a-b] Khác với bốn uẩn là hành uẩn.

a. Hành tức ý chí

Ngoài các hành thuộc bốn uẩn là sắc, thọ, tưởng và thức, các hành còn lại là hành uẩn. Nhưng trong Kinh Thế Tôn nói: «Có sáu tư thân.»¹²⁹ Đó là nói theo ưu thế của nó. Thật vậy, do bản sắc hành động, các hành có ưu thế là tạo tác. Vì vậy, Thế Tôn cũng có nói: «Nó tác thành hữu vi, do đó nó được gọi là hành thủ uẩn.»¹³⁰ Nếu không như vậy,¹³¹ còn lại các tâm sở và các hành không tương ưng tất không thuộc về Khổ và Tập đế, và do đó không thể được thấu triệt và được đoạn trừ. Và Thế Tôn đã nói: «Nếu một pháp¹³² không được thâm nhập, không được thấu triệt, Ta nói, không thể tận cùng giới hạn của khổ.» Cũng nói như vậy, về «Không được đoạn trừ.»¹³³ Do đó, một cách tất yếu, các pháp này cần được chấp nhận là thuộc vào hành uẩn.

b. Tổng hợp uẩn, xứ, giới của pháp

[15b] Lại nữa, ba uẩn này

Trong phạm vi của xứ và giới, ba uẩn thọ, tưởng và hành.

[15b-d] Cùng với vô biểu, vô vi, được gọi là pháp xứ và pháp giới.

Bảy thực thể này được nói là pháp xứ và pháp giới.¹³⁴

v. Thức uẩn (vijñānaskandha)

a. Định nghĩa

[16a] Thức, là nhận thức cá biệt;

Sự tri nhận,¹³⁵ sự tiếp thu từng cảnh vực riêng biệt, được nói là thức uẩn. Thêm nữa, có sáu tổ hợp của thức;¹³⁶ thức con mắt, cho đến, ý thức.

b. Ý xứ (manāyatana)

Thức uẩn được đề cập ở đây, trong phạm vi của xứ,

[16b] và đó là ý xứ;

c. Ý giới (manodhātu)

Trong phạm vi của giới, chính nó

[16c] Và là bảy ý giới.

Những gì là bảy?

[16d] Tức sáu thức cùng với ý.

Đó là, giới của thức con mắt, cho đến giới của ý thức, và giới của ý.

Chính nơi năm uẩn như vậy mà nói về mười hai xứ và mười tám giới. Ngoại trừ vô biểu, sắc uẩn gồm mười xứ và mười giới.

Thọ, tưởng và hành, ba uẩn này, cùng với vô biểu và các vô vi, là pháp xứ và pháp giới.

Thức uẩn là ý xứ, sáu thức giới, và ý giới.

d. Tự thể của ý giới

Sáu tổ hợp của thức được nói là thức uẩn. Vậy, ngoài những pháp này, cái gì là ý giới? Không có pháp gì khác, mà chính các thức ấy.

[17a-b] Sáu thức của quá khứ không gián cách¹³⁷, thật sự đó là ý.

Tất cả thức vừa diệt, không gián cách, đều được gọi là ý giới. Cũng như người này là con nhưng đối với người khác y là cha. Hoặc nó là quả, nhưng đối với cái khác nó là hạt giống. Cũng vậy, thức ấy có tên gọi là ý giới.

Nếu vậy, thực tế chỉ có mười bảy giới, hay mười hai mà thôi.¹³⁸ Bởi vì sáu thức giới và ý giới bao hàm lẫn nhau, làm sao thiết lập mười tám giới?

Thật vậy, nhưng,

[17c-d] Với mục đích lập thành sở y cho thức thứ sáu, nên nhớ, có mười tám giới.

Năm thức giới có năm sở y là giới xứ con mắt các thứ. Ý thức giới thứ sáu không có sở y nào khác. Do đó, vì mục đích thành lập sở y cho nó mà ý giới được chỉ định. Như vậy với sự thiết lập sáu năng y, sáu sở y và sáu đối tượng mà có mười tám giới.

Nếu vậy, tối hậu tâm¹³⁹ của A-la-hán sẽ không phải là ý; vì không có tâm nào có thể là quá khứ không gián cách? Không phải vậy. Vì tâm tối hậu ấy cố định với bản chất là ý, nhưng vì khiếm khuyết các nguyên nhân khác nên thức tiếp theo không sinh khởi.

---o0o---

Tiết 2 : Thiết lập ba khoa

I. Thống nhất uẩn xứ giới

A. Tụng văn

PHẠM VĂN

sarvasaṃgraha ekena skandhenāyatanena ca/
dhātunā ca svabhāvena parabhāvaviyogataḥ//18/
jātigocaravijñānasāmānyād ekadhātutā/
dvitve' pi caṣṣurādīnām śobhārthaṃ tu dvayobhavaḥ//19/

HÁN VĂN

總攝一切法 由一蘊處界
攝自性非餘 以離他性故
類境識同故 雖二界體一
然為令端嚴 眼等各生二

VIỆT DỊCH

Tất cả pháp được thống nhất bởi một uẩn, một xứ,
Và một giới; theo tự thể, vì không tương hợp tha thể.
Tự bản tính, là một giới, vì đồng nhất chủng loại, hoạt trường, nhận
thức;
Tuy vậy, con mắt các thứ có hai. Nhưng vì mục đích thẩm mỹ mà
phát sinh thành hai.
Vì mục đích sai biệt, vì lý do ưu thế, và vì bao hàm nhiều pháp;
Một xứ được gọi là sắc xứ, và một là pháp xứ.

---o0o---

B. Luận thích

1. Nguyên lý tổng thể

Ở đây, tất cả hữu vi được thống hợp¹⁴⁰ trong uẩn. Tất cả hữu lậu
được thống hợp trong thủ uẩn. Xứ và giới thống hợp toàn thể hết
thảy pháp.

Nhưng, theo tổng thể, nên biết:

[18a-b] Thống nhất toàn thể¹⁴¹ bởi một uẩn, một xứ,
Và một giới;

Bằng một sắc uẩn, một ý xứ và một pháp giới, nên biết, tất cả pháp
được thống nhất.¹⁴² Đây là sự thống nhất được nói đến nhiều nơi¹⁴³,
cần phải biết:

[18c] theo tự thể¹⁴⁴.

Chứ không theo tha thể. Vì sao?

[18d] Vì không tương hợp tha thể.

Thật vậy, pháp không tương hợp với tha thể.¹⁴⁵ Do đó, không thể nói
nó được thống nhất với cái mà nó không tương hợp. Chẳng hạn, căn
con mắt được thống nhất với sắc uẩn, được thống nhất trong xứ và
giới của con mắt, trong Khổ và Tập đế. Vì đây là tự thể của nó.
Nhưng nó không được thống nhất với các uẩn khác, vì không cùng
thể tính với nó.

Thế nhưng, sự thống nhất cũng được nói rằng thống nhất cái này bởi
cái khác, như một cộng đồng được thống nhất bởi các nhiếp
sự?¹⁴⁶ Quả thật vậy, nhưng những trường hợp đó được nói theo ước
lệ¹⁴⁷

2. Cá biệt

Phải chăng cần công nhận có hai mươi một giới, bởi vì có hai mắt,
hai tai và hai mũi? Không thể kể như vậy. Bởi vì,

[19a-c] Tự bản tính, là một giới, vì đồng nhất chủng loại, hoạt trường, nhận thức;

Tuy vậy, con mắt các thứ có hai.

Ở đây, đồng nhất chủng loại, vì cả hai cũng đồng tự thể là con mắt. Đồng nhất hoạt trường¹⁴⁸, vì cùng chung cảnh vực là sắc. Đồng nhất nhận thức, vì cả hai cũng đồng là sở y cho thức con mắt. Vì vậy, chỉ có một giới của con mắt. Tai và mũi cũng vậy.

[18d] Nhưng vì mục đích thẩm mỹ mà phát sinh thành hai.

Chỉ một giới nhưng con mắt các thứ sinh thành hai, vì mục đích thẩm mỹ cho sở y. Nếu không như thế, với một con mắt, một lỗ tai, một lỗ mũi, có thể cực kỳ xấu xí.¹⁴⁹

Đã nói xong uẩn, xứ, giới.

---o0o---

II. Tổng luận ba khoa

A. Tụng văn

PHẠM VĂN

rāśyāyadvāragotrārthāḥ skandhāyatanadhātavaḥ/
mohendriyarucitraidhāt tisraḥ skandhāḍieśanāḥ//20/
vivādamūlasaṃsārahetutvāt kramakāraṇāt
caittebhyo vedanāsaṃjñe pṛthak skandhau niveśitau//21/
skandheṣv asaṃskṛtaṃ noktam arthāyogāt kramaḥ punaḥ/
yathaudārikasaṃkleśabhājanādyarthadhātutaḥ//22/
prāk pañca vartamānārthyād bhautikārthyāc catuṣṭayaṃ/
dūrāsutaravṛttyānyad yathāsthānaṃ kramo' tha vā //23/
viśeṣaṇārthaṃ prādhānyād bahudharmāgrasaṃgrahāt/
ekam āyatanaṃ rūpam ekam dharmākhyam ucyate// 24/
dharmaskandhasahasrāni yāny aśītiṃ jagau munih/
tāni vān nāma vety eṣaṃ rūpasamskārasaṃgrahaḥ//25/
śāstrapramāṇa ity eke skandhādīnāṃ kathaikaśaḥ/
caritapratipakṣas tu dharnasskandho' nuvarṇitaḥ//26/
tathānye' pi yathāyogaṃ skandhyatanadhātavaḥ/
pratipādyā yathokeṣu saṃpradhārya svalakṣaṇaṃ//27/
chidram ākāśadhātvākhyam ālokatamasī kila/
vijñānadhātur vijñānaṃ sāsravaṃ janmaniśrayaḥ//28/

HÁN VĂN

聚生門種族 是蘊處界義

愚根樂三故 說蘊處界三
諍根生死因 及次第因故
於諸心所法 受想別為蘊
蘊不攝無為 義不相應故
隨麤染器等 界別次第立
前五境唯現 四境唯所造
餘用遠速明 或隨處次第
為差別最勝 攝多增上法
故一處名色 一名為法處
牟尼說法蘊 數有八十千
彼體語或名 此色行蘊攝
有言諸法蘊 量如彼論說
或隨蘊等言 如實行對治
如是餘蘊等 各隨其所應
攝在前說中 應審觀自相
空界謂竅隙 傳說是明闇
識界有漏識 有情生所依

VIỆT DỊCH

Uẩn, xứ và giới, có nghĩa là tụ, sinh môn và chủng tộc.

Ngu si, căn tính, và sở thích đều có ba, do đó thuyết pháp bằng uẩn v.v...

Vì là gốc rễ của đấu tranh; vì là nguyên nhân của luân hồi; và vì lý do thứ tự.

Do đó, từ các tâm sở, thọ và tưởng được lập thành hai uẩn riêng biệt.

Vô vi không được đề cập trong các uẩn. Vì ý nghĩa không phù hợp.

Lại nữa, thứ tự, cũng như ý nghĩa của thô, nhiễm và khí cụ; cũng vậy, về giới.

Năm [căn] kể trước, vì đối tượng của chúng là hiện tại.

Bốn căn đầu, vì đối tượng là địa chủng phái sinh.

Còn lại, theo hoạt động tâm xa và nhanh hơn.

Hoặc thứ tự tùy theo vị trí.

Vì mục đích giản biệt, vì lý do ưu thế, vì bao hàm nhiều pháp; và vì tối thượng

Một xứ được gọi là sắc xứ, và một là pháp xứ.

Đức Muni đã tán vịnh tám nghìn pháp uẩn;

Tùy theo chúng là ngữ hay danh mà được bao hàm trong sắc hay hành

Có thuyết nói, đó là lượng của Luận.

Mỗi nghị luận là một uẩn các thứ.

Nhưng, pháp uẩn được giải thích theo sự đối trị tập tính.

Cũng vậy, các uẩn, xứ, giới khác, tùy theo sự thích ứng,

Được đề cập trong nhưng cái như đã nói, quan sát yếu tính của chúng.

Lỗ hồng được quan niệm là hư không giới.

Truyền thuyết nói là sáng và tối.

Thức giới, là thức hữu lậu.

Những sở y của sinh mạng.

---o0o---

B. Luận thích

1. Ý nghĩa uẩn-xứ-giới

Tuy nhiên, điều cần phải nói ở đây là, nghĩa của uẩn, xứ và giới là gì?

i. Uẩn (skandha)

[20a-b] Uẩn, xứ và giới, có nghĩa là tụ, sinh môn và chủng tộc.

Kinh¹⁵⁰ nói: «Những gì là sắc, hoặc quá khứ, hoặc vị lai, hoặc hiện tại, hoặc trong, hoặc ngoài, hoặc thô, hoặc vi tế, hoặc thấp kém, hoặc vi diệu, hoặc xa, hoặc gần, tất cả được tổng hợp làm một, và gọi đó là sắc uẩn.» Điều đó chứng minh rằng trong Kinh uẩn có nghĩa là tụ (đồng)¹⁵¹.

Trong đó, sắc quá khứ là cái đã bị hủy diệt bởi vô thường. Vị lai là cái chưa sinh. Hiện tại là cái đã sinh mà chưa diệt. Cái bên trong là cái thuộc chuỗi tiếp nối tự thân¹⁵². Khác với đây là ngoài. Hoặc tùy theo xứ mà nói.¹⁵³ Thô, là cái có đối kháng¹⁵⁴. Vi tế là cái không đối kháng. Hoặc do đối chiếu¹⁵⁵ mà xác định.

Nếu thế, nếu do đối chiếu, thì thô và tế bất thành? Không phải vậy. Vì có sự khác biệt về cái được đối chiếu¹⁵⁶. Khi do đối chiếu mà nó là thô, thì khi ấy không do đối chiếu mà nó là tế. Như cha và con.¹⁵⁷

Cái thấp kém, là cái ô nhiễm. Vi diệu, là cái không ô nhiễm. Xa, là cái thuộc quá khứ. Gần, là cái thuộc hiện tại.

Cũng vậy, cho đến thức. Tuy nhiên, có điểm đặc biệt này. Thô, là (thức) lấy năm căn làm y. Tế là ý. Hoặc, theo các nhà Vaibhāsika, tùy theo địa vị.

Bhadanta¹⁵⁸ nói: Sắc thô là cái được tiếp nhận bởi năm căn. Trái lại là vi tế. Thấp kém, là cái không thích ý. Vi diệu là cái thích ý. Xa, là ở vị trí không được thấy. Gần là ở vị trí được thấy. Nhưng cái quá khứ, v.v... đã được nêu rõ bởi danh từ của chúng.»

Thọ, v.v... nên biết, cũng như vậy. Tuy nhiên, xa hay gần là tùy thuộc sở y của chúng. Thô và tế cũng như trên.

ii. Xứ (āyatana)

Cửa sinh xuất¹⁵⁹ của tâm và tâm sở, là nghĩa của xứ. Theo ngữ nguyên, xứ là cái làm gia tăng sự sinh xuất của tâm và tâm sở¹⁶⁰. Nghĩa là, chúng khuếch trương.¹⁶¹

iii. Giới (dhātu)

Nghĩa của giới là chủng tộc.¹⁶² Cũng như ở một chỗ trong núi có nhiều họ của sắt, đồng, vàng, bạc các thứ, được gọi là giới; cũng vậy, trong một sở y hay trong chuỗi tương tục có mười tám chủng loại được gọi là mười tám giới.

Ở đây, chủng tộc được hiểu là mở.¹⁶³

Thế thì, con mắt các thứ là mở của cái gì? Của chủng loại cá biệt của nó. Vì là đồng loại nhân.¹⁶⁴ Nếu vậy, vô vi không thể là giới.¹⁶⁵ Nhưng, nó là mở khoáng của tâm và tâm sở.

Theo thuyết khác, từ «giới» hàm nghĩa chủng loại. Chủng loại của mười tám pháp có tự thể riêng biệt, nên có mười tám giới.

iv. Phê phán định nghĩa

a. Uẩn giả hữu

Nếu uẩn có nghĩa là tụ, uẩn phải được quan niệm là giả hữu,¹⁶⁶ vì là tập hợp của nhiều vật thể bất nhất; như một tụ, một con người?¹⁶⁷

Không phải vậy. Vì một cực vi của vật thể cũng là uẩn.

Nếu vậy, ở đây không thể nói «uẩn nghĩa là tụ.» Bởi vì một cực vi đơn nhất không có tính chất là một tụ.

Thuyết khác nói: uẩn là cái mang gánh nặng việc phải làm.¹⁶⁸ Hoặc nó có nghĩa là cái khả phân.¹⁶⁹ Như có câu nói: «Tôi sẽ cho, nếu được trả ba uẩn.»¹⁷⁰

Cả hai thuyết này đều mâu thuẫn với Kinh. Vì Kinh nói, chính nghĩa của tụ là nghĩa của uẩn, rằng: «Nhưng gì là sắc, hoặc quá khứ, hoặc vị lai, hoặc hiện tại, v.v...» Trong đó từng sắc riêng biệt, hoặc quá khứ, v.v... được xác nhận là uẩn.

Phải chăng tất cả sắc quá khứ v.v... này, từng cái riêng biệt là uẩn? Không thể nhận thức như vậy. Vì Kinh nói rằng, «Tất cả cái này

được tóm lược thành một cái đơn nhất.»¹⁷¹ Vì vậy, cũng như tụ, các uẩn là giả hữu.

b. Xứ thực hữu

Nếu vậy, các sắc xứ cũng được quan niệm là giả hữu,¹⁷² vì là cửa xuất hiện do nhiều cực vi hợp thành con mắt các thứ?

Không phải vậy. Vì từng cực vi một là tác nhân của toàn thể. Nếu không, do sự cộng đồng hợp tác với cảnh vực, nên căn không thể là một xứ riêng biệt.¹⁷³

Nhưng các nhà Vaibhāṣika¹⁷⁴ nói rằng, khi một vị Abhidharmika quan niệm uẩn là giả, vị ấy nói cực vi là bộ phận của một giới, một xứ, một uẩn. Khi không quan niệm là giả, vị ấy nói, cực vi là một giới, một xứ, một uẩn. Thật vậy, ở nơi một phần mà giả thiết là toàn phần.^[36] Như nơi một phần cái áo bị cháy mà nói là cái áo cháy.

2. Ý hướng thiết lập

i. Tổng lập ba khoa

Tại sao Đức Thế Tôn thuyết pháp bằng ba khoa uẩn, xứ, giới này?

Luận nói, đối với những hạng cần được giáo hóa,

[20c-d] Ngu si, căn tính, và sở thích đều có ba, do đó thuyết pháp bằng uẩn v.v...

Nói là có ba, nghĩa là có ba hình thái khác nhau.¹⁷⁵ Theo truyền thuyết, có ba hình thái ngu si của các chúng sinh. Một số ngu mê về tâm và tâm sở, chấp toàn khối là tự ngã. Một số ngu mê sắc.¹⁷⁶ Một số khác ngu mê cả sắc và tâm.

Căn tính cũng có ba.¹⁷⁷ Căn sắc bén, căn trung bình và căn chậm lụt.

Sở thích cũng có ba: thích sự trình bày tóm lược; thích trung bình, và thích trình bày diễn rộng.

Theo thứ tự đó, có ba mục thuyết pháp: uẩn, xứ và giới.

ii. Thành phần của uẩn

Lại nữa, tại sao các tâm sở được đặt trong một hành uẩn; nhưng thọ và tưởng được đặt thành uẩn riêng biệt?

[21] Vì là gốc rễ của đấu tranh; vì là nguyên nhân của luân hồi; và vì lý do thứ tự.

Do đó, từ các tâm sở, thọ và tưởng được lập thành hai uẩn riêng biệt.

1/ Có hai gốc rễ của sự đấu tranh¹⁷⁸: đam mê dục vọng và tham chấp quan điểm.¹⁷⁹ Theo thứ tự, thọ và tưởng là nguyên động lực của chúng. Thật vậy, do sự chi phối bởi vị ngọt của cảm thọ, chúng ôm

chặt những tham dục; và do tưởng điên đảo, chúng bám chặt lấy các quan điểm.

2/ Cả hai cũng là nguyên nhân của luân hồi. Thật vậy, do tham chấp cảm thọ, và do quan điểm điên đảo mà nó luân chuyển sinh tử.

3/ Nguyên do cho thứ tự của các uẩn sẽ được giải thích sau. Ở đây, cũng do nguyên nhân thứ tự này, nên biết, thọ và tưởng được lập thành uẩn riêng biệt. Chúng ta sẽ khảo sát thứ tự này trong ba trường hợp.¹⁸⁰

iii. Vô vi và uẩn

Nhưng, ở đây, tại sao pháp vô vi được đề cập trong giới và xứ, mà không trong uẩn?

[22a-b] Vô vi không được đề cập trong các uẩn. Vì ý nghĩa không phù hợp.

1/ Khi đề cập vô vi trong các uẩn, thì không làm sao có thể an lập vô vi trong các uẩn ấy; vì ý nghĩa không tương hợp. Thật vậy, vô vi không phải là sắc, cho đến, cũng không phải là thức.¹⁸¹

2/ Cũng không thể nói đến uẩn thứ sáu.¹⁸² Bởi đâu? Vì ý nghĩa không tương hợp. Vì “uẩn nghĩa là tích tụ» như đã nói; vô vi không thể được phân tích thành quá khứ, v.v... như sắc các thứ, để rồi tổng lược tất cả thành một «vô vi uẩn.»

3/ Nói thủ uẩn, là vì mục đích nêu rõ cơ sở của ô nhiễm. Nói uẩn, là để nêu rõ cơ sở của của ô nhiễm và thanh tịnh. Cả hai điều này đều không có ý nghĩa tương hợp với vô vi; do đó, vô vi không thể được an lập trong đó.

4/ Thuyết khác nói, cái ghè vỡ không còn là cái ghè. Cũng vậy, uẩn đã diệt không thể là uẩn.¹⁸³ Theo đó, giới và xứ cũng được chứng minh như vậy.¹⁸⁴

Đã nói xong các hình thái của uẩn.

iv. Thứ tự của uẩn

[22b-d] Lại nữa, thứ tự, cũng như ý nghĩa của thô, nhiễm và khí cụ; và tùy theo giới.

1/ Sắc, vì có tính đối kháng (sapratighatva), thô hơn tất cả.¹⁸⁵ Trong các uẩn phi sắc, thọ có biểu hiện thô. Như phát biểu: «Tôi có cảm thọ nơi bàn tay. Tôi có cảm thọ nơi bàn chân.» Tưởng thô hơn hai uẩn sau. Hành thô hơn thức. Như vậy, tùy theo cái nào thô hơn được nói trước.¹⁸⁶

2/ Trong vòng luân chuyển vô thủy, nam và nữ yêu thích nhau bởi sắc; rồi chúng đăm đuổi vị ngọt của cảm thọ. Do sự đăm đuổi này mà

có tướng điền đảo. Tướng điền đảo ấy do bởi những phiền não (kleśa). Phiền não do bởi tâm nhiễm ô. Đó là thứ tự tùy theo sự nhiễm ô (saṃkleśa-krama).

3/ Tùy theo khí cụ, v.v... nghĩa là tùy theo khí cụ (bhājana), thực phẩm (bhojana), gia vị (vyañjana), đầu bếp (karṭṛ) và thực khách (bhoṭṛ), với thứ tự các uẩn sắc, v.v...

4/ Hoặc tùy theo giới. Dục giới (Kāmadhātu) được đặc trưng bởi sắc như là phẩm chất của dục. Các cõi Thiên được đặc trưng bởi cảm thọ.¹⁸⁷ Ba vô sắc đặc trưng bởi tưởng.¹⁸⁸ Hữu định (bhavāgra)¹⁸⁹ đặc trưng duy nhất bởi hành (saṃskāra).¹⁹⁰ Các uẩn này là những cứ điểm của thức (vijñānasthiti).¹⁹¹ Nói rằng thức an trú trong bốn uẩn này là nêu rõ ý nghĩa thứ tự các uẩn cũng như hạt giống trong đồng ruộng.

Như vậy, có năm uẩn, không ít hơn cũng không nhiều hơn. Và chính bởi nguyên do thứ tự đó, mà thọ và tưởng lập thành các uẩn riêng biệt với hành. Chúng thô hơn; và là nguyên nhân của tuần tự ô nhiễm. Chúng là khí cụ và là gia vị. Và chúng là đặc trưng của hai giới.

v. Thứ tự của xứ và giới

Nay cần nói đến thứ tự của con mắt các thứ của sáu giới và xứ. Tùy theo chúng mà sắp thứ tự của cảnh vực và thức tương ứng.

[23a] Năm [căn] kể trước, vì đối tượng của chúng là hiện tại.

Năm căn, bắt đầu là con mắt, được kể trước, vì chúng có cảnh vực hiện tại. Nhưng cảnh vực của ý thì bất định. Có khi là cảnh vực hiện tại; cho đến, có khi là cảnh vực trong cả ba thời, hay phi thời.

[23b] Bốn căn đầu, vì đối tượng là đại chủng phái sinh.

Nói tiếp theo đoạn trên. Lại nữa, trong năm căn, bốn được kể trước vì có cảnh vực là đại chủng phái sinh (*bhautika*). Nhưng cảnh vực của thân thì bất định. Có khi là đại chủng; có khi là đại chủng phái sinh; có khi là cả hai.

[23c] Còn lại, theo hoạt động tầm xa và nhanh hơn.

Lại nữa, trong số các căn còn lại, tùy theo sự thích hợp, căn nào có tầm hoạt động xa hơn và nhanh hơn được kể trước. Mắt và tai có cảnh vực xa hơn, nên hai căn này được kể trước. Trong hai căn này, mắt có tầm hoạt động xa hơn. Vì tuy đã thấy con sông từ xa nhưng không nghe tiếng của nó. Vì vậy, mắt được kể trước. Cả mũi và lưỡi đều không có tầm hoạt động xa. Trong đó, vì vận tốc nhanh hơn nên mũi được kể trước. Khi lưỡi chưa tiếp xúc với thực phẩm mà hương đã được tiếp thu.

[23d] Hoặc thứ tự tùy theo vị trí.

Hoặc, ở trong thân thể, hai con mắt chiếm vị trí cao nhất. Dưới nó là tai. Dưới đó nữa là mũi. Dưới nữa là lưỡi. Phần lớn thân căn ở dưới hết. Ý không có định vị, mà y cứ các căn trên. Đó là thứ tự theo vị trí.

vi. Khái niệm sắc xứ (rūpāyatana) và pháp xứ (dharmāyatana)

Lại nữa, tại sao trong mười xứ, được bao gồm trong sắc uẩn, riêng một xứ được nói là sắc xứ?¹⁹² Và trong tất cả tự thể của pháp, riêng một xứ được nói là pháp xứ?¹⁹³

[24] Vì mục đích giản biệt, vì lý do ưu thế, vì bao hàm nhiều pháp; và vì tối thượng.

Một xứ được gọi là sắc xứ, và một là pháp xứ.

Thế nào là vì mục đích giản biệt? Trong mười xứ, từng cái một đều được nhận là xứ nhưng được xác lập theo từng cảnh vực và sở hữu chủ của cảnh vực¹⁹⁴ chứ không theo tổng thể.¹⁹⁵

Sắc nào¹⁹⁶ không được gọi tên là con mắt, được phân biệt với con mắt các thứ khác nhau, nó được gọi tên là sắc xứ chứ không gọi tên khác.

Hoặc do ưu thế của sắc xứ. Thật vậy, do tính chất có đối kháng, nó bị băng hoại khi được xúc chạm bởi sự xúc chạm bằng tay. Và do tính chất khả hiển thị, nghĩa là có thể được chỉ điểm¹⁹⁷ «Nó ở đây; nó ở kia.» Và, thế gian cũng công nhận cái này, chứ không phải những cái khác, là sắc.¹⁹⁸

Do mục đích phân biệt sai khác mà một xứ, chứ không phải tất cả, được gọi là pháp xứ.

Và lại nữa, ở đây nó bao hàm nhiều pháp, như thọ các thứ, do đó nó được lập một tên chung với từ pháp (dharma).

Nói là tối thượng (agra), vì trong đây, chứ không phải nơi khác, bao hàm cả pháp Niết-bàn.

Thuyết khác¹⁹⁹ nói, do tính cách thô hiển với hai mươi hình thái, và do là hoạt trường của ba loại mắt: mắt thịt, mắt trời và mắt tuệ, nó được gọi là sắc xứ.²⁰⁰

vii. Khái niệm pháp uẩn (dharmaskandha)

Các từ biểu thị uẩn, xứ, giới khác cũng được tìm thấy trong các Kinh. Nên hiểu là chúng được bao hàm trong uẩn, xứ, giới ở đây, hay nên nói là không?

Chúng được bao hàm ở đây, chứ không phải là không.

[25] Đức Muni đã tán vịnh tám nghìn pháp uẩn;

Tùy theo chúng là ngữ hay danh mà được bao hàm trong sắc hay hành.

Với những vị mà bản thể của Phật ngôn là ngữ âm (vāk)²⁰¹, thì với những vị ấy chúng được bao hàm trong sắc uẩn. Với những vị mà bản thể là danh từ (nāma)²⁰², với những vị ấy chúng được bao hàm trong hành uẩn.²⁰³

Lại nữa, lượng của pháp uẩn như thế nào?

[26a] Có thuyết nói, đó là lượng của Luận.

Có thuyết nói rằng, đó là lượng của Luận Abhidharma, có tên là *Dharmaskandha*.²⁰⁴ Lượng ấy là sáu nghìn.

Thuyết khác nói,

[26b] Mỗi nghị luận là một uẩn, v.v...

Uẩn (skandha), xứ (āyatana), giới (dhātu), duyên khởi (pratītya-samutpāda), Thánh đế (satya), thực phẩm (āhāra), thiền (dhyāna), vô lượng tâm (apramāṇa), vô sắc (ārūpya), giải thoát (vimokṣa), thắng xứ (abhibhvāyatana), biến xứ (kṛtsnāyatana), bồ-đề phần (bodhipākṣika), thắng trí (abhiññā), vô ngại giải (pratisamvit), nguyện trí (prañidhi-jñāna), vô tránh (araṇā), v.v... mỗi một luận nghị (kātha) là một pháp uẩn.

[26c-d] Nhưng, pháp uẩn được giải thích theo sự đối trị tập tính.²⁰⁵

Thế nhưng, chúng được nhận định như sau: Có tám mươi nghìn tập tính²⁰⁶ của chúng sinh được phân loại theo tập tính tham, sân, si, mạn, v.v... Để đối trị, Đức Thế Tôn đã nói tám mươi nghìn pháp uẩn. Cũng như tám mươi nghìn pháp uẩn được bao hàm trong năm uẩn này,²⁰⁷

[27] Cũng vậy, các uẩn, xứ, giới khác, tùy theo sự thích ứng,

Được đề cập trong những cái như đã nói, quan sát yếu tính của chúng.

Những uẩn, xứ, giới khác được nói trong các Kinh, tùy theo cách nói thích hợp, cũng được bao hàm trong các uẩn, xứ, giới ở đây, sau khi khảo sát bản chất của chúng như đã được thiết lập trong Luận này.

Trong đây, trong năm uẩn: giới, định, huệ, giải thoát, giải thoát tri kiến;²⁰⁸ giới uẩn được bao hàm trong sắc uẩn. Còn lại, trong hành uẩn.

Trong mười biến xứ (kṛtsnāyatana)²⁰⁹, tám xứ đầu vì bản chất là vô tham, được bao hàm bởi pháp xứ. Các tùy hành của chúng, vì có bản chất là năm uẩn, bao hàm trong ý và pháp xứ. Cũng vậy, các thắng xứ. Không biến xứ, thức biến xứ, và bốn vô sắc biến xứ kể từ hư không vô biên; chúng có bản chất của bốn uẩn còn lại nên được bao hàm trong ý xứ và pháp xứ. Năm giải thoát xứ,²¹⁰ mà bản chất là

huệ, được bao hàm trong pháp xứ. Các tùy hành được bao hàm trong thanh xứ, ý xứ, pháp xứ. Trong hai xứ, vô tướng hữu tình được bao hàm trong mười xứ, vì không tồn tại hương và vị xứ. Phi tướng phi phi tướng xứ được bao hàm trong ý xứ và pháp xứ.

Như vậy, trong Đa giới kinh,²¹¹ có sáu mươi hai giới được giảng thuyết. Nên biết, chúng được tổng nhiếp tùy theo sự thích hợp.

viii. Hai giới đặc biệt

Trong đó, sáu giới được nói đến, tức là địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, hư không giới, thức giới. Trong đó, đặc tính của hai giới chưa được nói đến.

a. Hư không giới (ākāśadhātu)

Phải chăng chính hư không²¹² được hiểu là hư không giới, và hết thảy thức là thức giới? Không phải vậy; Ngài nói. Vì sao? Ở nơi cửa, nơi lỗ gió, nơi cửa miệng, nơi lỗ mũi,

[28a] Lỗ hồng được quan niệm là hư không giới.

Lỗ hồng được nói ở đây nên hiểu là cái gì?

[28b] Truyền thuyết nói là sáng và tối.

Thật vậy, lỗ hồng không được nhận biết nếu không là sáng hay tối. Vì vậy truyền thuyết nói thể tính của hư không giới là sự sáng và sự tối. Thể tính của sự sáng và sự tối là đêm và ngày. Chính nó được gọi là lân a-già sắc (aghasāmantaka).²¹³

a/ Theo truyền thuyết,²¹⁴ a-già (agha) là tụ điểm sắc,²¹⁵ vì nó cực kỳ cản ngại.²¹⁶ Hư không giới rất gần sự cản ngại ấy.²¹⁷

b/ Theo thuyết khác,²¹⁸ nói là a-già, vì ở nơi đây nó không có tính đối kháng chống lại sắc khác, và nó lân cận (sāmantaka) với sắc khác.

b. Thức giới (vijñānadhātu)

[28c] Thức giới, là thức hữu lậu.

Tại sao không kể cả thức vô lậu? Vì sáu giới này được cho là

[28d] Những sở y của sinh mạng.

Thật vậy, các giới này điểm duy trì thường trực (sādhāraṇa)²¹⁹ bộ sinh mạng (janma) từ tối sơ kết sinh tâm (pratisandhicitta)²²⁰ cho đến tử tâm (cyuticitta).²²¹ Các pháp vô lậu thì không như vậy.²²² Vì vậy, trong các giới ấy, bốn giới được kể trong các xúc giới (*spraṣṭavyadhātu*); thứ năm, trong các sắc giới (*rūpadhātu*); thứ bảy, trong bảy thức giới (*vijñānadhātu*).²²³

---o0o---

Tiết 3 : Các đặc tính sai biệt của pháp

01. Kiến – Vô kiến

Lại nữa, trong 18 giới đã được nói, những giới nào là hữu kiến (sanidarśana)?²²⁴ Những giới nào là vô kiến (anidarśana)?²²⁵

[29a-b] Ở đây, một hữu kiến là sắc.²²⁶

Thật vậy, nó có thể được chỉ cho thấy ở chỗ này hay chỗ kia. Những giới còn lại được nói là vô kiến.

---o0o---

02. Hữu đối – Vô đối

Có bao nhiêu giới là hữu đối (sapratigha)?²²⁷ Bao nhiêu là vô đối (apratigha)?²²⁸

[29b-c] Hữu đối là 10 (giới) có sắc.²²⁹

Mười giới được bao hàm trong sắc uẩn được nói là hữu đối.

Đối (pratigha),²³⁰ tức sự đối kháng (pratighata);²³¹ có ba thứ. Đối kháng bằng sự ngăn che, đối kháng bởi hoạt trường, và đối kháng bởi đối tượng.

a/ Đối kháng bằng sự ngăn che,²³² là ngăn cản sự phát sinh của cái khác trong môi trường của mình.²³³ Thí dụ, bàn tay bị ngăn nơi bàn tay khác, hay nơi hòn đá. Hoặc hòn đá đối với bàn tay hay hòn đá khác.

b/ Đối kháng bởi cảnh vực,²³⁴ như hoạt trường của con mắt đối với các cảnh vực khác thuộc sắc. *Prajñapti*²³⁵ nói: «Có loại mắt bị phản kích²³⁶ trong nước chứ không bị trên đất liền, như cá chảng hạn. Có loại mắt bị phản kích trên đất liền, nhưng không bị trong nước, như mắt người phở thông chảng hạn. Hoặc bị cả hai, như cá sấu,²³⁷ ếch, quỳ tì-xá-xà,²³⁸ thợ lặn bắt cá, v.v... Hoặc không bị cả hai, tức là trừ các trường hợp kể trên. Có loại mắt bị phản kích ban đêm, ban ngày thì không; như dơi, cú. Hoặc ngày, chứ ban đêm thì không; như phở thông loài người. Hoặc cả ngày và đêm; như chó, dã can, ngựa, beo, mèo. Hoặc cả hai đều không; trừ các trường hợp kể trên.

c/ Đối kháng bởi đối tượng,²³⁹ là tâm và tâm sở trong các đối tượng cá biệt của chúng.

Lại nữa, sự khác biệt giữa cảnh vực (*viṣaya*) và đối tượng (*ālambana*) là gì? Cảnh vực, là môi trường trong đó nó có tác dụng (*kāritra*). Cái gì được tâm và tâm sở bám vào, cái đó là đối tượng.

Tại sao, khi vận hành trong cảnh vực của mình, hay trong đối tượng, nó được nói là bị phản kích (*pratihanyate*)? Bởi vì vượt ra ngoài

phạm vi đó, nó không hoạt động. Hoặc ở đây, đối kháng tức là sự va chạm,²⁴⁰ nghĩa là nó hoạt động trong cảnh vực của chính nó.

Ở đây, mười hữu đối, là chỉ cho sự đối kháng bởi ngăn che (*āvaraṇapratighāta*), vì chúng ngăn che lẫn nhau.

Những pháp nào là hữu đối vì có sự đối kháng bởi cảnh vực, thì đồng thời cũng vì có sự đối kháng bởi ngăn che? Có bốn trường hợp. Thứ nhất,²⁴¹ bảy tâm giới, một phần pháp giới, tức những gì tương ứng với tâm. Thứ hai,²⁴² năm cảnh vực. Thứ ba,²⁴³ năm căn. Thứ tư,²⁴⁴ một phần pháp giới, trừ các pháp tương ứng với tâm.

Những pháp nào là hữu đối, vì có sự đối kháng bởi cảnh vực, và bởi đối tượng? Đó là trường hợp sau. Những gì vì có đối kháng bởi đối tượng thì cũng vì có sự đối kháng bởi cảnh vực. Nhưng cũng có trường hợp, vì có sự đối kháng bởi cảnh vực mà không phải vì có sự đối kháng bởi đối tượng; đó là năm căn.

Đại đức Kumāralāta nói: «Ở nơi cái nào mà tâm ý muốn khởi lên, nhưng bị đối kháng bởi những cái khác, cái đó được biết là hữu đối. Vô đối, được biết là ngược lại.»

Đã nói xong hữu đối và vô đối.

---o0o---

03. Thiện – Bất thiện – Vô ký

Trong 18 giới này, bao nhiêu giới thiện (*kuśala*)? Bao nhiêu giới bất thiện (*akuśala*)? Bao nhiêu giới vô ký (*avyākṛta*)?

a. Duy vô ký

avyākṛtā aṣṭau

ta evārūpaśabdakāḥ //29/

此除色聲八無記

[29c-d] Vô ký, là tám giới này,

Chúng không có sắc và thanh.

Tám giới nào? Tức là 10 giới hữu đối, trừ đi sắc và thanh. Tức các giới gồm năm căn, hương, vị, và xúc. Tám giới này không xác định được là thiện hay bất thiện, nên chúng là vô ký. Thuyết khác nói, đối với quả dị thực (*vipāka*), chúng không xác định. Phán nạn nói: thế thì, trong vô lậu cũng như vậy?²⁴⁵

b. Thông cả ba

tridhā'nye

餘三種

[30a] Còn lại, gồm cả ba.

Mười giới còn lại gồm cả thiện, bất thiện, và vô ký.

Trong đó, bảy giới (tâm giới, *cittadhātavah*) là thiện khi liên hệ với vô tham các thứ;²⁴⁶ là bất thiện khi liên hệ với tham các thứ; ngoài ra là vô ký.

Pháp giới, là thiện, nếu nguyên khởi liên hệ với tự tính của vô tham các thứ, và trạch diệt; là bất thiện, nếu nguyên khởi liên hệ tham các thứ. Ngoài ra, là vô ký.

Hai giới sắc, là thiện hay bất thiện, khi kết hợp với thân biểu và ngữ biểu, có nguyên khởi từ tâm thiện hay bất thiện. Ngoài ra, chúng là vô ký.

---o0o---

04. Giới hệ

Trong 18 giới này, bao nhiêu giới hệ thuộc Dục giới (*kāmadhātu*)? Bao nhiêu giới trong Sắc giới (*rūpadhātu*)?

a. Dục giới

kāmadhātv āptāḥ sarve

欲界繫十八

[30a-b] Tất cả hệ thuộc Dục giới

Hệ thuộc, nghĩa là không phân ly; chúng dính chặt vào Dục giới.

b. Sắc giới

rūpe caturdaśa

色界繫十四

[30b] Mười bốn trong Sắc giới.

Có 14 giới trong Sắc giới (*rūpadhātu*).

vinā gandharasagrāṇa-

jīhvāvijñānadhātubhiḥ //30/

除香味二識

[30b-d] Trừ các giới hương, vị,

Thức của mũi và thức của lưỡi.

Thật vậy, trong cõi này không có hương và vị. Vì hai giới này thuộc loại đoàn thực,²⁴⁷ và vì thác sinh lên đây chỉ những ai ly dục đối với loại thực phẩm này. Do vậy, thức của mũi và thức của lưỡi cũng không có; vì đối tượng của chúng không tồn tại.

Phản nạn rằng, như vậy trong cõi này xúc giới (*spraṣṭavyadhātu*) cũng không tồn tại; vì nó cũng thuộc loại đoàn thực?

[Không phải vậy] Xúc nào mà tự tính không phải là thực phẩm (*āhārasvabhāva*)²⁴⁸, thức ấy có ở cõi này.

Phản nạn rằng, nếu vậy, hương và vị cũng như thế?²⁴⁹

[Không phải vậy] Hương và vị, ngoài tính cách làm thức ăn, không có công dụng gì. Nhưng ở đây có xúc, vì là sở y của căn, là sự duy trì, là y phục. Vì vậy, với những ai đã ly dục đối với thực phẩm thì hương và vị ở đây vô dụng; nhưng xúc thì không phải vậy.

Vị khác²⁵⁰ nói, do y chỉ các thiền (*dhyāna*) và định (*samāpatti*), mà các sắc được thấy, thanh được nghe; và thân được ích lợi do xúc đặc biệt cùng song hành với khinh an (*praśrabdhi*). Cho nên, ba giới này phát sinh với sự sinh khởi của Thiền, mà hương và vị thì không. Phản nạn rằng, như vậy, căn của mũi và lưỡi không tồn tại ở đây vì vô dụng.

[Không phải vậy]²⁵¹ Chúng có công dụng. Thật vậy, nếu không có hai giới này thì sẽ không có ngôn ngữ và vẻ đẹp của thân.

Nếu vì mục đích sắc đẹp và phát ngôn, thì y xứ (*adhiṣṭhāna*) là cần thiết; cần gì căn?

Không có căn thì y xứ không xuất hiện; như y xứ của nam căn.²⁵² Lẽ đương nhiên nó không xuất hiện, vì không có công dụng. Nhưng y xứ của mũi và lưỡi có công dụng. Do đó, lẽ đương nhiên nó xuất hiện mà không có căn.

Mặc dù²⁵³ không có công dụng, căn vẫn sinh khởi; như đối với những cái chết nhất định trong thai. Có thể có.²⁵⁴ Không có công dụng, nhưng không phải không có nguyên nhân. Vậy, nguyên nhân gì cho sự phát sinh của căn? Nghiệp đặc biệt do khát ái liên hệ đến căn này. Những ai dứt khát ái đối với cảnh, thì nhất định cũng dứt khát ái đối với căn. Với những ai đã ly dục đối với cảnh, căn của mũi và lưỡi nơi đó không thể phát sinh.²⁵⁵

Hoặc, tại sao nam căn cũng không hiện sinh nơi đó?²⁵⁶ Vì không đẹp.²⁵⁷

Sự ẩn kín của mã âm tàng²⁵⁸ có gì là không đẹp?²⁵⁹ Và lại, sự sinh khởi của nó không chỉ vì có công dụng. Vì sao? Đó là do năng lực của tác nhân (*kāraṇa*). Mặc dù không đẹp mắt, nhưng nếu có nguyên nhân thì có sự sinh khởi.

Ở đây, mâu thuẫn với Kinh.²⁶⁰ Kinh nói, «với căn không khuyết tật, không thiếu bớt.» Những căn nào tồn tại ở đó, các căn ấy không khiếm khuyết, không khuyết tật, thì có gì là mâu thuẫn?

Phản nạn rằng, nếu vậy, ở đây cũng tồn tại nam căn.²⁶¹

Nhưng Kinh ấy nói như vậy.²⁶² Mặc dù ở đây có căn của mũi và lưỡi, nhưng không có hương và vị. Thật vậy, do thông qua tự thể nội thân

(*ātmabhāva*), chứ không phải thông qua cảnh vực, mà khát ái phát sinh nơi sáu xứ (*āyatana*). Nhưng thông qua xúc dâm dục (*maithunasparśa*) mà ái phát sinh nơi nam căn. Do vậy, điều được chứng minh là hệ thuộc trong Sắc giới có mười bốn giới.

c. Vô sắc giới

ārūpyāptā manodharma-
manovijñānadhātavaḥ/

無色繫後三

[31a-b] Hệ thuộc Vô sắc giới, gồm ý, pháp và ý thức giới.

Những ai đã ly dục đối với sắc sinh ở đây. Do đó, ở cõi này, mười giới mà tự tính là sắc, tức là năm sở y và các đối tượng của chúng, cùng với năm thức giới, không sinh khởi.²⁶³

---o0o---

05. Hữu lậu – Vô lậu

Có bao nhiêu giới là hữu lậu (*sāsrava*)? Có bao nhiêu giới là vô lậu (*anāsrava*)? Ý giới, pháp giới và ý thức giới đã nói trên,

a. Cả hai

sāsravānāsravā ete trayahaḥ

意法意識通

[31c-d] Ba giới này hoặc hữu lậu hoặc vô lậu.

Chúng là vô lậu khi được liệt vào đạo đế (*mārgasatyā*) hay vô vi (*asamskṛta*). Ngoài ra, là hữu lậu.

b. Duy hữu lậu

śeṣās tu sāsravāḥ //31/

所餘唯有漏

[31d] Còn lại là hữu lậu.

Mười lăm giới còn lại duy chỉ hữu lậu.

---o0o---

06. Tâm - Tứ

Có bao nhiêu giới là hữu tâm (*savitarka*)²⁶⁴ và hữu tứ (*savicāra*)? Bao nhiêu chỉ có tứ? Bao nhiêu giới không tâm không tứ?

a. Năm thức thân

savitarkavicārā hi
pañca vijñānadhātavaḥ/
五識唯尋伺

[32a-b] Hữu tâm tứ, thật vậy,
Là năm thức giới.

Chúng luôn luôn liên hệ tâm và tứ.²⁶⁵ Từ *thật vậy (hi)*²⁶⁶ có mục đích hạn chế.

b. Ba giới cuối

antyās trayas triprakārāḥ
後三三

[32c] Ba giới sau cùng, cả ba trạng thái.

Những giới sau cùng, chỉ cho ý giới, pháp giới và ý thức giới. Ba giới này đủ cả ba trạng thái (*prakāra*).²⁶⁷

1/ Ở đây, trong Dục giới và Sơ thiền, có tính chất tâm-tứ gồm có ý giới, ý thức giới, phần pháp giới tương ưng tâm (*saṃprayukta*), và trừ bản thân tâm và tứ.

2/ Thiền trung gian (*dhyānāntara*), không có tâm; duy chỉ có tứ.

3/ Từ Nhị thiền trở lên cho đến Hữu đỉnh (*bhāvagra*), không tâm và không tứ. Hết cả pháp giới không tương ưng tâm, và tứ trong Thiền trung gian, cũng vậy.

4/ Nhưng, tâm thì luôn luôn không có tâm mà chỉ có tứ; vì không có hai tâm đồng thời, và vì chỉ có liên hệ với tứ.

Tứ trong Dục giới và trong Sơ thiền không xuất hiện trong ba trạng thái này. Trường hợp này được nói như thế nào? Nói là không tứ duy tâm; vì không có hai tứ đồng thời, và vì chỉ liên hệ với tâm.

Do đó nói rằng trong các địa vị (*bhūmi*) hữu tâm hữu tứ, các pháp có bốn trạng thái:

1. Hữu tâm hữu tứ là các pháp tương ưng tâm trừ đi tâm và tứ.

2. Không tâm duy tứ, là tâm.

3. Không tâm không tứ, là các pháp không tương ưng tâm. 4. Không tứ duy tâm, là tứ.

c. Mười giới sắc

śeṣā ubhayavarjīāḥ //32/
餘無

[32d] Còn lại, không cả hai.

Mười giới có sắc (*rūpin*) còn lại luôn luôn không tâm, không tứ, vì không tương ưng tâm.

Nếu năm thức thân (*vijñānakāya*) có tâm, có tứ, tại sao chúng được nói là không phân biệt (*avikalpa*)?

nirūpaṇānusmaraṇa-
vikalpenāvikalpakāḥ/

說五無分別 由計度隨念

[33a-b] Do [không có] phân biệt bằng thẩm sát và ức niệm, nên chúng là không phân biệt.

Truyền thuyết²⁶⁸ nói, phân biệt có ba dạng. Phân biệt do tự tính (*svabhāva*)²⁶⁹, bằng thẩm sát (*abhinirūpaṇa*),²⁷⁰ và bằng hồi ức (*anusmaraṇa*).²⁷¹ Chúng chỉ có phân biệt do tự tính, mà không hai dạng kia; do đó nói chúng là không phân biệt. Cũng như con ngựa có một chân được gọi là không chân (*apādaka*). Ở đây, phân biệt do tự tính là tầm (*vitarka*). Điều này sẽ được nêu rõ trong chương về tâm sở (*caitta*)²⁷² ở sau.

d. Ý phân biệt

Vả lại, tự tính của hai cái kia là gì? Nói theo thứ tự,

tau prajñāmānasī vyagrā
smṛtaḥ sarvaiva mānasī //33/

以意地散慧 意諸念為體

[33c-d] Cả hai, là tuệ với tâm ý không tập trung; tất cả niệm, đều là tâm ý.

Tuệ (*prañā*)²⁷³ tương ưng ý thức được gọi là tâm ý (*mānasī*).²⁷⁴ Không tập trung (*avyagra*), tức là không có định tâm (*asamāhita*). Đó là phân biệt bằng thẩm sát. Tất cả sự ức niệm của tâm ý,²⁷⁵ trong trạng thái định hay không định, là phân biệt bằng hồi ức.

---o0o---

07. Sở duyên

Có bao nhiêu giới có đối tượng?²⁷⁶ Có bao nhiêu giới không đối tượng?

a. Bảy tâm giới

sapta sālambanās citta-
dhātavaḥ

七心...[有所緣]

[34a-b] Bảy tâm giới có đối tượng.

Các thức giới của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý và ý giới; tám tâm giới có đối tượng vì chúng nắm bắt cảnh vực (*viṣaya*).

b. Các giới khác

ardham ca dharmatah/
法界半 有所緣[餘無²⁷⁷]

[34b] Và một phần pháp giới, có đối tượng.

Có đối tượng là [những pháp] mà tự tính là tâm sở (*caittasika*). Còn lại mười giới không có sắc và một phần pháp giới mà không tương ứng tâm, là không đối tượng.

---o0o---

08. Chấp thọ

Có bao nhiêu giới là được chấp thọ?²⁷⁸ Có bao nhiêu giới không được chấp thọ?

a. Không chấp thọ

navānupāttāte

前八界及聲 無執受

[34c-d] Chín không chấp thọ.

Những gì là chín? Bảy giới có đối tượng đã nói trên, và toàn phần giới thứ tám (pháp giới),

cāṣṭau śabdaś ca

Tám giới ấy cùng với thanh.

Chín giới này không được chấp thọ; đó là bảy tâm giới, pháp giới và thanh.

b. Cả hai

anye nava dvidhā //34/

餘二

[34d] Chín còn lại, cả hai thứ.

Tức hoặc được chấp thọ hoặc không được chấp thọ. Ở đây, mắt tai, mũi, lưỡi, thân, hiện tại là chấp thọ; quá khứ và vị lai là không được chấp thọ. Các giới sắc, hương, vị, xúc, hiện tại không tách rời căn là được chấp thọ; ngoài ra là không chấp thọ. Như các thứ, trừ đi gốc rễ của chúng, tóc, lông, móng, răng, phân, nước tiểu, đờm, nước giải, máu.²⁷⁹

Chấp thọ (*upātta*) nghĩa là gì? Những thứ được tâm và tâm sở nắm giữ làm điểm sở y, vì hữu ích hay tổn hại chúng đều phụ thuộc lẫn nhau. Tức là điều mà thế gian gọi là «có cảm giác.»²⁸⁰

---o0o---

09. Đại chủng

Có bao nhiêu giới mà tự tính là đại chủng (*bhūtasvabhāva*)? Có bao nhiêu giới là đại chủng phái sinh (*bhautika*)?²⁸¹

spraṣṭavyaṃ dvididhaṃ

觸界中有二

[35a] Xúc có hai thứ.

Đó là đại chủng và đại chủng phái sinh. Trong đây, đại chủng có bốn. Đại chủng phái sinh là tính chất trơn láng, v.v... có bảy thứ. Phái sinh, vì là cái tồn tại trong các đại chủng.²⁸²

śeṣā rūpiṇo nava bhautikāḥ/

餘九色所造

[35b] Chín giới có sắc còn lại là phái sinh.

Năm căn giới và bốn cảnh vực (*viṣaya*); chín giới này duy chỉ là phái sinh.

dharmadhātvekadaśāś ca

法一分亦然

[35c] Và một phần pháp giới.

Cái được biết là vô biểu, là phái sinh.

Còn lại bảy tâm giới và pháp giới trong đó trừ vô biểu, không cả hai.

a/ Đại đức Buddhadeva nói, «Mười xứ²⁸³ duy chỉ đại chủng.» Điều này không đúng. Vì theo trong Kinh, một cách xác định, đại chủng là bốn tính chất, cứng, v.v...²⁸⁴ Và vì chúng²⁸⁵ là cái được xúc.²⁸⁶ Thật vậy, tính chất cứng v.v... không được nắm bắt bởi con mắt các thứ; và thân căn cũng không nắm bắt màu sắc.

Và Kinh cũng nói: «Này Tỳ-kheo, con mắt là nội xứ, tịnh thể của sắc phái sinh của bốn đại, là cái có sắc, có thể được thấy, có đối kháng. Cho đến, thân cũng vậy. Sắc, này Tỳ-kheo, là ngoại xứ, phái sinh của bốn đại, là cái có sắc, có thể được thấy, có đối kháng. Thanh, này Tỳ-kheo, là cái có sắc, không thể được thấy, có đối kháng. Cũng vậy, hương và vị. Xúc, này Tỳ-kheo, là ngoại xứ, bốn đại chủng, phái sinh của bốn đại chủng, không thể thấy, có đối kháng.»

Như vậy,²⁸⁷ một phần của xúc bao hàm các đại chủng; phần còn lại thì không.

b/ Nhưng, Kinh nói, «Những gì nơi con mắt, nơi khối thịt, là tính chất cứng (*kakkhaṭa*), thuộc thể rắn (*kharagata*).»²⁸⁸ Kinh nêu rõ tính chất ấy của khối thịt²⁸⁹ không tách rời với [con mắt] ấy.

Nhưng, trong Kinh *Garbhavikranta*,²⁹⁰ có nói, «Sáu giới này, Tỳ-kheo, là con người (*puruṣa*)»? Ý nghĩa là nêu rõ thực thể căn bản

(*maulasattvadravya*)²⁹¹ của con người. Lại nữa, bởi vì Kinh cũng nói, có sáu xúc xú.²⁹² Và bởi vì sẽ sai lầm nếu nói tâm sở không tồn tại.²⁹³ Và cũng không chính xác để thừa nhận rằng tâm sở chính là tâm. Vì Kinh nói, «Tưởng và thọ là các tâm sở. Pháp ấy loại tợ tâm, y chỉ tâm.»²⁹⁴ Cũng như Kinh nói, tâm có tham.²⁹⁵ Sự sai biệt của đại chủng và phái sinh trong mười giới cũng vậy.

---o0o---

10. Khả tích

Có bao nhiêu là khả tích (*saṃcita*), và có bao nhiêu không khả tích (*asaṃcita*)?

saṃcitā daśa rūpiṇaḥ //35/

十色可積集

[35d] khả tích, mười có sắc.

Năm căn giới, và năm cảnh vực của chúng, là những khả tích, vì là hợp thể của cực vi (*paramāṇusaṅghata*)²⁹⁶. Còn lại là không khả tích. Ý nghĩa là như vậy.

Trong mười tám giới, những giới nào bị chẻ, những giới nào chẻ?²⁹⁷ Những giới nào bị đốt, những giới nào đốt?

---o0o---

11. Gián đoạn

chinatti chidyate caiva

bāhyaṃ dhātucatuṣṭayam/

謂唯外四界

能斫及所斫

[36a-b] Chẻ và bị chẻ

Bốn giới bên ngoài.

Sắc, hương, vị và xúc: hoặc là búa, hoặc là cây.

Pháp ấy là gì mà được gọi là chẻ (*cheda*)²⁹⁸? Sự cắt đứt dòng chảy hợp thể vốn hiện khởi liên tục, tạo thành các phần đoạn. Các căn, thân chẳng hạn, không bị chẻ. Khi toàn chi thể bị chẻ, nó không tạo thành hai chi. Thật vậy, chúng không trở thành hai căn, vì chi bị cắt ra không còn là căn nữa. Chúng cũng không chẻ. Vì trong suốt,²⁹⁹ như ánh sáng của minh châu.

---o0o---

12. Trọng lực

Cũng như chẻ và bị chẻ, cũng vậy, bốn giới bên ngoài:

dahyate tulayaty evaṃ

vivādo dagdhṛtulyayoḥ//36/

亦所燒能稱

能燒所稱諍

[36c-d] Bị đốt và cân cũng vậy.

Đốt, bị cân, còn tranh luận.

Nó bị đốt,³⁰⁰ thì nó cũng cân.³⁰¹ Các căn không vậy, vì tính trong suốt, như ánh sáng của minh châu. Thanh cũng không, vì nó không có tính gián đoạn.

Cái đốt, chính là bốn giới. Cái đốt ấy cũng là cái được cân.³⁰²

Có vị nói rằng, chỉ có hỏa giới là cái đốt. Và chỉ cái có trọng lực, là cái được cân.

Bao nhiêu giới là dị thực sinh? Bao nhiêu giới là sở trưởng dưỡng? Bao nhiêu giới là đẳng lưu tính? Bao nhiêu giới là thật vật? Bao nhiêu có tính sát na?

---o0o---

13. Hậu quả-phát triển

vipākajaupacayikāḥ

pañcādhyātmaṃ.../

內五有熟養

[37a-b] Dị thực sinh, sở trưởng dưỡng,

Năm nội giới.

Năm nội giới, con mắt các thứ, là dị thực sinh³⁰³ và sở trưởng dưỡng.³⁰⁴ Chúng không là đẳng lưu. Không có đẳng lưu nào tách rời dị thực và sở trưởng dưỡng.

Ở đây, dị thực sinh là cái phát sinh từ dị thực nhân.³⁰⁵ Trong đó lược bỏ từ trung gian. Như nói «xe bò.»³⁰⁶ Hoặc được nói là dị thực khi nghiệp đã đi đến thời gian cho kết quả. Tức là, nghiệp sau khi được nấu chín,³⁰⁷ cái phát sinh từ đó được gọi là dị thực. Nói cách khác, khi quả là cái đã chín, nó được gọi là dị thực sinh. Hoặc trong nhân giả

thuyết là quả, cũng như trong quả giả thuyết là nhân. Kinh nói, «Sáu xúc xứ này là nghiệp quá khứ.»

Sở trưởng dưỡng³⁰⁸ là những cái được tích lũy từ thực phẩm, từ sự trang sức, từ ngủ nghỉ, từ định. Có vị nói,³⁰⁹ do bởi phạm hạnh. Nhưng phạm hạnh chỉ là sự không gây tổn hại chứ không phải do bởi đó mà có sự tích lũy. Tính liên tục³¹⁰ của sở trưởng dưỡng bảo vệ tính liên tục của dị thực, như sự bảo vệ của thành trì ngoại vi.

Thanh là sở trưởng dưỡng³¹¹ và cũng là đẳng lưu.

...vipākajāḥ/

na śabdah...

聲無異熟生

[37b] Thanh không là dị thực sinh.

Tại sao? Vì nó hoạt động do bởi ý muốn.³¹² Nhưng *Prajñapti* nói, «Tướng đại nhân được thành tựu từ sự tu tập hoàn thiện tránh xa lời thô ác.»³¹³ Các vị khác nói, thanh thuộc khâu thứ ba:³¹⁴ từ các nghiệp mà có các đại chủng; từ các đại chủng mà có thanh. Hoặc các vị khác nữa nói, thanh thuộc khâu thứ năm: từ các nghiệp mà có các đại chủng dị thực; từ đây mà có các sở trưởng dưỡng; từ sở trưởng dưỡng là đẳng lưu;³¹⁵ từ các đẳng lưu là thanh. Nếu vậy, cảm thọ nơi thân, vốn phát sinh từ đại chủng do nghiệp sinh, không thể là dị thực? Nếu thọ cũng như thanh,³¹⁶ mâu thuẫn không phù hợp.

---o0o---

14. Đẳng lưu

... apratighā aṣṭau

naiḥsyandika vipākajāḥ//37/

八無礙等流

亦異熟生性

[37cd] ... Tám không đối kháng

Là đẳng lưu và dị thực sinh/

Những gì là tám? Bảy tâm giới và pháp giới. Thuộc đẳng lưu³¹⁷ là những gì được sinh từ nhân đồng loại biến hành.³¹⁸ Những gì phát sinh từ nhân dị thực³¹⁹ là dị thực sinh. Chúng không phải là sở trưởng dưỡng, vì không tồn tại sự tích tụ cho những gì không có tính đối kháng.

tridhānye...

餘三

[38a] Còn lại, gồm cả ba.

Bốn giới khác còn lại, đó là sắc, hương, vị, xúc. Chúng là dị thực sinh, là sở trường dưỡng, cũng là đẳng lưu.

---o0o---

15. Thực chất

... dravyavān ekaḥ

實唯法

[38a] Có thực chất, chỉ một.

Có thực chất³²⁰ là vô vi, vì chắc thật. Vì vô vi tồn tại trong pháp giới, do đó nói, chỉ một pháp giới là có thực chất.

---o0o---

16. Sát-na

kṣaṇikāḥ paścimās trayah/

剎那唯後三

[38b] Thuộc sát na, ba giới cuối.

Những giới cuối, kể theo thứ tự văn mạch, là ý giới, pháp giới và ý thức giới. Một sát na trong phẩm loại vô lậu tối sơ³²¹ thuộc khổ pháp trí nhãn (duḥkhe dharmajñānakṣānti), chúng không phải là đẳng lưu³²² do đó được nói là có tính sát na. Không có pháp hữu vi đã sinh khởi nào khác mà không phải là đẳng lưu. Ở đây tâm tương ưng với khổ pháp trí nhãn là ý giới và ý thức giới. Còn lại những gì tồn tại cùng lúc với tâm này, là pháp giới.

---o0o---

17. Thành tựu

Điều này cần được nghiệm xét: Trong khi thủ đắc nhãn giới mà vốn chưa thành tựu,³²³ có thành tựu giới của thức con mắt không? Hoặc khi thành tựu giới của thức con mắt, có thành tựu giới của con mắt không? Tụng nói:

cakṣuvijñānadhātvoḥ syāt

ṛthak lābhaḥ sahāpi ca// 38/

眼與眼識界

獨俱得非等

[38cd] Nhãn giới và nhãn thức giới

Có sở đắc riêng, và cùng lúc.

1/ Thủ đắc riêng biệt.³²⁴ (a) Hoặc chỉ thủ đắc giới của con mắt mà không thủ đắc giới của thức con mắt. Đó là sở đắc một cách tiệm tiến căn con mắt trong Dục giới; và khi chết ở Vô sắc giới mà tái sinh vào cõi thiên thứ hai.³²⁵ (b) Hoặc thủ đắc giới của thức con mắt chứ không giới của con mắt: khi tái sinh các cõi thiên từ thứ hai trở lên, nhãn thức hiện tiền; hoặc từ đó chết tái sinh các cõi thấp hơn.

2/ Thủ đắc cùng lúc.³²⁶ (a) Thành tựu cả hai khi sở đắc. Đó là chết ở Vô sắc giới tái sinh vào Dục giới và Phạm thế. (b) Không thủ đắc cả hai: trừ các trường hợp kể trên.

Khi thành tựu (*samanvāgata*) giới của con mắt, có thành tựu luôn giới của thức con mắt không? Có bốn phạm trừ:

Thứ nhất, tái sinh trong các cõi thiên từ thứ hai trở lên, thức con mắt không hiện tiền.

Thứ hai, sinh trong Dục giới, con mắt chưa sở đắc hoặc đã mất.

Thứ ba, sinh trong Dục giới, con mắt đã sở đắc và chưa mất; sinh trong Sơ thiên; sinh trong các cõi thiên thứ hai trở lên khi đang nhìn.

Thứ tư, trừ các trường hợp trên.

Cũng như vậy, sở đắc và thành tựu của giới của con mắt và giới của sắc; giới của thức con mắt và giới của sắc, theo sự hợp lý mà suy diễn.

Từ *và*, trong *và cùng với*,³²⁷ có mục đích tóm lược điều được lập luận như vậy.

---o0o---

18. Nội ngoại

Có bao nhiêu giới thuộc nội tự thân?³²⁸ Bao nhiêu giới ngoại thân?
dvādaśādhyātmikāḥ...

內十二眼等

[39a] Nội giới, có mười hai.

Những gì là mười hai?

... *hitvā*

rūpādīn...

[39ab] Trừ đi các giới có sắc.

Sáu thức và sáu sở y của chúng; đây là mười hai giới nội tự thân.

Sáu giới thuộc cảnh vực, gồm sắc các thứ, là các ngoại giới.

Trong khi không tồn tại tự ngã, do đâu mà nói nội tự thân và ngoại tại? Vì là điểm y chỉ cho quan niệm về cái tôi chủ thể,³²⁹ tâm được gọi là tự ngã. Như Kinh nói, «Do bởi tự ngã được khéo chế ngự,³³⁰ kẻ trí đạt đến thiên giới.» Và nơi khác, Thế Tôn nói đến sự chế ngự đối với tâm, «Tốt đẹp thay, sự chế ngự đối với tâm. Tâm được chế ngự dẫn đến an lạc.» Do sự gần gũi với sở y của tâm vốn được cho là tự ngã, các căn, kể từ con mắt, được nói là thuộc nội tự thân. Sắc các thứ, vì là cảnh vực, nên được gọi là ngoại tại.

Nếu vậy, sáu thức giới không thể được gọi là thuộc nội tự thân. Thật vậy, khi chưa trở thành trạng thái ý giới, chúng không làm sở y cho tâm.³³¹ Nhưng khi chúng trở thành trạng thái ý giới, chúng không vượt ngoài đặc tính của ý giới. Nếu không như vậy, ý giới chỉ là quá khứ chứ không là vị lai, hiện tại. Nhưng mười tám giới được thừa nhận³³² thuộc cả ba thời. Vả lại, nếu thức vị lai và hiện tại không có đặc tính của ý giới, thì ý giới trong thời quá khứ cũng không được xác nhận. Thật vậy, đặc tính³³³ thì không biến đổi trong các thời.

---o0o---

19. Đồng phần-Bỉ đồng phần

Bao nhiêu giới là đồng phần?³³⁴ Bao nhiêu là bỉ đồng phần?

a. Đồng phần

...dharmasaṃjñakah/

sabhāgaḥ...

法同分...

[39b-c] Những gì được quan niệm là pháp

Là đồng phần.

Cảnh vực được hạn định³³⁵ cho thức. Nếu ở trong cảnh vực ấy thức đã hiện khởi, hay là pháp tất yếu hiện khởi (utpattidharmī);³³⁶ cảnh vực đó được gọi là đồng phần. Không một pháp giới nào mà trong đó không sinh khởi hay sẽ sinh khởi vô biên ý thức.³³⁷ Quả vậy, tất cả Thánh nhân một cách tất yếu phát khởi tâm này: «Tất cả pháp là vô ngã.» Đối với tâm ấy, trừ tự thể và những gì cộng tồn, tất cả pháp đều là đối tượng của nó. Lại nữa, tâm sát na này³³⁸ lại là đối tượng của tâm sát na khác.³³⁹ Như vậy, trong hai sát na, tất cả pháp đều là đối tượng. Do đó, một cách xác định, tất cả pháp đều là đồng phần.

b. Bỉ đồng phần

... tatsabhāgās ca

śeṣāḥ...

...餘二

[39cd] và bỉ đồng phần,
Những giới còn lại.

Từ «và» (ca) chỉ cho đồng phần. Cái gì được gọi là bỉ đồng phần?³⁴⁰

... yo na svakarmakṛt//39/

作不作自業

[39d] Những gì không thực hiện chức năng của nó.

Điều được nói đó có nghĩa là gì? Cái gì thực hiện chức năng của nó thì đó là đồng phần.³⁴¹ Ở đây, con mắt nào đã thấy sắc, sẽ và đang thấy sắc, con mắt đó được gọi là đồng phần. Cũng vậy, cho đến ý; mỗi giới được đề cập với hoạt động theo đối tượng cá biệt của nó.

Theo các nhà Kāsmira, con mắt bỉ đồng phần có bốn trường hợp: con mắt sau khi thấy sắc,³⁴² đã diệt, đang diệt, sẽ diệt, hay con mắt thuộc pháp không sinh khởi.

Mặt khác, theo các nhà phương Tây (Pāścātya), có năm trường hợp: pháp không sinh khởi gồm có hai, tương ứng với thức và không tương ứng với thức. Cho đến thân, nên biết, cũng vậy. Nhưng, ý giới, nếu là pháp không sinh khởi, nó là bỉ đồng phần.

Các sắc đã, đang và sẽ được thấy bởi mắt đều là đồng phần. Chúng là bỉ đồng phần trong bốn trường hợp: những sắc sau khi được thấy, đã, đang và sẽ diệt, hay thuộc pháp không sinh khởi. Cũng vậy, cho đến xúc; mỗi giới cần được biết với hoạt động cá biệt liên hệ đến căn của nó. Con mắt nào là đồng phần đối với một người thì cũng đồng phần đối với tất cả. Bỉ đồng phần cũng vậy. Như vậy cho đến ý.

Tuy nhiên, sắc là đồng phần đối với người nhìn thấy nó. Với người không nhìn thấy, sắc ấy là bỉ đồng phần. Tại sao vậy? Quả thật, có hiện tượng, sắc mà một người nhìn thấy thì cũng được nhiều người nhìn thấy, như trong sự nhìn ngắm mặt trăng, khiêu vũ, lực sĩ giao đấu. Nhưng không có hiện tượng, hai người nhìn bằng một con mắt chung. Bởi vì con mắt không cộng thông, cho nên đồng phần và bỉ đồng phần được xác định bằng mỗi cá thể. Nhưng, sắc các thứ vốn cộng thông nên được xác định bởi nhiều cá thể khác nhau. Cũng như sắc; các giới thanh, hương, vị, xúc, nên biết, cũng vậy.

Thanh có thể là như vậy. Nhưng hương, vị, xúc được tiếp nhận bởi một cá thể này thì không được tiếp nhận bởi một cá thể khác vì không cộng thông, tức là, vì tiếp nhận áp sát.³⁴³ Vậy, theo lẽ chúng cũng như con mắt các thứ? Điều đó cũng đúng, nhưng vẫn có hiện tượng cộng thông. Hiện tượng đó là, hương các thứ có thể làm phát sinh thức khứu giác của một cá thể này thì đối với cá thể khác cũng

vậy; nhưng con mắt các thứ thì không như vậy. Do đó, chúng được suy lý như sắc.

Vậy, sự đồng phần và bỉ đồng phần của thức con mắt các thứ, vì là pháp sinh hay pháp không sinh, cũng như ý giới.

Đồng phần có nghĩa là gì? Phần,³⁴⁴ là sự giao thiệp hỗ tương³⁴⁵ của căn, cảnh, thức. Hay phần là sự tương giao tác dụng.³⁴⁶ Có chung phần ấy³⁴⁷ nên được gọi là đồng phần. Hoặc do bởi tác dụng cộng đồng của xúc.³⁴⁸

Những gì không phải là đồng phần, nhưng là đồng loại với đồng phần, nên nói là bỉ đồng phần.

---o0o---

20. Đoạn trừ

Có bao nhiêu giới được đoạn trừ ở kiến đạo?³⁴⁹ Bao nhiêu được đoạn trừ ở tu đạo?³⁵⁰ Bao nhiêu phi sở đoạn?³⁵¹
daśa bhāvanayā heyāḥ pañca ca...

十五唯修斷

[40a] Mười giới được đoạn trừ bởi tu, và năm thức giới.

antyās trayas tridhā

後三界通三

[40b] Ba giới cuối thuộc cả ba.

Ý giới, pháp giới, và ý thức giới, theo thứ tự liệt kê, ba giới này được kể là ba giới cuối, gồm cả ba hình thái.

Được đoạn trừ bởi kiến (*darśanaheya*) là tám mươi tám tùy miên (*anusāya*), cùng với những cộng hữu của chúng (*tatsahabhūva*),³⁵² đắc (*prapti*)³⁵³ của chúng, và cùng với các tùy hành.³⁵⁴ Được đoạn trừ ở tu đạo (*bhāvanaheya*) là các pháp hữu lậu còn lại. Vô lậu thuộc phi đoạn (*apraheya*).

Há không phải có một pháp khác được đoạn trừ bởi kiến (*darśnaprahātavyam*), tức dị sinh tính (*prthagjanatvat*), và nghiệp thân, khẩu, ý dẫn đọa ác thú; vì pháp này hoàn toàn tương phản với Thánh đạo?³⁵⁵ Tuy vậy, pháp ấy không phải được trừ bởi kiến. Điều này được nói vắn tắt.

na dṛṣṭiheyam akliṣṭam

na rūpaṃ nāpy aṣaṣṭam³⁵⁶ //40

不染非六生 色定非見斷

[40cd] Không phải là kiến đoạn, không phải phi nhiễm ô,

không phải thứ sáu sinh, cũng không phải là sắc. Không có pháp không nhiễm ô³⁵⁷ nào được đoạn trừ bởi kiến; sắc³⁵⁸ cũng không. Dị sinh tính thuộc loại vô ký không nhiễm ô, vì đã thành tựu đoạn thiện căn,³⁵⁹ hay ly nhiễm.³⁶⁰ Nghiệp thân và ngũ là sắc. Do đó, chúng không được đoạn trừ bởi kiến.³⁶¹ Vì sao?³⁶² Vì không mâu thuẫn với các chân đế (*satyeṣu*),³⁶³ và vì không phải là sở duyên (*anālambanatvāt*),³⁶⁴ và vì sẽ vẫn là dị sinh trong khổ pháp trí nhãn (*duḥkhe dharmakṣātau*).

Thứ sáu, chỉ cho ý xứ. Bởi vì nó phát sinh từ chỗ khác, sinh từ năm căn,³⁶⁵ nên gọi là phi thứ sáu sinh (*aṣaṣṭa*). Cái này cũng không được đoạn trừ bởi kiến.

---o0o---

21. Kiến - Phi kiến

Trong mười tám giới, bao nhiêu giới là sự thấy? Bao nhiêu là phi thấy?

cakṣuś ca dharmadhātoś ca
pradeśo dṛṣṭiḥ...

眼法界一分 ... (說名見)

[41a-b] con mắt, và một phần pháp giới, là sự thấy.

Một phần đó là gì?

...aṣṭadhā/

八種 (說名見)

[41b]... mười tám thứ.

Năm kiến,³⁶⁶ gồm hữu thân kiến các thứ, là những sự thấy (*dṛṣṭi*). Chánh kiến thuộc thế gian; sự thấy thuộc hữu học; sự thấy thuộc vô học. Tám hình thái của pháp giới này là những sự thấy. Còn lại, không phải là sự thấy.

Trong đây, hữu thân kiến các thứ sẽ được diễn giải trong “Phẩm Tùy miên” khi thích hợp.

Lại nữa, thế gian chính kiến là tuệ thuộc hữu lậu thiện tương ứng với ý thức. Thuộc hữu học (chánh kiến), là vô lậu (chánh kiến) của bậc hữu học. Thuộc vô học (chánh kiến) là (chánh kiến) của bậc vô học.³⁶⁷ Như sự thấy sắc khi có mây, khi không mây, lúc ban đêm, lúc ban ngày; cũng vậy, sự thấy pháp bởi cái thấy (*dṛṣṭi*) nhiễm ô hay không nhiễm ô, thế gian hay hữu học, vô học.

Ở đây, vì sao thế gian chánh kiến (*laukikī samyagdṛṣṭi*) được nói là chỉ tương ứng với ý thức? Bởi vì,

pañcavijñānasahajā dhīr

na dṛṣṭir atīraṇāt //41/

五識俱生慧 非見不度故

[41cd] Tuệ cùng sinh với năm thức

Không phải là sự thấy, vì không suy đạc.

Sự thấy là khả năng phán đoán (*santīrika*),³⁶⁸ vì nó làm phát khởi sự khảo sát.³⁶⁹ Tuệ (*prajñā*) cùng sinh với năm thức thì không như vậy,³⁷⁰ nên không phải là sự thấy. Cũng như vậy, các pháp khác, và tuệ nhiệm ô hay không nhiệm ô đều không phải là sự thấy.

Con mắt cũng không có suy đạc, tại sao lại là thấy? Thấy ở đây có nghĩa là quán chiếu sắc (*rupālocana*).³⁷¹ Bởi vì, cakṣuḥ paśyati rūpāni
眼見色...

[42a] Mắt thấy các sắc.

Nếu con mắt có thể thấy, tương ứng với thức khác³⁷² cũng có thể thấy?³⁷³ Không phải tất cả mắt đều thấy.³⁷⁴ Vậy cái gì thấy?

sabhāgaṃ...

... 同分

[42b] đồng phần.

Khi có thức, nó thấy. Ngoài ra, không thấy.

Nếu vậy, thức y nơi con mắt cũng thấy?³⁷⁵

...na tad āśritam/

vijñānaṃ...

非彼能依識

[42a-b] Không phải thức y chỉ kia.

Thức không thể thấy. Vì sao?

... dṛṣyate rūpaṃ

na kilāntaritaṃ yataḥ //42/

傳說不能觀 彼障諸色故

[42cd] Sắc không được nhìn thấy,

Truyền thuyết nói, khi bị ngăn cách.

Truyền thuyết nói, sắc không được nhìn thấy khi bị che khuất bởi vách tường các thứ. Nếu thức có thể thấy, do tính không đối kháng của nó, nó không bị trở kháng qua vách tường các thứ, cho nên nó có thể thấy ngay cả sắc bị che khuất. Thật vậy, khi bị che khuất, thức con mắt không phát sinh. Đã không phát sinh, làm sao thấy? Vì sao nó không sinh? Những vị³⁷⁶ chủ trương con mắt thấy thừa nhận rằng, do tính chất có đối kháng của nó con mắt không có tác dụng gì khi bị

ngăn che, thức không sinh khởi vì nó hoạt động trên cùng một cảnh vực với sở y.

Vậy, tại sao mắt không thể thấy vật bị ngăn che, như thân căn với đối tượng tiếp hợp (*prāptaviṣaya*)³⁷⁷? Vì tính cách đối kháng của nó. Tại sao người ta có thể thấy vật bị ngăn cách bởi pha lê, vân mẫu, thủy tinh, nước? Do đó, không phải vì tính cách đối kháng mà con mắt không nhìn thấy sắc bị ngăn che. Nghĩa là thế nào?³⁷⁸ Nơi nào sắc tuy bị khuất nhưng ánh sáng không bị ngăn, ở đó thức của mắt sinh khởi. Nhưng nơi nào ánh sáng bị ngăn, nơi đó nó không khởi. Vì không khởi nên không thấy vật bị khuất.

Tuy thế, ở đây Kinh nói: “Các sắc được thấy bởi mắt.” Đây ý muốn nói, mắt được y chỉ bởi thức. Như nói: “Sau khi nhận thức các pháp bởi ý.” Không phải rằng ý nhận thức các pháp, vì nó đã quá khứ.³⁷⁹ Cái gì nhận thức? Ý thức. Hoặc hành vi của cái y chỉ được ám chỉ bằng cái được y chỉ.³⁸⁰ Như người ta nói, “Cái giường kêu.” Như Kinh nói, “Sắc được nhận thức bởi mắt, khả ái.” Không phải rằng các sắc này được nhận thức bởi mắt. Kinh cũng nói, “Này Bà-la-môn, mắt là cửa... cho đến, để nhìn thấy sắc.” Do đó biết rằng, thức nhìn thấy ngang qua cửa là con mắt. Ở đây, sự thấy (*darśana*) nói là cửa. Thật vô lý khi nói, “Sự thấy để thấy các sắc.”

Nếu thức thấy (*paśyati*), cái gì thức biệt (*vijānāti*)? Sự sai biệt của hai cái này là gì? Cái gì nhận thức sắc, cái đó thấy sắc. Cũng như một phần tuệ (*kaścit prajñā*)³⁸¹ được nói là thấy (*paśyati*), và cũng tuệ tri (*prajānāti*).³⁸² Cũng vậy, một phần thức (*kaścid vijñānam*)³⁸³ được nói là thấy, và cũng thức biệt.

Một số vị khác nói, “Nếu mắt thấy, hành vi thấy có gì khác với kẻ tác nghiệp là con mắt?”³⁸⁴ Chặt vấn này không chính xác. Nếu cho rằng, “thức nhận thức” (*vijñānam vijānāti*); ở đây cũng không có sự phân biệt tác giả với tác nghiệp.

Quan điểm khác nói,³⁸⁵ “thức của mắt thấy,” nhưng do sở y của nó mà nói “mắt thấy.” Cũng như do sở y của tiếng kêu mà nói “Chuông kêu.” Nếu vậy, con mắt cũng có khả năng thức biệt, vì nó là sở y của thức? Không có khả năng ấy. Thế gian công nhận con mắt thấy. Khi nó phát khởi, người ta nói, sắc được thấy, mà không nói được thức biệt.

Điều này được nói trong *Vibhāṣā*.³⁸⁶ “Được thủ đắc bởi mắt, được tiếp nhận bởi thức của mắt, được nói là được thấy.” Do đó nói, mắt thấy, mà không nói nó thức biệt. Thức chỉ khi nào hiện diện mới thức biệt sắc. Như gọi mặt trời là “kẻ tạo ngày.”³⁸⁷

Ở đây, các nhà Kinh lượng bộ (*Sautrāntika*) nói, “Sao lại vô ích thế!³⁸⁸ Do duyên con mắt và sắc, thức của mắt khởi lên. Ở đây, cái gì thấy, cái gì bị thấy? Không có gì khác hơn là pháp, duy chỉ là nhân và quả. Nhưng tùy thuận thế tình mà quy ước rằng “mắt thấy; thức thức biệt.” Không nên ở đó mà cố chấp. Thật vậy, Thế Tôn nói, “Không nên cố chấp từ nghĩa địa phương³⁸⁹ và chạy theo khái niệm của người đời.

Nhưng các nhà Vaibhāṣika ở Kaśmīra chủ trương như vậy: mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý thức biệt.

---o0o---

22. Phụ luận

i. Hai vị trí

Nếu con mắt thấy, vậy nó thấy các sắc bởi một con mắt, hay bởi cả hai?

ubhāyāṃ api cakṣurbhyā

paśyati vyaktdarśanāt/

或二眼俱時 見色分明故

[43ab] Cả hai mắt đều cùng thấy, vì sự thấy được rõ ràng.

Các nhà Abhidharmika đều nói, cả hai mắt cùng thấy. Thật vậy, cả hai mắt đều mở thì sự thấy tỏ rõ hơn. Khi một mắt mở, con kia hơi nhắm, người ta nhìn thấy hai mặt trăng. Không phải do sự đổi khác của một trong hai con.³⁹⁰ Cũng không phải có sự phân hai do sở y bị phân hai, vì không có vị trí cố định của thức, như sắc.³⁹¹

ii. Cảnh tiếp hợp

Nếu mắt thấy, tai nghe, cho đến ý thức biệt, trong chúng, cái nào tiếp hợp đối tượng? Hoặc không tiếp hợp?

cakṣuḥ śrotramano' prāptaviṣayaṃ...

眼耳意根境 不至...

[43cd] Mắt, tai, ý, không tiếp hợp đối tượng.³⁹²

Thật vậy, mắt thấy sắc từ xa, nhưng không thấy thuốc trong con mắt. Tai nghe tiếng từ xa. Nếu đối tượng tiếp hợp, thiên nhãn và thiên nhĩ không khởi lên với những thiên giả trong cõi người, như căn của mũi. Nếu con mắt có đối tượng không tiếp hợp, tại sao nó không thấy tất cả đối tượng xa, và bị che khuất?³⁹³ Thì cũng như, tại sao nam châm

không hút hết thảy kim loại không đến gần? Đối tượng tiếp hợp cũng đồng như vậy. Cũng như, tại sao mắt không thấy tất cả vật tiếp hợp như thuốc trong mắt hay thẻ tre? Lại nữa, cũng như mũi các thứ vốn nhận đối tượng tiếp hợp nhưng không phải là nhận tất cả, vì không thể nhận các thứ cộng hữu như mùi hương v.v... Cũng vậy, mắt chỉ có thể có đối tượng không tiếp hợp mà không phải là tất cả.³⁹⁴ Ý cũng vậy không có khả năng tiếp cận, và là phi sắc.

Lại nữa, một số vị khác quan niệm tai có đối tượng tiếp hợp và cả không tiếp hợp; vì nó có thể nghe âm thanh trong lỗ tai.

Nhưng, còn lại mũi, lưỡi, thân

... trayam anyathā //43/

三相違

[43d] Ba căn này khác biệt.

Nghĩa là chúng có đối tượng tiếp hợp. Mũi tại sao có đối tượng tiếp hợp? Vì ngưng thở thì không ngửi được mùi hương.

Tiếp hợp là thế nào? Sự sinh khởi không có gián cách.³⁹⁵

Vậy thì, các cực vi (*paramāṇa*)³⁹⁶ có tiếp xúc nhau hay không?

Phái Kaśmīrika nói, không tiếp xúc. Tại sao? Nếu chúng tiếp xúc toàn thân, các vật thể trở thành hỗn hợp. Nếu tiếp xúc từng phần, cực vi có các phần tử (*sāvayava*).³⁹⁷ Nhưng cực vi thì không có các phần tử (*nirayava*).

Nếu vậy, âm thanh xuất hiện như thế nào?³⁹⁸ Nếu chúng tiếp xúc, tay sẽ dính trong tay; đá sẽ dính trong đá.

Nhưng, vậy tại sao khối hợp chất khi kích nhau không bị phân rã? Do chúng được duy trì bởi phong giới (*vāyadhātu*). Có loại gió có tác dụng làm phân tán, như gió thời kỳ kiếp hoại (*saṃvarttanyām*); và có loại có tác dụng kết hợp, như gió thời kiếp thành (*vivarttanyām*). Nay bằng cách nào ba căn này do sự tiếp hợp không gián cách mà được nói là có đối tượng tiếp hợp? Sự tiếp hợp chính là trạng thái không gián cách; ở trung gian không có bất cứ vật gì. Và lại, không có gì sai lầm, vì do có phần tử nên các hợp thể (*saṃghāta*)³⁹⁹ tiếp xúc nhau.

Vả lại, bằng lý luận như vậy, văn nghĩa của Vaibhāṣika được chứng minh: “Vật được xúc (*spṛṣṭa*) sinh khởi do nhân là vật được xúc, hay do nhân là vật không được xúc?”⁴⁰⁰ Sau khi hỏi như vậy rồi, Vaibhāṣika trả lời, “Về nhân, có khi do nhân là xúc mà vật phi xúc phát sinh, như khi nó bị phân tán.⁴⁰¹ Có khi do nhân phi xúc mà vật bị xúc phát sinh, như khi nó được tích hợp.⁴⁰² Có khi nhân xúc, vật được xúc phát sinh, khi vật đã tích hợp càng được tích hợp.⁴⁰³ Có khi nhân phi xúc làm phát sinh vật phi xúc, như bụi bay qua cửa sổ.⁴⁰⁴”

Đại đức Vasumitra nói: Nếu các cực vi tiếp xúc, chúng tồn tại đến sát na sau.

Đại Đức⁴⁰⁵ nói, chúng không tiếp xúc, nhưng do không gián cách mà quy ước là chúng tiếp xúc. Ý kiến của Đại đức đáng được chấp nhận. Nếu không vậy, trong các trung gian trống của giữa cực vi không gián cách nhau, cái gì cản trở sự đi qua, để thừa nhận chúng có tính đối ngại? Và lại, các hợp thể không gì khác hơn là các cực vi. Chính những cực vi hợp thể này được xúc chạm, cũng như chúng bị băng hoại (*rūpyante*).⁴⁰⁶

Lại nữa, nếu tưởng tượng rằng cực vi có bộ vị phân biệt (*digbhāgabhedā*),⁴⁰⁷ dù được xúc hay không được xúc, chúng có bộ phận (*sāvayavatva*).⁴⁰⁸ Nếu không có bộ phận, không chứng minh được chúng có tiếp xúc.⁴⁰⁹

iii. Hình lượng

a. Lượng của đối tượng

Phải chăng, các căn này, con mắt v.v... tiếp nhận đối tượng theo chiều kích và trọng lượng của tự thân với tốc độ rất nhanh, như núi non,⁴¹⁰ vòng lửa các thứ,⁴¹¹ hay nhất thiết là lượng tương xứng hay không tương xứng?⁴¹² Đáp: Tùy theo đối tượng tiếp hợp hay không tiếp hợp như đã nói. Đó là,

tribhir ghrāṇādibhis tulya-
viṣayagrahaṇam matas/
應知鼻等三 唯取等量境

[44ab] Ba (căn), mũi v.v... chỉ tiếp nhận đối tượng tương xứng.

Tùy theo mức độ cực vi của căn và cực vi của đối tượng được kết hợp mà nhận thức được dẫn khởi. Nhưng quy luật này không áp dụng cho mắt và tai. Có khi nó nhìn thấy đối tượng nhỏ hơn như đầu sợi tóc. Có khi nó nhìn thấy đối tượng ngang bằng như quả nho. Có khi nhìn đối tượng lớn hơn, như quả núi, với một con mắt mở. Cũng vậy, với tai, khi nghe tiếng muỗi, hay tiếng sấm.

Ý không phải là vật cố kết, hình lượng của nó không được xác định.

b. Cực vi của căn

Các cực vi của các căn này, mắt v.v... được tích hợp (*sanniveśa*)⁴¹³ như thế nào? Cực vi của mắt được bố trí tùy theo hạn lượng của đồng tử, như hoa thì-la (*ajājīpuṣpa*),⁴¹⁴ được trùm lên bằng một màng mỏng trong suốt khiến không bị phân tán.

Có thuyết nói, chúng được chồng thành lớp như viên bi (*piṇḍavat*). Chúng không che khuất nhau, như pha lê, vì trong suốt.

Cực vi của căn lỗ tai được bố trí bên trong như lá bối (*bhūrja*).⁴¹⁵
Cực vi của căn của mũi ở bên trong xoang mũi (*ghāṭābhyantare*) có hình que (*śalākāvat*).⁴¹⁶

Ba căn đầu này được bố trí như tràng hoa (*mālāvat*).⁴¹⁷

Cực vi của căn lưỡi như hình bán nguyệt. Truyền thuyết nói,⁴¹⁸ chúng chỉ bằng đầu sợi tóc, ở phần giữa của lưỡi, không được trùm khắp bởi cực vi của căn của lưỡi.

Cực vi thân căn bố trí theo hình của thân.

Cực vi của nữ căn như hình cái trống cơm.

Cực vi của nam căn hình như ngón tay cái.

Ở đây, các cực vi của căn của mắt có khi toàn thể là đồng phần (*sabhāga*); có khi là bị đồng phần (*tatsabhāga*). Có khi một số đồng phần, một số bị đồng phần. Cũng vậy, cho đến các cực vi của căn của lưỡi. Nhưng các cực vi của thân căn thì không toàn thể đồng phần. Đối với các chúng sinh bị giam cầm trong địa ngục thiêu đốt, vô lượng cực vi của thân căn là bị đồng phần. Truyền thuyết nói,⁴¹⁹ với tất cả cực vi ấy,⁴²⁰ khi thức khởi, thân thể (*āśraya*: sở y) bị vỡ vụn. Không có một cực vi của căn hay một cực vi của cảnh duy nhất làm phát sinh thức. Vì năm thức thân lấy hợp thể (*saṃcita*) làm sở y và đối tượng. Do đó, cực vi được nói là không biểu hiện (*anidarśana*), vì không được nhìn thấy.

iv. Thời gian tính của thức

Có sáu thức giới đã được nói, thức con mắt cho đến ý thức. Đối tượng của năm thức duy hiện tại; của thức cuối cùng thông cả ba thời. Sở y của chúng cũng như vậy chăng? Không phải như vậy. Tại sao?

caramasyāśrayo' tītaḥ

pañcānāṃ sahajaś ca taiḥ //44/

後依唯過去 五識依或俱

[44cd] Sở y của thức cuối là quá khứ;

Của năm thức, và đồng thời.

Sở y của ý thức giới là ý vô gián diệt (*samanantaraniruddham manas*)⁴²¹

Từ và (*ca*) chỉ cho quá khứ. Mắt là sở y đồng thời (*sahaja*) của thức con mắt. Cũng vậy, cho đến thân là sở y đồng thời của thân thức. Sở y quá khứ của chúng là ý. Như vậy, năm thức thân này là hai căn sở y.⁴²² Do đó nói rằng, “Cái là sở y cho thức con mắt, cái đó có là điều kiện không gián cách (*samanantara*)⁴²³ cho thức con mắt không?

Có bốn trường hợp. Thứ nhất, con mắt.⁴²⁴ Thứ hai, pháp giới, tâm sở pháp quá khứ không gián cách.⁴²⁵ Thứ ba, ý quá khứ không gián cách.⁴²⁶ Thứ tư, các pháp trừ pháp đã nói. Cũng vậy, cho đến căn tự thân của thân thức.

Ý thức, thuộc trường hợp đầu.⁴²⁷ Cái nào làm sở y thì cũng là điều kiện không gián cách. Có cái có thể làm điều kiện không gián cách, nhưng không phải là sở y, đó là pháp giới tâm sở thuộc quá khứ không gián cách.

v. Định danh sở y và thức

a. Sở y

Thức khi sinh khởi y thác cả hai, tại sao chỉ có mắt v.v... chứ không phải là sắc v.v... được nói là sở y?

tadvikāravikāritvād

āśrayās ca cakṣurādayaḥ/

隨根變識異 故眼等名依

[44ab] Vì (thức) biến dị theo sự biến dị của nó

Nên (nói) mắt v.v... là sở y.

Cái được y thác (*adhīna*) là các giới. Do sự biến dị của mắt v.v... mà thức ấy cũng biến dị. Vì do sự lành mạnh hay tổn thương (của mắt) mà (thức) trở nên hoặc bén nhạy hoặc chậm lụt. Nhưng nó không biến đổi với sự biến đổi của sắc v.v... Do đó, chỗ y thác của nó không phải là mắt v.v... Cái gì làm chỗ y thác, cái đó là sở y.

b. Thức

Lại nữa, tại sao cái mà bởi đó sắc v.v... được nhận thức được gọi là thức của mắt, cho đến ý thức, chứ không gọi là thức của sắc, cho đến thức của pháp? Cái gì có những cái này, mắt v.v... là sở y; thì đối với chúng,⁴²⁸

ato' sādharmaṇatvā ca

vijñānaṃ tair nirucyate //45/

彼及不共因 故隨根說識

[45cd] Và do bởi tính cách cá biệt,

Bởi cái đó nó được định danh là thức.

Tính cách cá biệt (*asādhāraṇatva*)⁴²⁹ là gì? Mắt của người khác không thể làm sở y cho thức (của người này). Nhưng, sắc là đối tượng (*ālambana*) của ý thức, và cũng là đối tượng cho thức con mắt của người khác. Cho đến thân thức, nên biết, cũng vậy. Vì vậy, do tính chất sở y, và do tính cách cá biệt, thức được định danh bởi các

(căn) ấy, chứ không phải bởi sắc các thứ. Cũng như nói “tiếng trống”, “mâm lúa.”⁴³⁰

c. Giới địa của nhận thức

Một người tồn tại trong thân nhìn thấy các sắc bằng con mắt; khi ấy thân, con mắt, sắc, thức có cùng ở trên một giới địa không? Chúng ở khác giới địa?

Đáp: tất cả có sự khác biệt.

1/ Một người sinh trong Dục giới (*kāmadhātu*):

- Nhìn sắc của giới địa đó bằng con mắt ở đó; tất cả đều trong cùng một giới địa này (*svabhūmi*).

- Nhìn các sắc trong giới địa của bản thân⁴³¹ bằng con mắt của Sơ thiên, bấy giờ thân và sắc cùng ở giới địa này, nhưng thức và mắt ở giới địa khác.⁴³²

- Nhìn các sắc trong giới địa của Sơ thiên, ba thứ kia⁴³³ thuộc giới địa khác.

- Nhìn các sắc ở Dục giới bằng con mắt của Nhị thiên, khi ấy thân và sắc ở Dục giới,⁴³⁴ con mắt ở giới địa kia (*tadbhūmikam*),⁴³⁵ thức ở giới địa Sơ thiên.

- Nhìn sắc trong sơ thiên, thức và sắc thuộc địa giới ấy; thân thuộc Dục giới; mắt thuộc địa giới Nhị thiên.

- Nhìn sắc trong giới địa Nhị thiên, sắc và mắt thuộc giới địa ấy; thân thuộc Dục giới; thức thuộc Sơ thiên.

- Cũng vậy, với con mắt thuộc thiên thứ ba và thứ tư mà nhìn sắc trong giới địa của bản thân hay trong giới địa thấp hơn, theo sự thích hợp mà suy.

2/ Một người sinh trong giới địa Sơ thiên:

- Bằng con mắt trong địa giới này nhìn các sắc ở đây, tất cả đều cùng giới địa của bản thân. Nếu nhìn sắc trong giới địa thấp hơn, ba thuộc giới địa của bản thân.⁴³⁶

- Bằng con mắt Nhị thiên nhìn (sắc) trong giới địa của bản thân;⁴³⁷ ba thuộc giới địa bản thân, mắt thuộc giới địa kia.⁴³⁸ Khi nhìn các sắc ở Dục giới, thân và thức thuộc giới địa bản thân, sắc thuộc hạ giới, mắt thuộc giới địa kia.⁴³⁹ Khi nhìn (sắc) thuộc Nhị thiên, mắt và sắc thuộc giới địa ấy; còn lại, thuộc giới địa bản thân.⁴⁴⁰

- Cũng vậy, bằng con mắt của Tam thiên,⁴⁴¹ theo sự hợp lý mà suy.

3/ Một người sinh ở Nhị thiên,⁴⁴² bằng con mắt thuộc giới địa bản thân hay giới địa khác, nhìn sắc thuộc giới địa bản thân hay giới địa khác, cũng vậy, tùy theo sự hợp lý mà suy.

Nhưng, theo nguyên lý (*niyama*)⁴⁴³ sau đây:

na kāyasyādharam cakṣuḥ

眼不下於身

[46a] Mắt không thấp hơn thân.

Thân, mắt và sắc thuộc cả năm giới địa: Dục giới, cho đến giới địa Tứ thiên. Mắt và sắc thuộc hai: Dục giới và Sơ thiên. Trong đây, thân thuộc giới địa nào, mắt thuộc giới địa ấy; hoặc mắt ở giới địa cao hơn chứ không thấp hơn. Cảnh vực sắc cùng giới địa với mắt hay thấp hơn.

urdhvaṃ rūpaṃ na cakṣuṣaḥ/

色(識)非上眼

[46b] Sắc không cao hơn mắt.

Thật vậy, không bao giờ sắc thuộc giới địa cao hơn có thể được thấy bởi mắt thuộc giới địa thấp hơn.

vijñānaṃ ca...

...識 ...

[43c] ... và thức...

Cũng như sắc, thức không cao hơn mắt.

... asya rūpaṃ tu

kāyasyobhe ca sarvataḥ// 46/

色於識一切 二於身亦然

[46cd] Nhưng sắc đối với nó, và cả hai đối với thân, từ tất cả.

Đối với nó (asya), chỉ thức con mắt vừa được nói, có đối tượng sắc từ tất cả: cao cả: cao hơn, thấp hơn, và giới địa bản thân.

Thân có hai, sắc và thức, từ tất cả.

Cũng như mắt, được nói, được nói chi tiết, nên biết,

tathā srotraṃ...

如眼耳亦然

[47a] Tai cũng vậy...

“Tai không thấp hơn thân, thanh không cao hơn tai. Thức, và thanh đối với nó; và thân, cả hai: từ tất cả.”⁴⁴⁴ Đó gọi là nói chi tiết.

... trayāṇāṃ tu

sarvam eva svabhūmikam /

次三皆自地

[47b] Với ba,

Tất cả thuộc tự địa.

Ba giới: mũi, lưỡi, thân, có thân, đối tượng, thức, đều thuộc giới địa bản thân. Sau khi nêu tổng quát như vậy, sau đây sẽ nêu chi tiết sai biệt.

kāyavijñānam adharasvabhūmi

身識自下地

[47cd] Thân thức, thấp hơn bản địa.

Thân, thân giới, xúc, luôn luôn tại bản địa. Nhưng, thân thức, có khi tại bản địa,⁴⁴⁵ như người sinh Dục giới và Sơ thiên. Có khi ở giới địa thấp hơn, như người sinh Nhị thiên.⁴⁴⁶

aniyatam manah // 47/

意不定應知

[47d] Ý bất định.

Có khi ý đồng giới địa với thân, ý, thức và pháp; có khi cao hơn hay thấp hơn. Trong thân thuộc năm giới địa, ý v.v...⁴⁴⁷ ở tất cả giới địa, khi thọ sinh và khi nhập định. Tùy theo sự hợp lý, như sẽ được nói chi tiết trong phẩm “Phân biệt định.” Vì mục đích lược bỏ sự rườm rà mà ở đây không nói thêm nữa, vì kết quả ít mà công sức lớn.

Đã nói xong phụ luận.⁴⁴⁸

---o0o---

23. Sở thức

Nay sẽ nghiên cứu vấn đề này: Trong mười tám giới, và trong sáu thức, cái gì được nhận thức bởi cái gì?⁴⁴⁹

Đáp:

pañca bāhyā dvivijñeyāḥ

五外二所識

[48a] Năm ngoại, hai sở thức.

Các giới sắc thanh, hương, vị, xúc, theo thứ tự, được lãnh thọ (*anubhūta*) bởi các thức mắt, tai, mũi, lưỡi, và được thức biệt (*vijñāyante*) bởi ý (*manas*). Mỗi giới này như vậy được nhận thức bởi hai thức.

Mười ba giới còn lại, vì không phải là cảnh vực của năm thức thân, chỉ được nhận thức bởi một ý thức.

---o0o---

24. Thường tính

Trong mười tám giới này, bao nhiêu giới là thường?

nityā dharmā asaṃskṛtāḥ

常法界無為

[48b] Thường hằng là các pháp vô vi.

Theo đó, một phần của pháp giới là thường hằng. Còn lại đều là vô thường.

---o0o---

25. Căn-Phi căn

Bao nhiêu là căn? Bao nhiêu phi căn?

dharmādha indriyaṃ ye ca
dvādaśādhyātmikāḥ smṛtā// 48/

法一分是根 并内界十二

[48cd] Phân nửa pháp giới là căn.

Và mười hai nội giới được ghi nhớ.

Trong Kinh,⁴⁵⁰ hai mươi hai căn được nói đến: căn mắt (*cakṣurindriya*), căn tai (*śrotrendriya*), căn mũi (*ghāṇendriya*), căn lưỡi (*jīhvendriya*), căn thân (*kāyendriya*), căn ý (*manāindriya*), căn nữ (*strīndriya*), căn nam (*puruṣendriya*), căn sinh mạng (*jīvitendriya*), căn lạc (*sukhendriya*), căn khổ (*duḥkhendriya*), căn hoan hỷ (*saumanasyendriya*), căn ưu phiền (*daumanasyendriya*), căn buông xả (*upekṣendriya*), căn tín (*śraddhendriya*), căn tinh tấn (*vīryendriya*), căn ức niệm (*smṛtīndriya*), căn định (*samādhīndriya*), căn tuệ (*prajñendriyam*), căn sẽ biết điều chưa biết (*anājñātamājñāsyāmīndriya*), căn biết (*ājñendriya*), căn đã biết rõ (*ājñāvīndriya*).

Nhưng các nhà Abhidharmika không theo thứ tự của sáu xứ, mà đặt ý căn ngay sau mạng căn, vì tính cách có đối tượng của nó (*sālambanatvāt*).

Trong đây, phân nửa pháp giới là mười một căn kể từ mạng, và ba căn sau, vì là một phần của pháp giới.

Mười hai giới nội tự thân (*adhyātmika*),⁴⁵¹ gồm năm giới kể từ mắt theo như tên gọi, ý căn bao gồm bảy tâm giới. Căn nam và nữ là một phần thân giới, sau này sẽ nói. Năm giới còn lại, và một phần pháp giới được lập thành phi căn.

---o0o---

Nguyên văn Sanskrit

(TS. ký âm theo ấn bản của Anantalal Thakur,
K.P. Jayaswal Research Institute, Patna, 1975).

yaḥ sarvathāsarvahaatāndhakāraḥ
saṃsārapaṅkaj jagad ujjahāra/
tasmai namaskṛtya yathārthaśāstre
śāstram pravakṣyāmy abhidharmakośam //1/

prajñāmalā sānucarābhidharmaḥ
tatprāptyāptaye yāpi ca yacca śāstram/
tasyārthato'smin samanupraceśāt
sa cāśrayo' syety abhidharmakośaḥ//2/

dharmāñāṃ pravicayam antareṇa nāsti
kleśānāṃ yata upaśāntaye' bhyupāyaḥ/
kleśaiś ca bhramati bhavārṇave' tra lokas
tad dhetor ata udita kilaiṣa śāstram//3/

sāsravānāsravā dharmāḥ saṃskṛtā mārgavarjitāḥ/
sāsravā āsravās teṣu yasmāt samanuśerate//4/

anāsravā mārgasatyam trividham cāpy asaṃskṛtam/
ākāśam dvau nirodhau ca tatrākāśam anāvṛtiḥ//5/

pratisaṅkhyānirodho yo viśaṃyogaḥ pṛthak pṛthak/
utpādātyantavighno'nyo nirodho'pratisaṅkhyayā//6/

te punaḥ saṃskṛtā dharmā rūpādiskandhapañcakam/
ta evādhvā kathāvastu saniḥsārāḥ savastukāḥ//7/

ye sāsravā upādānaskandhās te saraṇā api
duḥkham samudayo loko drṣṭasthānam bhavaś ca te //8/

rūpaṃ pañcendriyāṇy arthāḥ pañcāvijñptir eva ca/
tadvijñānāśrayā rūpapasādāś cakṣurādayaḥ//9/

rūpaṃ dvadhā viṃśatidhā śabdāś tv aṣṭavidho rasaḥ/
ṣoḍhā caturvidho gandhaś spṛśyam ekādaśātmikam//10/

vikṣiptācittakasyāpi yo'nubandhaḥ śubhāśubhaḥ/
mahābhūtāny upādāya sa hy avijñapti ucyate//11/

bhūtāni pṛthivīdhāuur aptejovāyudhātavaḥ/
dhr̥tyādikarmasam̐siddhāḥ kharasnehoṣṇateraṇāḥ//12/

pṛthivī varṇasam̐sthānam ucyate lokasam̐jñayā/
āpas tejaś ca vāyus tu dhātur eva tathāpi ca//13/

indriyārthās ta eveṣṭā daśāyatanadhātavaḥ/
vedanānubhavaḥ sam̐jñā nimittodgrahaṇātmakā//14/

caturbhyo' nye tu sam̐skāraskandhaḥ ete punas trayah/
dharmāyatanadhātvākhyāḥ sahāvijñaptiyasam̐skṛtaiḥ//15/

vijñānaṃ prativijñaptir manaāyatanam̐ ca tat/
dhātavaḥ sapta ca matāḥ ṣaḍ vijñānāny atho manah//16/

ṣaṇṇām anantarātītam̐ vijñānaṃ yad dhi tan manah/
śaśṭāśrayaprasiddhyartham̐ dhātavo' ṣṭādaśa smṛtāḥ//17/

sarvasam̐graha ekena skandhenāyatanena ca/
dhātunā ca svabhāvena parabhāvaviyogataḥ//18/

jātigocaravijñānasāmānyād ekadhātutā/
dvitve' pi cakṣurādīnām̐ śobhārtham̐ tu dvayobhavaḥ//19/

rāśyāyadvāragotrārthāḥ skandhāyatanadhātavaḥ/
mohendriyarucitraidhāt tisraḥ skandhāḍieśanāḥ//20/

vivādamūlasam̐sārahetutvāt kramakāraṇāt
caittebhyo vedanāsam̐jñe pṛthak skandhau niveśitau//21/

skandheṣv asaṃskṛtam̐ noktam arthāyogāt kramaḥ punah/
yathaudārikasam̐kleśabhājanādyarthadhātutaḥ//22/

prāk pañca vartamānārthyād bhautikārthyāc catuṣṭayam̐/
dūrāśutaravṛttyānyad yathāsthānam̐ kramo' tha vā //23/

viśeṣaṇārtham̐ prādhānyād bahudharmāgrasam̐grahāt/
ekam̐ āyatanam̐ rūpam̐ ekam̐ dharmākhyam̐ ucyate// 24/

dharmaskandhasahasrāni yāny aśītiṃ jagau muniḥ/

tāni vāñ nāma vety eṣaṃ rūpasamṣkārasamgrahaḥ//25/

śāstrapramāṇa ity eke skandhādīnāṃ kathaikaśaḥ/
caritapratipakṣas tu dharnasskandho' nuvarṇitaḥ//26/

tathānye' pi yathāyogaṃ skandhyatanadhātavaḥ/
pratipādyā yathokeṣu sampradhārya svalakṣaṇaṃ//27/

chidram ākāśadhātvākhyam ālokatamasī kila/
vijñānadhātur vijñānaṃ sāsraṇaṃ janmaniśrayaḥ//28/

sanidarśana eko' tra rūpaṃ sapratighā daśa/
rūpiṇaḥ avyākṛtā aṣṭau ta evārūpaśabdakāḥ //29/

tridhā'nye kāmadhātv āptāḥ sarve rūpe caturdaśa
vinā gandharasaghrāṇajīhvāvijñānadhātubhiḥ //30/

ārūpyāptā manodharmamanovijñānadhātavaḥ/
sāsraṇānsravā ete trayāḥ śeṣās tu sāsraṇāḥ //31/

savitarkavicārā hi pañca vijñānadhātavaḥ/
antyās trayas triprakārāḥ śeṣā ubhayavarjitāḥ //32/

nirūpaṇānusmaraṇavikalpenāvikalpakāḥ/
tau prajñāmānasī vyagrā smṛtaḥ sarvaiva mānasī //33/

sapta sālambanās cittadhātavaḥ ardhaṃ ca dharmataḥ/
navānupāttāte cāṣṭau śabdaś ca anye nava dvidhā //34/

spraṣṭavyaṃ dvididhaṃ śeṣā rūpiṇo nava bhautikāḥ/
dharmadhātvekadaśaś ca samcitā daśa rūpiṇaḥ //35/

chinatti chidyate caiva bāhyaṃ dhātucatuṣṭayam/
dahyate tulayaty evaṃ vivādo dagdhṛtulyayoḥ//36/

vipākajaupacayikāḥ pañcādhyātmaṃ vipākajaḥ/
na śabdo' pratighā aṣṭau naiḥṣyandika vipākajāḥ//37/

tridhānye dravyavāñ ekaḥ kṣaṇikāḥ paścimās trayāḥ/
cakṣuvijñānadhātvoḥ syāt pṛthak lābhaḥ sahāpi ca// 38/

dvādaśādhyātmikāḥ hitvā rūpādīn dharmasamjñakāḥ/
sabhāgaḥ tatsabhāgās ca śeṣāḥ yo na svakarmakṛt//39/
daśa bhāvanayā heyāḥ pañca ca antyās trayas tridhā/
na drṣṭiheyam akliṣṭam na rūpaṃ nāpy aṣaṣṭam //40

cakṣuś ca dharmadhātoś ca pradeśo drṣṭir aṣṭadhā/
pañcavijñānasahajā dhīr na drṣṭir atīraṇāt //41/
cakṣuḥ paśyati rūpāni sabhāgaṃ na tadāśritam/
vijñānaṃ drṣyate rūpaṃ na kilāntaritaṃ yataḥ //42/

ubhāyām api cakṣurbhya paśyati vyaktadarśanāt/
cakṣuḥ śrotramano' prāptaviṣayaṃ trayam anyathā //43/

tribhir ghrāṇādibhis tulyaviṣayagrahaṇaṃ matam/
caramasyāśrayo' tītaḥ pañcānāṃ sahajaś ca taiḥ //44/

tadvikāravikāritvād āśrayās ca cakṣurādayaḥ/
ato' sādharmaṇatvāc ca vijñānaṃ tair nirucyate //45/

na kāyasyādharaṃ cakṣur ūrdhvaṃ rūpaṃ na cakṣuṣaḥ/
vijñānaṃ cāśya rūpaṃ tu kāyasyobhe ca sarvataḥ// 46/

tathā srotraṃ trayāṇāṃ tu sarvam eva svabhūmikam /
kāyavijñānam adharasvabhūmy aniyataṃ manaḥ // 47/

pañca bāhyā dvivijñeyāḥ nityā dharmā asaṃskṛtāḥ/
dharmārdham indriyaṃ ye ca dvādaśādhyātmikāḥ smṛtā// 48/
dhātunirdeśo nāma prathamakośasthānam samāptam iti.

Hán Vãn

Bản Huyền Trang

T29n1560_p0310c22 || 阿毘達磨俱舍論本頌(說一切有部)

T29n1560_p0310c23 ||

T29n1560_p0310c24 || 世親菩薩造

T29n1560_p0310c25 || 三藏法師玄奘奉 詔譯

T29n1560_p0310c26 || 分別界品第一(四十四頌)

T29n1560_p0310c27 || 諸一切種諸冥滅 拔眾生出生死泥

T29n1560_p0310c28 || 敬禮如是如理師 對法藏論我當說
T29n1560_p0310c29 || 淨慧隨行名對法 及能得此諸慧論
T29n1560_p0311a01 || 攝彼勝義依彼故 此立對法俱舍名
T29n1560_p0311a02 || 若離擇法定無餘 能滅諸惑勝方便
T29n1560_p0311a03 || 由惑世間漂有海 因此傳佛說對法
T29n1560_p0311a04 || 有漏無漏法 除道餘有為
T29n1560_p0311a05 || 於彼漏隨增 故說名有漏
T29n1560_p0311a06 || 無漏謂道諦 及三種無為
T29n1560_p0311a07 || 謂虛空二滅 此中空無礙
T29n1560_p0311a08 || 擇滅謂離繫 隨繫事各別
T29n1560_p0311a09 || 畢竟礙當生 別得非擇滅
T29n1560_p0311a10 || 又諸有為法 謂色等五蘊
T29n1560_p0311a11 || 亦世路言依 有離有事等
T29n1560_p0311a12 || 有漏名取蘊 亦說為有諍
T29n1560_p0311a13 || 及苦集世間 見處三有等
T29n1560_p0311a14 || 色者唯五根 五境及無表
T29n1560_p0311a15 || 彼識依淨色 名眼等五根
T29n1560_p0311a16 || 色二或二十 聲唯有八種
T29n1560_p0311a17 || 味六香四種 觸十一為性
T29n1560_p0311a18 || 亂心無心等 隨流淨不淨
T29n1560_p0311a19 || 大種所造性 由此說無表
T29n1560_p0311a20 || 大種謂四界 即地水火風
T29n1560_p0311a21 || 能成持等業 堅濕煖動性
T29n1560_p0311a22 || 地謂顯形色 隨世想立名
T29n1560_p0311a23 || 水火亦復然 風即界亦爾
T29n1560_p0311a24 || 此中根與境 即說十處界
T29n1560_p0311a25 || 受領納隨觸 想取像為體
T29n1560_p0311a26 || 四餘名行蘊 如是受等三
T29n1560_p0311a27 || 及無表無為 名法處法界
T29n1560_p0311a28 || 識謂各了別 此即名意處
T29n1560_p0311a29 || 及七界應知 六識轉為意
T29n1560_p0311b01 || 由即六識身 無間滅為意
T29n1560_p0311b02 || 成第六依故 十八界應知

T29n1560_p0311b03 || 總攝一切法 由一蘊處界
T29n1560_p0311b04 || 攝自性非餘 以離他性故
T29n1560_p0311b05 || 類境識同故 雖二界體一
T29n1560_p0311b06 || 然為令端嚴 眼等各生二
T29n1560_p0311b07 || 聚生門種族 是蘊處界義
T29n1560_p0311b08 || 愚根樂三故 說蘊處界三
T29n1560_p0311b09 || 諍根生死因 及次第因故
T29n1560_p0311b10 || 於諸心所法 受想別為蘊
T29n1560_p0311b11 || 蘊不攝無為 義不相應故
T29n1560_p0311b12 || 隨塵染器等 界別次第立
T29n1560_p0311b13 || 前五境唯現 四境唯所造
T29n1560_p0311b14 || 餘用遠速明 或隨處次第
T29n1560_p0311b15 || 為差別最勝 攝多增上法
T29n1560_p0311b16 || 故一處名色 一名為法處
T29n1560_p0311b17 || 牟尼說法蘊 數有八十千
T29n1560_p0311b18 || 彼體語或名 此色行蘊攝
T29n1560_p0311b19 || 有言諸法蘊 量如彼論說
T29n1560_p0311b20 || 或隨蘊等言 如實行對治
T29n1560_p0311b21 || 如是餘蘊等 各隨其所應
T29n1560_p0311b22 || 攝在前說中 應審觀自相
T29n1560_p0311b23 || 空界謂竅隙 傳說是明闇
T29n1560_p0311b24 || 識界有漏識 有情生所依
T29n1560_p0311b25 || 一有見謂色 十有色有對
T29n1560_p0311b26 || 此餘色聲八 無記餘三種
T29n1560_p0311b27 || 欲界繫十八 色界繫十四
T29n1560_p0311b28 || 除香味二識 無色繫後三
T29n1560_p0311b29 || 意法意識通 所餘唯有漏
T29n1560_p0311c01 || 五識唯尋伺 後三二餘無
T29n1560_p0311c02 || 說五無分別 由計度隨念
T29n1560_p0311c03 || 以意地散慧 意諸念為體
T29n1560_p0311c04 || 七心法界半 有所緣餘無
T29n1560_p0311c05 || 前八界及聲 無執受餘二
T29n1560_p0311c06 || 觸界中有二 餘九色所造

T29n1560_p0311c07 || 法一分亦然 十色可積集
T29n1560_p0311c08 || 謂唯外四界 能斫及所斫
T29n1560_p0311c09 || 亦所燒能稱 能燒所稱諍
T29n1560_p0311c10 || 內五有熟養 聲無異熟生
T29n1560_p0311c11 || 八無礙等流 亦異熟生性
T29n1560_p0311c12 || 餘三實唯法 剎那唯後三
T29n1560_p0311c13 || 眼與眼識界 獨俱得非等
T29n1560_p0311c14 || 內十二眼等 色等六為外
T29n1560_p0311c15 || 法同分餘二 作不作自業
T29n1560_p0311c16 || 十五唯修斷 後三界通三
T29n1560_p0311c17 || 不染非六生 色定非見斷
T29n1560_p0311c18 || 眼法界一分 八種說名見
T29n1560_p0311c19 || 五識俱生慧 非見不度故
T29n1560_p0311c20 || 眼見色同分 非彼能依識
T29n1560_p0311c21 || 傳說不能觀 被障諸色故
T29n1560_p0311c22 || 或二眼俱時 見色分明故
T29n1560_p0311c23 || 眼耳意根境 不至三相違
T29n1560_p0311c24 || 應知鼻等三 唯取等量境
T29n1560_p0311c25 || 後依唯過去 五識依或俱
T29n1560_p0311c26 || 隨根變識異 故眼等名依
T29n1560_p0311c27 || 彼及不共因 故隨根說識
T29n1560_p0311c28 || 眼不下於身 色識非上眼
T29n1560_p0311c29 || 色於識一切 二於身亦然
T29n1560_p0312a01 || 如眼耳亦然 次三皆自地
T29n1560_p0312a02 || 身識自下地 意不定應知
T29n1560_p0312a03 || 五外二所識 常法界無為
T29n1560_p0312a04 || 法一分是根 并內界十二

---o0o---

HÉT

¹ Skt. sarvathā sarvathātāndhakārah, Ht. nhất thiết chủng chư minh diệt 一切種諸冥滅 Quang ký 1 đọc là: «nhất thiết chủng minh diệt» chỉ diệt trừ vô tri không nhiễm ô, và «chư minh diệt» chỉ diệt trừ vô tri còn nhiễm ô. Cách đọc này hiểu sarvathā như là hình dung từ; trong khi, trong tiếng Phạn, nó là một bất biến từ hay phó từ, do đó được hiểu là «một cách toàn diện.» Cđ.: nhất thiết chủng trí diệt chư minh 一切種智滅諸冥.

² yaḥ sarvathāsarvathātāndhakārah saṃsārapaṅkaj jagad ujjahāra/ tasmai namaskṛtya yathārtha-sāstre śāstraṃ pravakṣyāmy abhidharmakośam //1/ Ht. 諸一切種諸冥滅 拔眾生生死泥 敬禮如是如理師 對法藏論我當說. Cđ. 一切種智滅諸冥 拔出眾生死泥 頂禮大師如理教 對法俱舍我當說.

³ Skt. yaḥ, đại từ liên hệ, số ít: yad ... tasmai. Ht. chư 諸; Quang ký (T41n1821 p2c5) hiểu là số nhiều, giải thích: “Chư, biểu lộ sự không bè phái.”

⁴ Skt. buddho *bhagavān*. Sphut., tr.5: các nhà chú giải Vinayavibhāṣā phân biệt bốn trường hợp:

1. Phật nhưng không phải là Thế Tôn; chỉ các vị Pratyekabuddha vốn tự mình giác ngộ nhưng không thể thuyết pháp.
2. Thế Tôn nhưng không phải là Phật; chỉ Bồ-tát tối hậu thân.
3. Phật và Thế Tôn.
4. Không phải Phật cũng không phải Thế Tôn.

⁵ Skt. ajñāna, Ht.: vô tri 無知; Cđ.: vô minh 無明. Có hai loại vô tri: nhiễm ô vô tri (kli-ṣṭam ajñānam) và bất nhiễm ô vô tri (akliṣṭam ajñānam).

⁶ Skt. pratipakṣa, Ht.: đối trị phân 對治分 phân đối nghịch; chỉ các đạo phẩm có năng lực đối trị phiền não ô nhiễm.

⁷ Skt. jñeya; Ht: sở tri 所知.

⁸ Skt. kliṣṭasamṃmoha. Ht.: nhiễm ô vô tri 染污無.

⁹ Phật pháp ở đây chỉ 18 pháp bất cộng (āvenikā buddhadharmāḥ), là những pháp đặc hữu cá biệt nơi Phật. (Sphut., tr.7)

¹⁰ Skt. saṃsāra, luân chuyển hay luân hồi. Ht., Cđ.: sinh tử 生死

¹¹ Skt. prajñā amalā, huệ không cấu bẩn. Ht., tịnh huệ 淨慧; Cđ., tịnh trí 淨智.

¹² Skt. dharma-pravicaya, sự tư duy giản trạch hay tuyên trạch, sự khảo sát, khảo nghiệm về pháp. Ht., Cđ.: trạch pháp 擇法.

¹³ sānucara, cùng đi theo; đoàn tùy tùng. Ht., tùy hành 隨行; Cđ., trợ bạn 助伴.

¹⁴ Skt. saparivāra, đoàn tùy tùng, hộ tống. Ht., quyền thuộc 眷屬; Cđ., nhân duyên tư lương 因緣資糧.

¹⁵ Skt. pāramārthiko' bhidharmaḥ. Ht., thắng nghĩa a-tì-đạt-ma 勝義阿毘達磨; Cđ., chân thật a-tì-đạt-ma 真實阿毘達磨.

¹⁶ Skt. sāmketika, điều đã được thoả thuận, ước lệ. Ht., thế tục 世俗 Cđ., giả danh 假名.

¹⁷ Luận, Skt. śāstra, hoặc được hiểu là Abhidharma-śāstra, luận A-tì-đạt-ma, tức Luận tạng, Abhidharmaṭṭaka. Hoặc đây chỉ cho Jñānaprasthāna, luận Phát trí, và các tùy hành của nó là sáu túc luận (luận chân), ṣad pādā. Sphut., tr.12.

¹⁸ Định nghĩa từ dharma, Skt.: svalakṣaṇadhāraṇād dharmah, theo đó, dharma là danh từ phái sinh của động từ dhṛ: duy trì, gìn giữ.

¹⁹ Luận thích, giải thích tiếp đầu ngữ abhi- là praty-abhimukha, xoay mặt hướng về, đối diện; Ht. diễn thành hai nghĩa: đối hướng 對向 (Niết-bàn) và đối quán 對慣 (bốn Thánh đế); Cđ.: hiện tiền 現前.

²⁰ Skt. samanupaveśāt. Ht.: nhiếp 攝; Cđ.: nhập nhiếp 入攝.

²¹ Sphut., tr.13: yatra hy asiḥ praivaśati sa tasya kośaḥ: «cái mà người ta đút kiếm vào, cái đó là bao kiếm.» Theo đây, kośa có nghĩa là «bao kiếm.»

²² Cf. Chính lý 1, tr.329c1: «Tạng 藏 (chính xác, đọc là tàng), nghĩa là chắc thật 堅實, như lõi cây... Hoặc tạng là sở y, như bao kiếm (đao tàng 刀藏).»

²³ Skt. dharmapracaya, sự khảo sát pháp. Ht.: trạch pháp 擇法 Cđ.: giản trạch pháp 簡擇法. Trong phần luận thích, Cđ. nói rõ: trạch pháp giác phần, một trong bảy giác chi (bodhyaṅga). Sphut., tr.14: (...)rūpaṃ vedanānityaṃ duḥkhaṃ ity evam ākāreṇa, «(vói) biểu hiện như vậy: sắc, thọ là vô thường, khổ.»

²⁴ Skt. kila, được nói như vậy. Chính lý 1, tr.329c: «Kinh chủ nói là truyền, chúng tỏ mình không tin A-tì-đạt-ma do chính Phật thuyết.»

²⁵ Cđ.: hữu lưu 有流. Sphut., tr.16: sahāsravaiḥ sāsravāḥ, hữu lậu, cùng hiện hữu với các lậu. Ht. hữu lậu 有漏; Cđ., hữu lưu 有流.

²⁶ Skt. anuśerate, chúng nằm phục theo, ẩn núp. Ht.: tùy tăng 隨增; Cđ.: tùy tăng miên 隨增眠.

²⁷ Skt. pratisamkhyānirodha, H. trạch diệt 擇滅, sự diệt hay tịch diệt do tư duy giản trạch.

²⁸ Skt. ākāśa, H., không, hư không 虛空. Sphut., tr.19, có hai định nghĩa: a. avakāśaṃ dadātīty ākāśam iti nirvacanam, «theo ngữ nguyên, nói hư không,

vì nó tác thành khoảng trống.» b. bhṛsam asyāntaḥ kāsante bhāvā itry ākāsam ity apare, «nói là hư không, vì ở đó các sự hữu toả sáng mãnh liệt.»

²⁹ Skt. anāvṛti, anāvraṇa, vô ngại 無礙, không bị trùm kín, không bị che kín.

³⁰ Skt. viśamyoga, Ht., ly hệ 離繫, Cđ., vĩnh ly 永離.

³¹ Skt. prajñāviśeṣa, tính (hay khía cạnh) đặc thù (hay đặc sắc) của huệ. Ht., huệ sai biệt 慧差別 (sai biệt của huệ); Cđ., trí thắng nhân 智勝因 (nhân đặc sắc của huệ). Sphut., tr. 20: «Huệ đặc sắc, chỉ cho huệ vô gián đạo đoạn trừ phiền não.»

³² Skt. pratisamkhyānam pratisamkhyā, suy lý trầm tư, tư trạch tư khảo. H., giản trạch 簡擇.

³³ Skt. goratha = *goyuktaratha*, xe bò nghia là xe được kéo bởi bò (lược bỏ từ yukta ở giữa, madhyamapada-lopin).

³⁴ Ht.: tùy hệ sự các biệt 隨繫事各別, «mỗi ly hệ khác biệt theo từng hệ sự.»

³⁵ samyogadravya, Ht. hệ sự 繫事; Cđ., kết 結 (số lượng).

³⁶ Sphut., tr. 22: sabhāgahetuḥ sabhāga ity eko'rthaḥ, hetuśabdaloṣṭ, «Đồng loại, nghĩa là đồng loại nhân, do lược bỏ từ nhân.»

³⁷ Skt. dugdha, nguyên là phân từ quá khứ, đã được vắt (sữa), được dùng làm danh từ chỉ chung cho sữa. Từ saṃskṛta, nguyên cũng là phân từ quá khứ được dùng làm danh từ chỉ cái đã được tạo ra. Mặc dù theo ngữ nguyên là quá khứ, nhưng nó cùng nội hàm những gì thuộc hiện tại và vị lai. Cđ.: như độc đà 如獨陀; Ht.: như nhũ như tân 如乳如薪 (như sữa, như củi).

³⁸ Skt. adhvan: đường đi, đạo lộ; cuộc lữ hành; cự ly, khoảng cách; thời gian. Ht., thế lộ 世路.

³⁹ Skt. kathā: sự hội thoại, đàm thoại, nghị luận, trần thuật hay trình bày. Ht.: ngôn 言.

⁴⁰ Skt.: vastu: sự vật, vật chất; chất liệu; sở y, cơ sở

⁴¹ Cf. Phẩm loại túc luận 9, tr.728a24.

⁴² Ht.: ly tức vĩnh ly 離即永離. Cđ.: vĩnh xuất danh ly 永出名離

⁴³ Cđ.: hữu loại 有類. Sphut., tr.17: vasanty asmin prāk kāryāṇi paścat tata utpatti ity, «các tác nghiệp tồn tại ở đây trước, rồi sau đó sinh khởi nơi kia.» Theo định nghĩa này, sự hay vastu là từ phái sinh của động từ VAS: tồn tại. Tì-bà-sa 196, tr.980b29: «Nhân là từ đồng nghĩa của sự. Hết thủy sinh tử, không gì là không do nhân.»

⁴⁴ Cđ.: thủ âm 取陰.

⁴⁵ Sự khác nhau giữa uẩn và thủ uẩn, xem Tì-bà-sa 75, tr.387a9.

⁴⁶ Cđ.: hoặc 惑.

⁴⁷ Sphut., tr.28: «Lửa phát sinh từ rom, gọi là lửa rom.»

⁴⁸ Skt. rājapurusa. Ht.: đế vương thân, «bề tôi của vua.» Cđ.: vương nhân 王.

⁴⁹ Các định nghĩa về thủ uẩn, xem Tì-bà-sa 75, tr.386c12.

⁵⁰ Ht.: xúc động thiện phẩm, tổn hại tự tha 觸動善品損害自他. Cđ., nghĩa đồng.

⁵¹ Skt., tadanuśayitatvāt, Ht.: tránh tùy tăng cố 諍隨增故. Cđ.: đấu tranh sở tùy miên cố 鬥爭所隨眠故.

⁵² Dẫn bởi Sphut., tr.28, Kinh nói: luyateluyate támā lokah, «Nó băng hoại. Nó băng hoại. Do đó, nó được gọi là thế gian.» Theo đây, thế gian, Skt. loka, do động từ LUJ (RUJ). Tham chiếu, Pāli, S. iv., tr. 52: loko loko ti bhante vuccati. kittāvata nu kho bhante loko ti vuccatīti. lujatīti kho bhikkhu tsamā loko ti vuccati., «Thế gian, bạch Thế Tôn, được nói là thế gian. Bạch Thế Tôn, như thế nào mà được nói là thế gian? Nó băng hoại, Tì-kheo, do đó nó được nói là thế gian.»

⁵³ Dẫn bởi Sphut., nt.: ye kecid bhikṣava ātmata ātmīyataś ca samanupaśyanti ta imāneva pañcopādānaskandhānātmata ātmīyataś ca samanupaśyanti, «Này các Tì-kheo, những ai nhận thấy có ngã và ngã sở, những người ấy ngay ở nơi năm thủ uẩn này mà nhận thấy có ngã và ngã sở.»

⁵⁴ Skt., bhavatīti bhavaḥ. Ht.: diệc danh tam hữu. Hữu nhân, hữu y, tam hữu nhiếp cố 亦名三有。有因有依三有攝故, «Cũng nói là Tam hữu. Vì (các pháp hữu lậu) là nhân của hữu, là sở y của hữu, được bao gồm trong Ba Hữu.»

⁵⁵ Về nghĩa của căn hay indriya, xem Ch.ii.

⁵⁶ Skt. artha, ý nghĩa, mục đích, lợi ích; tài sản; sự vật, sự kiện; đối tượng (nhận thức). Ht. cảnh 境; Cđ.: trần 塵. Sphut., tr. 30: arthāḥ viṣayāḥ, arthyante jñāyante ity arthaḥ, «Cảnh (đối tượng) tức cảnh giới (cảnh vực). Chúng được làm cho có ý nghĩa và được nhận thức»

⁵⁷ Skt. tad: cái ấy. Hán: 彼 彼 Tham chiếu, Ht.: «câu tụng: 彼 thức y tịnh sắc 彼識依淨色» có hai giải thích. 1. Bì chỉ cho năm cảnh. Thức tức năm thức. Năm loại tịnh sắc, là sở y của thức tương ứng với năm cảnh kia. 2. Bì tức năm căn đã được đề cập. Thức tức năm thức. Năm căn là năm loại tịnh sắc, là sở y của thức y trên năm căn.» Chính lý, tr.333b20: bì, chỉ 5 căn như đã nói. Thức, chỉ 5 thức. Y, chỉ sở y là con mắt v.v...

⁵⁸ Skt. rūpaprasāda, tính chất minh tịnh, trong suốt của vật chất. Ht.: 淨色.

⁵⁹ Phẩm loại túc luận 1, tr.692c13.

⁶⁰ Skt. varṇa. Ht.: hiển sắc 顯色.

-
- ⁶¹ Skt. saṃsthāna. Ht.: hình sắc 形色.
- ⁶² Skt. nabhas, màu thiên thanh. Ht. không 空. Chính lý, tr.334a11: «Đây là sai biệt của không giới sắc.» Chỉ màu của vòm trời, tức màu thiên thanh hay màu da trời.
- ⁶³ Pháp uẩn 10, tr.500a18. Cf. Tì-bà-sa 13, tr.64a5
- ⁶⁴ Skt. sātama samasthāna. Ht.: chánh 正, là hình thể bằng phẳng.
- ⁶⁵ Bản Hán, Ht.: «Hơi nước từ đất bốc lên gọi là mù 霧.»
- ⁶⁶ Skt. ātapa, hơi nóng; ánh nắng. HT.: quang 光, nhật quang 日光.
- ⁶⁷ Skt. āloka. HT.: minh 明, quang minh 光明.
- ⁶⁸ Skt. chāya. ảnh 影.
- ⁶⁹ Cf. Tì-bà-sa 75, tr.390b25; 122, tr.635a1.
- ⁷⁰ Tức thân biểu nghiệp 身表業. Quan điểm của Hữu bộ: hình sắc (saṃsathāna) được nhận thức theo phương mà lực của thân tạo ra trong khi hoạt động.
- ⁷¹ Chính lý, tr.334a14: Nạn vấn này không liên hệ đến quan điểm Hữu bộ. Bảo số, tr.478b22: đây là nạn vấn của Kinh bộ.
- ⁷² Skt., động từ vidyate, trong câu ekaṃ dravyam ubhayathā vidyate, có nghĩa «nó có mặt» và cũng có nghĩa «nó được nhận biết.»
- ⁷³ Skt. upātta; Ht.: hữu chấp thọ 有執受. Sphut., tr.34: pratyutpannānīndriyāvinnirbhāgāni bhūtāny upāttāni, «các nguyên tố không tách rời các quan năng hiện tại, là các nguyên tố có cảm thọ.» Tức chỉ loại vật chất nhạy cảm.
- ⁷⁴ Hán: hữu tình danh 有情名, hữu tình số 有情數. Sphut., tr.34: sattvam ācaṣṭe sattvākhyah, «cái gọi tên hữu tình (chúng sinh), cái đó là hữu tình danh (số).»
- ⁷⁵ Cf. Tì-bà-sa 13, tr.64b20.
- ⁷⁶ Hán: ngữ biểu 語表.
- ⁷⁷ Phẩm loại 1, tr.692c22.
- ⁷⁸ Hán: bình đẳng hương 平等香.
- ⁷⁹ Hán: xúc, phân biệt hai nghĩa: spr̥ṣya, cái xúc chạm (nặng xúc); và spraṣṭavya, cái bị xúc chạm (sở xúc)
- ⁸⁰ Hán, Ht.: mềm mại, gọi là *tron* 柔軟名活.
- ⁸¹ Skt.: buddhānāṃ sukkha utpādaḥ sukhā dharmasya deśanā/ sukhā saṅghasya sāmāgrī samagrāṇāṃ tapaḥ sukham// Dhmmapada, 194 (Pāli): sukho buddhānam uppādo, sukhā saddhammadesanā, sukhā saṅghassa sāmaggī, samaggānaṃ tapo sukho.

⁸² Sphut., tr.36, đó là quan điểm của Vaibhāṣika. Theo luận chủ, hữu ích do định chứ không phải do sự lạnh.

⁸³ Cf. Tì-bà-sa 13, tr. 64a11. Thuyết của Thế Hữu: không phải một nhãn thức nhất thời tiếp nhận nhiều sắc. Nhưng tốc độ tiếp thu rất nhanh, do đó, không phải nhất thời mà thấy như là nhất thời. Theo Đại đức, khi tiếp thu sự sai biệt của sắc mà không phân biệt rõ ràng thì duyên nhiều sắc mà sanh một thức như ngắm rừng cây mà tiếp thu lá cây một cách chung chung.

⁸⁴ Tì-bà-sa 13, tr.65a6.

⁸⁵ Skt. sāmānya-lakṣaṇa. Ht. cộng tướng 共相. Quang ký 1B, tr.21c2: Theo Kinh, năm thức tiếp nhận đối tượng cá biệt. Nếu duyên tổng thể thì đối tượng không còn là cá biệt.

⁸⁶ Skt. svalakṣaṇa. Ht. tự tướng 自相. Tì-bà-sa 13, tr.65a13: Tự tướng có hai thứ: 1. Sự tự tướng (dravya-svalakṣaṇa); 2. xứ tự tướng (āyatana-svalakṣaṇa). Nếu y sự tự tướng, cả năm thức đều duyên cộng tướng. Nếu y xứ tự tướng, năm thức chỉ duyên tự tướng.

⁸⁷ Skt. avijñapti. Ht.: vô biểu 無表; Cđ.: vô giáo 無教. Chi tiết, xem Ch.iv, tụng 3d.

⁸⁸ Sphut., tr.38: tâm thiện xuất hiện trong vô biểu thiện. Bảy giờ, tâm khác là tâm bất thiện, vô ký.

⁸⁹ Skt. anubandha, Ht.: tùy lưu 隨流.

⁹⁰ Skt. pravāha: dòng nước trôi chảy. Sphut, tr.38: pravāha, chỉ cho pháp thường xuyên trôi chảy. Ht. tương tự tương tục 相似相續.

⁹¹ Về ý nghĩa đắc (prapti), xem Ch.ii, tụng 36.

⁹² Cf. Tì-bà-sa 127, tr.663a22: «Tạo (upādāya) có nghĩa là gì? ... Tạo có nghĩa là nhân (hetu).»

⁹³ Bản Hán, Ht.: năm nhân, sanh v.v... Tì-bà-sa 127, nt., năm nhân: sanh nhân (janana-hetu), y nhân (niśraya-hetu), lập nhân (sthāna-hetu), trì nhân (upastambha-hetu), dưỡng nhân upabṛmhaṇa-hetu). Về ý nghĩa, xem Câu-xá 7, Chính lý 20.

⁹⁴ Chỉ các luận sư Vaibhāṣika.

⁹⁵ Ngữ nguyên của từ dhātu: (...) dhāraṇād dhātavaḥ, do động từ Dhṛ: dhārayati: nó duy trì.

⁹⁶ Skt. upādāya-rūpa. Ht.: sở tạo sắc 所造色.

⁹⁷ Chính lý 2, tr.335c13: «Vì duyên có gì các đại chủng này được gọi là giới? Vì là môi trường xuất sinh hết thảy sắc pháp... Trong thế gian, người ta gọi trường sản xuất là giới.»

⁹⁸ Chính lý 2, tr.335c18: «Vì sao gọi là chủng? ... Khi các chủng loại sai biệt của sắc sinh khởi, những sai biệt về phẩm loại cũng sinh khởi; do đó nói là

chúng... Hoặc pháp xuất hiện thì được gọi là hữu. Sinh trưởng hữu tính, do đó nói là chúng» Theo định nghĩa này, từ bhūta (chúng) do gốc động từ Bhū: tồn tại, trở thành.

⁹⁹ Chính lý 2, tr. 335c-336a: «Vi dụng đại, nên nói là đại... Hoặc, bốn nguyên tố này là sở y của tất cả sắc, nên nói là đại.»

¹⁰⁰ Phẩm loại 1, tr.692c12. Cf. Tì-bà-sa 75, tr.388a18.

¹⁰¹ Ht.: hắc phong 黑風.

¹⁰² Ht.: đoàn phong 團風.

¹⁰³ Skt. rūpaṇa; Cđ.: biến hoại 變壞; Ht.: biến ngại 變礙.

¹⁰⁴ Cf., Pāli, Samyutta iii, tr. 86: kiñca bhikkhave rūpaṃ vadetha. ruppattīti kho bhikkhave tasmā rūpan ti vuccati kena ruppatti. sītena... «Này các Tì-kheo, thế nào gọi là sắc? Nó bằng hoại, này các Tì-kheo, vì vậy nó được gọi là sắc. Bị bằng hoại bởi cái gì? Bởi đá, v.v...» Theo ngữ nguyên này, rūpa, do động từ rump [lump]: vỡ, tan vỡ.

¹⁰⁵ Skt. bādhyate. Ht.: não hoại 惱壞; Cđ.: đối ngại 對礙.

¹⁰⁶ Cđ.: Nghĩa bộ kinh; Ht.: Nghĩa phẩm. Bảo số 1B, tr.23c6: tác phẩm biên tập bởi Pháp Cứu. Xem, dẫn bởi Tì-bà-sa 34, tr.176b2.

¹⁰⁷ Ht.: «Sắc bị não hoại bởi dục như thế nào?»

¹⁰⁸ Ht.: «Do bị sách nhiễu bởi dục vọng, sự biến hoại phát sinh.»

¹⁰⁹ Skt. pratighāto rūpeṇety apare. Sphut., tr.44: pratighāta iti svadeśe parasyotpatti- pratibandhaḥ, «pratighāta, nghĩa là, sự ngăn cản cái khác xuất hiện nơi vị trí của tự thân.» Ht.: «Thuyết khác nói, do biến ngại 變礙 cho nên nói là sắc.» Cđ.: «Do đối ngại 對礙 cho nên nói là sắc.» Cf. Tì-bà-sa 97, tr. 503a14: «Hỏi: biến và hoại, khác nhau như thế nào? Đáp: Biến, biểu thị pháp vô thường vi tế. Hoại, biểu thị pháp vô thường thô...»

¹¹⁰ Cđ.: lân hư sắc 鄰虛色.

¹¹¹ Tì-bà-sa 75, tr.390a1: «Từng cái một, cực vi không có tính biến ngại (đối kháng). Nhưng tích hợp nhiều cực vi thì có tính biến ngại.»

¹¹² Cf. Tì-bà-sa 75, tr.389c29.

¹¹³ Cđ.: vô biến hoại 無變壞; Ht.: vô biến ngại 無變礙.

¹¹⁴ Tì-bà-sa 75, tr.390a3: «Do bốn đại chúng, sở y của vô biểu, có biến ngại, cho nên cũng có thể nói vô biểu có biến ngại.»

¹¹⁵ Cđ.: sinh duyên 生緣; Ht.: trợ sinh duyên 助生緣.

¹¹⁶ Quang ký 1B, tr.24a15: «Các đại chúng làm nhân (năm nhân) cho sắc sở tạo do đó là trực tiếp. Nhưng năm thức y năm căn thì không như vậy. Duy chỉ có thể làm trợ sinh tăng thượng duyên mà thôi.»

¹¹⁷ Cđ.: ý thức. Ht.: vô gián ý.

¹¹⁸ Skt.: iṣṭa; Ht.: hứa 許. Tỏ ý Luận chủ quan niệm các uẩn không thực hữu. Chính lý sửa lại là ta evoktā: nó được nói là; Ht.: tức thuyết 卽說.

¹¹⁹ āyatanavyavasthā; Ht. xứ môn 處門.

¹²⁰ Skt. cakṣurāyatana: nhãn xứ.

¹²¹ Skt. rūpāyatana: sắc xứ.

¹²² Skt. kāyāyatana: thân xứ.

¹²³ Skt. spraṣṭavyāyatana: xúc xứ.

¹²⁴ Skt. dhātuvyavasthā, Ht. giới môn 界門.

¹²⁵ Skt. anubhava. Sphut., tr.48: anubhūtir anubhavaḥ upabhogaḥ: tri giác, lãnh hội, đồng nghĩa thọ dụng. Ht.: lãnh nạp tùy xúc 領納隨觸; Cđ.: lãnh tùy xúc 領隨觸.

¹²⁶ Skt. vedanākāya. Ht.: thọ thân 受身; Cđ.: thọ tụ 受聚. Cf. Tập dị 15, tr.429a26: «Sáu thọ thân... Thế nào là thọ thân phát sinh từ xúc của con mắt? Con mắt và các sắc làm duyên sinh thức con mắt. Ba yếu tố này hòa hiệp do đó có xúc. Xúc làm duyên cho nên thọ...» Tham chiếu Pāli, D. 33. Saṅgīti, tr.243: cha vedanā-kāyā cakkhusamphassajā vedanā, sotasamphassajā vedanā ghānasamphassajā vedanā jhivhāsamphassajā vedanā kāya-samphassajā vedanā manosamphassajā vedanā.

¹²⁷ Skt. nimitta, hình tướng, dấu hiệu hay tín hiệu. Sphut., tr.48: nimittam vastuno' vasthāviśeṣo, «tướng, là phần vị sai biệt của các vật thể.» Cđ.: tướng 相; Ht.: tượng 像.

¹²⁸ Skt. ṣaḍ saṃjñākāyā. lục tướng thân 六想身.

¹²⁹ Skt. cetanākāya. Ht.: 思身. Sphut., tr.48 giải thích: saṃskāraskandhaḥ katamaḥ? ṣaḍ cetanākāyāḥ, «Những gì là hành? Sáu tư thân.» Tham chiếu Pāli, S. iii, tr. 63: katame ca bhikkhave saṅkhārā? cha yime bhikkhave cetanākāyā... Cf. Tập dị 15, nt.; Pāli, Saṅgīti, nt.: cha sañcetanākāyā.

¹³⁰ Tham chiếu Pāli, S.iii., tr. 87: saṅkhataṃ abhisaṅkaronṭīti bhikkhave tasmā saṅkhārā ti vuccati, «Chúng tác thành hữu vi, này các Tỳ-kheo, do đó chúng được gọi là hành.»

¹³¹ Sphut., tr.49: Nếu duy chỉ tư (tâm sở) được cho là hành, các tâm sở khác như dục, và các bất tương ưng hành như đắc, và kể cả các uẩn khác như sắc, thọ, tưởng và thức không được kể trong thủ uẩn. Như vậy chúng không thuộc Khổ và Tập đế. Do đó, không có biến tri Khổ, đoạn trừ Tập...

¹³² Một pháp, Skt. ekadharma, chỉ Khổ đế pháp. Cf., Quang ký 1B, tr.25c13.

¹³³ Chỉ Tập đế. Nghĩa là, một pháp cần được biến tri (parijñā) là Khổ đế; và một pháp cần được đoạn trừ (prahāṇa) là Tập đế. Cf. Quang ký, nt.

¹³⁴ Skt. dharmāyatana, pháp xứ; dharmadhātu, pháp giới.

¹³⁵ Skt. upalabdhi, Sphut., tr.50: upalabdhir vastumātragrahaṇam, sự tri nhận là sự tiếp thu vật thể tự thân. Chính lý 3, tr.342a: nhãn thức chỉ tiếp thu sắc chứ không tiếp thu thanh các thứ. Ht.: tổng thủ cảnh tướng 總取境相. Quang ký 1B, tr.26a10: Sáu thức kia, mỗi thức đối với từng đối tượng riêng biệt của nó, không tiếp thu biệt tướng, mà tiếp thu tổng tướng của đối tượng.

¹³⁶ Sphut., tr. 50: ṣaḍ vijñānakāyā iti ṣaḍ vijñānasamūhāḥ. Ht.: lục thức thân 六識身; Cđ.: lục thức tụ 六識聚. Cf. Tập dị 15, tr.429a14. Tham chiếu Pāli, D. xxxiii Saṅgīti, tr.243: cha viññāṇa-kāyā.

¹³⁷ Skt. Skt. anantarātīta, quá khứ trực tiếp. Cđ.: vô gián tạ 無間謝; Ht.: vô gián diệt 無間滅. Sphut., tr. 50: Từ vô gián (anantara), chỉ sự không gây trở ngại cho thức khác. Nếu nó không gián cách, nghĩa là không cản trở sự sinh khởi của thức khác, thì nó là sở y của thức ấy.

¹³⁸ Cđ.: «Tùy theo một trong sáu thức vô gián diệt, thức ấy được gọi là ý giới.»

¹³⁹ Sphut., tr. 52: caramaṃ cittam iti nirupadhiṣeṣanirvāṇakāle, tâm tối hậu, là tâm ở thời điểm nhập vô dư niết-bàn.»

¹⁴⁰ Skt. saṃgraha, sự thu tóm, bao hàm; tích hợp, thống hợp. Ht.: nhiếp 攝; Cđ: tổng nhiếp 總攝, Ht.: biệt nhiếp 別攝.

¹⁴¹ Skt. sarvasaṃgraha. Ht.: tổng nhiếp 總攝. Chính lý 3, tr.342c7: «Tổng (saṃ) có nghĩa là tập hợp. Nói là tổng, để biết ba tổng, chứ không phải từng cái cá biệt.» Sphut., tr.54, phân biệt sarvasaṃgraha (tổng nhiếp) với samāsa (lược thuyết): «Thống nhất toàn thể bởi xứ, v.v... nhưng đó không phải là khái quát. Cái được dẫn xuất từ ba khoa được gọi là sự khái quát.»

¹⁴² Sphut., ntg.: «Ở đây cái nhỏ được thống hợp bởi cái lớn chứ không phải cái lớn được thống hợp bởi cái nhỏ. Như sắc là cái lớn, vì nó thống hợp toàn thể sắc. Căn con mắt là cái nhỏ, vì nó là một phần của sắc uẩn.»

¹⁴³ Cđ.: «Nhiếp mà Như Lai nói đến nhiều nơi.» Chẳng hạn, Phật nói về bốn nhiếp sự, v.v...

¹⁴⁴ Skt. svabhāva. Ht.: tự tính 自性.

¹⁴⁵ Quang ký 1B, tr.2719: Hóa địa bộ (Mahiśāsaka) cho rằng pháp tương ưng với tha tính chứ không tương ưng với tự tính. Như, bằng giới, định, huệ mà nhiếp Thánh đạo tám chi. Cf. Tì-bà-sa 59, tr. 306b13: «Phân biệt luận giả (Vibhajyavādin)... các pháp đều được nhiếp bởi tha tính chứ không phải tự tính.»

¹⁴⁶ Skt. saṃgraha, nhiếp, ở đây được hiểu là sự đoàn kết. Trung A-hàm, kinh 41 «Thủ Trưởng giả», Tham chiếu. Pāli, A.iii, tr. 21: Thủ Trưởng giả bằng bốn nhiếp sự (Skt. catvāri saṃgrahavastūni) mà duy trì sự đoàn kết của cộng đồng tại gia. Cf. Tì-bà-sa 59, tr. 306b22.

¹⁴⁷ Nhiếp, theo nghĩa thế tục, phân biệt với nhiếp theo thắng nghĩa. Tì-bà-sa, nt., «Thế gian nói, khung cửa nhiếp cánh cửa; chỉ sợi nhiếp y phục.»

¹⁴⁸ Skt. gocara môi trường hoạt động. H.; cảnh, sở hành cảnh giới 所行境界.

¹⁴⁹ Các bản Hán còn thêm một đoạn. Ht.: «Giải thích này không đúng. Nếu bản lai là như thế, ai nói rằng xấu? Và, như con cú mèo tuy có hai xú nhưng có gì là đẹp? Nếu vậy, vì lý do gì ba căn (mắt, tai và mũi) lại phát sinh đôi? Vì để phát sinh thức rõ ràng, trong sáng. Theo kinh nghiệm thế gian, nhắm một con mắt các thứ thì thấy sắc các thứ không được rõ. Cho nên, mỗi căn đều phát sinh hai xú.» Cđ., đại thể tương đồng. Các bản Sankrit hiện hữu đều không có đoạn này.

¹⁵⁰ Cf. Tập A-hàm, Đại 2, tr.15a. Tham chiếu Pāli, S.iii., tr.105: yaṃ kiñci bhikkhu rūpaṃ atītānāgatapaccuppannam ajhattaṃ vā bahiddhā vā oḷālikaṃ vā sukhumaṃ vā hiṇaṃ vā paṇitaṃ vā yaṃ dūre santike vā ...

¹⁵¹ Skt. rāsi, đống, tụ, tích tụ. Cf. Tì-bà-sa 74, tr.383c16: «Uẩn có nghĩa là tụ聚, là hiệp 合, là tích 積, là lược 略.»

¹⁵² Skt. svāsāmtānika, dòng chảy liên tục của sinh mệnh cá biệt. Ht.: tự thân 自身, tự tương tục 自相續. Cf., Tập dị môn 11, tr. 412a29: «Nội sắc là gì? Sắc ở nơi tương tục (thân) này, đã sở đắc mà chưa mất. Ngoại sắc là gì? Sắc ở nơi tương tục (thân) này, vốn chưa sở đắc, hoặc đã mất; hoặc ở nơi tương tục khác; hoặc thuộc phi hữu tình.»

¹⁵³ Cđ.: «Hoặc tùy theo xú (āyatana) mà xác định trong và ngoài.»

¹⁵⁴ Skt. sapratigha. Cđ.: hữu ngại 有礙; Ht.: hữu đối 有對.

¹⁵⁵ Skt. āpekṣikā; Ht. tương đãi 相待.

¹⁵⁶ Skt. apekṣa; Ht. sở đãi 所待.

¹⁵⁷ Sphut., tr. 58: Thí dụ, Yajñadatta là con trai của Devadatta. Viṣṇumita là con trai của Yajñadatta. Đối chiếu với Viṣṇumitra thì Yajnadatta là cha. Nhưng đối với Devadatta thì y là con.

¹⁵⁸ Sphut., tr. 58: «Bhadanta (Đại đức), nghĩa là Thượng toạ, một vị thuộc Kinh lượng bộ (kaścit sautrāntikah, tan nāmā vā). Bhagavadviśeṣa nói vị Thượng toạ này là Dharmatrāta. Thế nhưng, Dharmatrāta là vị chủ trương thuyết quá khứ và vị lai thực hữu nên không phải là vị Kinh lượng bộ. Do đó, đây là một vị tôn giả khác với Bhadanta Dharmatrāta.» Cđ.: «Có một vị Đại đức.» Ht.: Đại đức Pháp Cứu (Bhandanta Dharmatrāta). Bảo số, 1B, tr.488c15: «Vị luận sư này không công nhận có sắc vô đối.»

¹⁵⁹ Skt. āyadvāra. Ht.: sinh môn 生門; Cđ.: lai môn 來門. Cf. Tì-bà-sa 73, tr. 379a12: nêu 20 định nghĩa của xú.

¹⁶⁰ Sphut., tr.59: cittacaitānām āyam utpattiṃ tanvantīty āyatanāni, «Những gì khuếch trương sự xuất hiện, hay sinh khởi, của tâm và tâm sở, đó là xú.» Theo đây, āyatana,

là phức hợp từ của āya+tanoti, trong đó āya (sự hiện đến) = utpatti (sự sinh khởi).

161 Ht.: «Nghĩa là, nó làm phát sinh tác dụng của tâm và tâm sở.»

162 Skt. gotra, nghĩa đen: chuông bò; nghĩa rộng: dòng họ. Ht.: chủng tộc 種族; Cđ.: tính 性 hay biệt 別.

¹⁶³ Skt. ākarās tatra gotrāṇy ucyate. Ht.: «chủng tộc nghĩa là sinh bản 生本.». Cđ.: «biệt nghĩa là bản.» Sphut., tr.59: ākarā iti prakṛtam, ākara (mỏ khoáng chất), nghĩa là sản vật nguyên thủy (prakṛta; trong các bản Hán: prakṛti: nguyên sinh chất).

¹⁶⁴ Skt. sabhāgahetu. Sphut., tr. 59: «Con mắt sinh khởi trước làm nguyên nhân đồng loại cho con mắt sinh khởi tiếp theo sau.»

¹⁶⁵ Sphut., nt.: Vì vô vi không phải là đồng loại nhân.

¹⁶⁶ Skt. prajñaptisat. Cđ.: giả danh hữu 假名有; Ht.: giả hữu 假有. Quan điểm Tì-bà-sa nói uẩn, xứ giới có tự thể thực hữu. Kinh bộ cho rằng uẩn và xứ là giả, chỉ có giới là thực hữu. Luận chủ quan niệm chỉ uẩn là giả; xứ và giới đều thực. Cf. Quang ký 1B, tr. 29a26; Bảo số 1B, tr.489b16

¹⁶⁷ Skt. rāśipudgalavat. Ht.: như tụ, như ngã 如聚如我. Cđ.: như tụ cập nhân 如聚及人. Sphut., tr.60: dhānyarāśivat, pudgalava vā, «như một đồng thóc, hay như một con người.»

¹⁶⁸ Skt. kāryanhārodvahana. Ht.: năng hà trọng đảm 能何重擔; Cđ.: năng hà phụ sự 能何負事. Bản Ht.: thêm một câu: «Vì vậy, ở đời người ta gọi cái vai là uẩn. Trong Sankrit, skandha cũng có nghĩa là cái vai. Tì-bà-sa 79, tr. 407c9. Cf. Tạp A hàm 3, Đại 2, tr. 19a. Tham chiếu Pāli, S.iii, tr. 25ff: katamo bhikkhave bhāro? pañcupādānakkhandhā tissa vacanīyam.

¹⁶⁹ Skt. praceda: nhất cắt, mảnh cắt; một bộ phận. Cđ.: phân phần 分分; Ht.: khả phân đoạn 可分段. Sphut., pracchedārtho vā avadhyarthah, cái khả phân, là cái hạn lượng. Chính lý 3, tr. 344a13 «Các pháp hữu vi đều có ba phần đoạn là quá khứ, vị lai, hiện tại.»

¹⁷⁰ Skt. skandhakair deyaṃ dāsyāma. Cđ.: ngã ung chuyển (thâu) tam âm vật 我應轉(輸)三陰物, «Tôi cần chuyển (mượn) ba vật âm (?)» Ht.: như tam uẩn hoàn, ngã đương dữ như 汝三蘊還我當與汝 «Ông trả tôi ba uẩn (?), tôi sẽ cho ông.» Quang ký 1B, tr.29b13: «Thế gian, khi cho mượn tiền của, đều giao ước người mượn phải trả đủ trong ba lần, cho nên nói như vậy.»

¹⁷¹ Quang ký 1B, nt.: «Kinh nói lược tụ (ekadhyam abhisamkṣipya), đâu có thể từng cái một riêng biệt cũng được gọi là uẩn. Cho nên, như tụ, uẩn là giả.»

¹⁷² Quan điểm của Luận chủ: xứ thực hữu. Do đó, đây giả thiết Kinh bộ nạn vấn Luận chủ.

¹⁷³ Bản Hán, Ht.: «Căn và cảnh, tương trợ cùng phát sinh nhận thức, không phải là những xứ riêng biệt.»

¹⁷⁴ Cf. Tì-bà-sa 74, tr. 384a18.

¹⁷⁵ Cf. Tì-bà-sa 71, tr.366c26.

¹⁷⁶ Sphut., tr.62, cũng như mê tâm và tâm sở, ở đây mê sắc, chấp toàn khối là tự ngã.

¹⁷⁷ Skt. indriya. Quang ký 1B, tr. 30a10: căn, chỉ căn cơ, mà tự thể là năm căn (tín, v.v...)

¹⁷⁸ Skt. vivādamūla. Ht.: tránh căn 諍根. Cf. Tập dị 15, tr.431: sáu tránh căn. Tham chiếu Pāli, Saṅgīti-suttanta, D.iii., tr. 246: cha vivādamūāni.

¹⁷⁹ Skt. kāmādhyavasānam, dṛṣṭyadhyavasānam ca. Ht.: tham trước chư dục, tham trước chư kiến 貪著諸欲 貪著諸見 . Cf. Tì-bà-sa 74, tr. 385a27. Quang ký 1B, tr.30a: «Tại gia tham trước các dục; xuất gia tham trước các kiến.»

¹⁸⁰ Ba trường hợp: thô, nhiễm và khí sẽ nói sau.

¹⁸¹ Cf. Tì-bà-sa 74, tr.385b16.

¹⁸² Cf. Tì-bà-sa 74, tr.385c2.

¹⁸³ Cf. Tì-bà-sa 74, tr.385b17: «Vô vi là chỗ cứu cánh diệt của uẩn nên không thể lập làm uẩn.»

¹⁸⁴ Sphut., tr. 66: Nếu ghè vỡ không còn là ghè; uẩn diệt không thể là uẩn; cũng vậy, xứ diệt không thể là xứ; giới diệt không thể là giới. Như thế, vô vi không thể được an lập trong pháp giới và pháp xứ. Chính lý 3, tr.345a12, biện minh quan điểm của Tì-bà-sa (xem cht.181), «Chúng sinh chấp ngã trong toàn bộ uẩn môn. Khi nhập vô dư vị, các uẩn tức thời đình chỉ. Xứ và giới thì không như vậy. Nơi nào hoàn toàn không có tướng của uẩn, nơi đó được nói là uẩn đình chỉ. Nơi ba vô vi, hoàn toàn không có nghĩa tích tụ nên có thể nó là uẩn đình chỉ. Nhưng không phải rằng ở đó không có ý nghĩa chủng tộc và sinh môn.»

¹⁸⁵ Cf. Tì-bà-sa 74, tr. 584b1.

¹⁸⁶ Cf. Tì-bà-sa 74, nt.: Bốn uẩn phi sắc tuy không hình chất nhưng y theo hành tướng mà phân biệt thô và tế.

¹⁸⁷ Bản Hán, Cd., như bản Sanskrit. Bản Ht., thêm: «Sắc giới tinh lự có thắng hỷ các thứ.»

¹⁸⁸ Bản Hán, Cd., như Sanskrit. Bản Ht.: «trong ba vô sắc, các tướng về không v.v... (tức hư không vô biên tướng) được nắm bắt.»

¹⁸⁹ HT.: hữu đỉnh 有頂, đệ nhất hữu 第一有

¹⁹⁰ Bản Cđ., như Sanskrit: hành 行 . Bản Ht.: tư 思 . Sphut., tr.66: saṃskāramātra-prabhāvitam ... Ở đây, do tư (cetanā), tuổi thọ được kéo dài tám mươi nghìn kiếp.

¹⁹¹ Bốn thức trú, xem Tập dị 8, tr.400c16. Tham chiếu Pāli, Saṅgīti-suttanta, D.iii. tr.228: catasso viññānatṭhitiyo.

¹⁹² Cf. Tì-bà-sa 73, tr.397c3. Năm căn, năm cảnh và một phần pháp xứ, đều là sắc (uẩn), nhưng chỉ một xứ được gọi là sắc xứ.

¹⁹³ Cf. Tì-bà-sa 73, tr.380a24: tự thể của cả 12 xứ đều là pháp, nhưng một xứ được đặc biệt gọi là pháp xứ.

¹⁹⁴ Skt. viṣayin, viṣaya, chỉ có sự nhận thức và đối tượng được nhận thức. Ht.: hữu cảnh 有境, cảnh 境; Cđ.: căn 根, trần 塵.

¹⁹⁵ Skt. samasta. Ht.: tổng 總; Cđ.: tụ tập 聚集.

¹⁹⁶ Bản Hán, Ht.: «Nhưng thể là sắc.»

¹⁹⁷ Skt. deśnidarśanarūpaṇāt; Cđ.: dị chỉ thị cố, hữu tợ ảnh cố 易指示 故有 似影故.

¹⁹⁸ Tì-bà-sa 73, tr. 379c27: «Nếu xứ nào có đủ hình sắc và hiển sắc thì được lập làm sắc xứ.»

¹⁹⁹ Bảo số 1B, tr.492a3: Đây là giải thích của Tập tâm luận. Cf. Tập A-tì-đàm-tâm luận 1 (Pháp Cứu), tr. 873a29.

²⁰⁰ Ht. thêm: “Trong pháp xứ, vì có tên gọi các pháp, trí của các pháp, nên lập riêng tên gọi pháp.”

²⁰¹ Cđ.: ngôn âm 言音; Ht.: ngữ 語. Sphut., tr. 91: đây là quan điểm của Sautrāntika.

²⁰² Ht.: danh 名; Cđ. văn cú 文句. Sphut., nt., các bộ phái khác ngoài Kinh bộ.

²⁰³ Cf. Tì-bà-sa 126, tr.659a23.

²⁰⁴ Ht.: Pháp uẩn túc luận 法蘊足論. Cđ.: «Có một bộ phận A-tì-đàm được gọi là Pháp uẩn.» Theo đây, Dharmaskandha là danh từ chung, không chỉ một tác phẩm nào. Bảo số 1B, tr.492b13, giải thích đoạn dịch của Cđ.: «A-tì-đạt-ma tạng của Phật gồm có 9 phần: 1. pháp âm; 2. phân biệt hoặc; 3. phân biệt thể; 4. phân biệt nhân; 5. thành lập giới; 6. danh tụ; 7. đóa đắc; 8. nghiệp tương; 9. định tướng.»

²⁰⁵ Quan điểm chính thức của Thế Thân về lượng của pháp uẩn.

²⁰⁶ Skt. carita. HT.: hành 行.

²⁰⁷ Các bản Hán: thuộc hai (sắc và hành) trong năm uẩn

²⁰⁸ Cf. Tì-bà-sa 33, tr. 171b8.

²⁰⁹ Ht.: biến xứ 遍處; Cđ.: biến nhập 遍入. Cf. Tập dị 19, tr.447a. Tham chiếu Pāli, Saṅgīti-suttanta, D.iii. dasa kasiṇāyatanāni

²¹⁰ Năm giải thoát xứ, cf. Tập dị 13, 14.

²¹¹ Đa giới kinh, Trung 47, kinh 181, Đại 1, 723a. Cf. Pháp uẩn 10, «20. Phẩm Đa giới», Đại 26, 501b. Cf. M. 115. Bahudhātuka.

²¹² Cđ.: hư không vô vi

²¹³ Ht. lân a-già sắc 鄰阿伽色. Cđ. lân ngại sắc 鄰礙色. Thuận chính lý 3 (T29n1562 p347a28): “a-già, nghĩa là cực ngại sắc 極礙色.”

²¹⁴ Cf. Tì-bà-sa 75, (T27n1545 p388a29). Thuận chính lý 3 (T29n1562 p347b5): «Nói là truyền thuyết, vì không tin... Thượng toạ này cùng với các nhà Thí dụ bộ đều nói rằng hư không giới không tách rời với hư không, nhưng thể tính của hư không kia vốn không thực hữu.»

²¹⁵ Ht. tích tập sắc .

²¹⁶ Cđ.: «Nói là ngại sắc, vì trong tụ tập, sắc rất dễ bị biến hoại.» . Ht.: «A-già 阿伽 nghĩa là tích tập sắc, vì nó cực kỳ cản ngại.»

²¹⁷ Nguyên văn Skt.: tasya tat sāmantakam iti. Cđ. và Ht. hiểu khác nhau. Theo Cđ. đại danh từ tasya (của nó) chỉ cho sáng và tối; tat, chỉ cho ngại sắc. Ht.: tat, chỉ không giới sắc.

²¹⁸ Thuận chính lý 3 (T29n1562 p347b4): “Giải thích khác nói, a-già tức vô ngại sắc 無礙色.”

²¹⁹ Sphut., tr.98: ete hi janmano janakapoṣakasamvardhakatvād ādhārahūtāḥ, những giới này là điếm duy trì, vì chúng sinh sản, nuôi dưỡng, phát triển sự sinh. Tì-bà-sa 75, tr.387b22: «Do sáu giới này năng sinh, năng dưỡng, năng trưởng thân có sắc và không sắc của các hữu tình.»

²²⁰ Cđ.: thác sinh tâm 托生心 . Ht.: tục sinh tâm 續生心.

²²¹ Cđ.: tử đoạ tâm 死墮心; Ht.: mạng chung tâm 命終心

²²² Tì-bà-sa 75 (T27n1545 p389a10): “Nếu pháp trưởng dưỡng các hữu, nhiếp ích các hữu, duy trì các hữu, được lập trong 6 giới.”

²²³ Bản Ht., thêm : «Các giới còn lại nói trong kinh đó, tùy theo sự thích hợp, thấy đều được bao hàm trong 18 giới này. Thuyết nhất thiết hữu bộ Câu-xá luận, quyển 1 hết.»

²²⁴ Skt. sanidarśana, (có tính chất) được chỉ cho thấy, thuộc hữu hình. Sphut., yena viśeṣeṇa yogāt tad vastu tathā nidarśayitum śakyate sa nidarśanam ity ucyate, «vật thể nào có thể được chỉ cho thấy một cách thích đáng với sự đặc thù, cái ấy được nói là cái được chỉ cho thấy (nidarśana).» Ht. hữu kiến 有見 ; Cđ. hữu hiển 有顯.

²²⁵ Skt. anidarśana, (có tính chất) không được chỉ cho thấy, vô hình. Ht. vô kiến 無見; Cđ. vô hiển 無顯.

²²⁶ sanidarśana eko’ tra rūpaṃ.

²²⁷ sapratigha, (có tính) phương hại, gây trở ngại. Ht. hữu đối 有對; Cđ. hữu ngại 有礙.

²²⁸ apratigha, Ht. vô đối 有對; Cđ. vô ngại 無礙.

²²⁹ sapratighā daśa/ rūpiṇaḥ. Sphut., rūpaṇaṃ rūpam, tad eṣāṃ astī'ti rūpiṇaḥ, sắc có tính biến hoại; cái nào có tính chất này, đó là cái có sắc (rūpiṇa). HT., Cđ. hữu sắc 有色.

²³⁰ Skt. pratigha, sự gây trở ngại, sự đề kháng (→ sân, não hại). Ht. đối 對; Cđ. ngại 礙.

²³¹ pratighāta, Ht. ngại 礙; Cđ. tương chướng 相障.

²³² āvaraṇa-pratighāta, Ht. chướng ngại hữu đối 障礙有對; Cđ. chướng ngại 障礙.

²³³ Sphut., yatraikaṃ sapratighaṃ vastu tatra dvitīyasyoṭpattir na bhavati, nơi nào có một vật thể hữu đối, nơi đó không tồn tại vật thể thứ hai.

²³⁴ viṣayapratighāta; HT. cảnh giới hữu đối 境界有對; Cđ. trần ngại 塵礙

²³⁵ Cf. Thi thiết luận (T26n1538 p524a2): « Hối: Do nguyên nhân gì mà cá ở trong nước thì thấy, nhưng trên đất liền thì không thấy?... »

²³⁶ pratihanyate, dạng động từ của pratigha & pratighāta, ở đây được hiểu “tấn công.” Sphut., jale pratihanyata iti jale svaviṣaye pravartata, “nó bị tấn công trong nước, nghĩa là nó hoạt động trong nước là cảnh vực của nó.” Cf. Samyutta iv. 201: evameva kho bhikkhave assutavā putthojano cakkhusmim haññati manāpāmapehi rūpehi, “Cũng vậy, này các Tì-kheo, phạm phu vô văn ở nơi con mắt bị tấn công (bị bức hại) bởi các sắc khả ái hay không khả ái.” Ht., Cđ. hữu ngại 有礙.

²³⁷ śiśumāra, Ht. phiên âm: thất-thú-ma-la 室獸摩羅; Cđ. ngạc 鼯.

²³⁸ piśāca, một loại quỷ ăn thịt người. Ht. tất-xá-già 畢舍遮; Cđ. quỷ 鬼.

²³⁹ ālambanapratighāta. Ht. sở duyên hữu đối 所緣有對. Cđ. duyên duyên ngại 緣緣礙.

²⁴⁰ nipāta, sự rơi xuống, sự xông vào (tấn công). Ht. hòa hội 和會; Cđ. dĩ đáo 以到.

²⁴¹ Trường hợp, cảnh giới hữu đối (viṣaya-pratighāta), mà không phải là chúng ngại hữu đối (āvaraṇa-pratighāta).

²⁴² Trường hợp, chướng ngại, mà không phải là cảnh giới.

²⁴³ Vừa cả hai.

²⁴⁴ Không phải cả hai.

²⁴⁵ Ht., «Nếu vậy, vô lậu duy chỉ là vô ký?»

²⁴⁶ Chỉ ba thiện căn: vô tham, vô sân, vô si; trīṇi kuśalamūlāni: alobhaḥ, adveṣaḥ, amohaḥ.

- ²⁴⁷ kavaḍīkārahāra, thức ăn được vo thành miếng, Hán: đoàn thực 段食; đoàn thực 搏食.
- ²⁴⁸ Ht.: «Trong cõi này, có loại xúc mà tự tính không phải là đoàn thực.»
- ²⁴⁹ Sphut., «Hai giới này, mà tự tánh không phải là thực phẩm, cũng tồn tại trong cõi này.»
- ²⁵⁰ Sphut., «vị khác» ở đây chỉ Đại đức Śrīlāta.
- ²⁵¹ Sphut., vaibhāṣīyaḥ kaścīta, trả lời của một vị Tì-bà-sa sư nào đó.
- ²⁵² Ht., «Cũng như không có nam căn thì cũng không có y xứ (của nam căn).»
- ²⁵³ Thêm một giải thích khác của Vaibhāṣika.
- ²⁵⁴ Sphut., ācārya āha, đây là lời của Luận chủ, tức Thế Thân.
- ²⁵⁵ Sphut., «trong Sắc giới, hai căn mũi và lưỡi không tồn tại, vì không có nguyên nhân.»
- ²⁵⁶ Sphut., Luận chủ nêu vấn đề.
- ²⁵⁷ Sphut., trả lời của Vaibhāṣika.
- ²⁵⁸ kośagatavastiguhya; Ht. âm tàng ẩn mật 陰藏隱密; Cđ. tượng vương âm 象王陰.
- ²⁵⁹ ibid., ý kiến của Luận chủ.
- ²⁶⁰ ibid., Vaibhāṣika dẫn chứng Kinh.
- ²⁶¹ Không tồn tại quan năng sinh dục trong Sắc giới. Cf. Tì-bà-sa 145, T27n1545 p746a4.
- ²⁶² ibid., kết luận của Vaibhāṣika.
- ²⁶³ Ht.: «Do đó, chỉ có ba giới sau cùng hệ thuộc Vô sắc giới.»
- ²⁶⁴ Ht. hữu tầm hữu tứ 有尋有伺. Cđ. hữu giác hữu quán 有覺有觀. Về ý nghĩa, cf. bản luận, Ch.ii, K.28, 33.
- ²⁶⁵ Ht., «Vì hành tướng của chúng thô, hoạt động hướng ra ngoại giới.»
- ²⁶⁶ Skt. hi, Ht. duy 唯; Cđ. định 定.
- ²⁶⁷ triprakāra, tam phẩm 三品. Ba trường hợp được nêu thành ba vấn đề trên.
- ²⁶⁸ Sphut., từ kila (Ht. truyền thuyết 傳說, Cđ., bỉ thuyết 彼說) nêu rõ đây là ý kiến của người khác. Ý của Luận chủ được nói đoạn sau.
- ²⁶⁹ svabhāva-vikalpa; Ht., Cđ. tự tính phân biệt 自性分別.
- ²⁷⁰ abhinirūpaṇa-vikalpa; Ht. kế đặc phân biệt 計度分別; Cđ. nhị hiển thị phân biệt 二顯示分別.
- ²⁷¹ anusmaraṇa-vikalpa; Ht. tùy niệm phân biệt 隨念分別; Cđ. ức niệm phân biệt 憶念分別.
- ²⁷² Bản luận, Ch.ii, K.33.
- ²⁷³ Ht. tuệ 慧; Cđ. trí 智.

- ²⁷⁴ Ht. ý địa 意地; Cđ. tâm địa 心地.
- ²⁷⁵ Ht., «Tất cả sự ức niệm đều có tự thể là ý địa.»
- ²⁷⁶ sālambana, hình dung từ, chỉ tính chất sở hữu đối tượng, tồn tại trong liên hệ đối tượng; Ht. hữu sở duyên 有所緣; Cđ. hữu duyên duyên 有緣緣.
- ²⁷⁷ Trong bản Ht. Bản Sanskrit và Cđ. không có.
- ²⁷⁸ upātta, được tiếp thu (nhận), tính chất gắn với khái niệm vật chất hữu cơ. Định nghĩa của bản luận đoạn sau. Ht. chấp thọ 執受; Cđ. hữu chấp 有執.
- ²⁷⁹ HT. «Các thứ trong thân, trừ phần kết hợp với gốc... Và các thứ ngoài thân, như sắc, hương, vị, xúc trong đất, nước...»
- ²⁸⁰ sacetana, có tính nhạy cảm; Ht. hữu giác xúc 有覺觸; Cđ. hữu giác 有覺.
- ²⁸¹ Hán: (đại) sở tạo 大所造.
- ²⁸² Định nghĩa bhautika: bhūteṣu bhavatvāt.
- ²⁸³ Ht., 10 sắc xứ.
- ²⁸⁴ Cf. bản luận, i. k 12 trên.
- ²⁸⁵ Chỉ bốn tính chất cứng, ẩm, nóng, động. Xem i. K 12 trên
- ²⁸⁶ Xem, i. k 10d.
- ²⁸⁷ Ht., «Nhu vậy, theo trong Kinh...» Kết luận của Luận chủ.
- ²⁸⁸ Sphut., dẫn Kinh để lập luận, tự thể của nhãn căn là tính chất cứng, v.v... tức bốn đại chủng.
- ²⁸⁹ Skt. tenāvinirbhāgavarttino māṃsapiṇḍasyaiṣa, Ht., «Không tách rời khối thịt nhãn căn mà có tính chất cứng (địa đại) các thứ.» Cđ. «Khối thịt và nhãn căn không tách rời nhau.» Giải thích của Sphut., tena caḥṣurindriyeṇāvinirbhāgavarttino' adhiṣṭānasyaitad, «cái đó (chỉ tính cứng v.v...) của y xứ (chỉ con mắt thịt) không phân ly với căn con mắt.» Theo đó eṣa (etad), đại từ, Ht. hiểu là «kiên tính.»
- ²⁹⁰ Ht. Cđ. Nhập thai kinh 入胎經. Dẫn Kinh để chứng minh bốn đại chủng cũng là tự thể của nhãn căn v.v... Cf. Pāli, M. iii. 239 (Dhātuvibhaṅga): chadhāturo ayaṃ, bhikkhu, puriso chaphassāyatano aṭṭhārasamanovicāro caturādiṭṭhāna, «Sáu giới, Tỳ-kheo, là con người này; là sáu xúc xứ, 18 ý cận hành, bốn thặng xứ.»
- ²⁹¹ Ht. bản sự 本事. Cđ. chúng sinh căn bản 眾生根本. Sphut., nêu hai giải thích: «hoặc, bốn giới đầu (bốn đại) là thực thể căn bản (mūlasattva), vì năm xúc xứ (sparsāyatana), của con mắt v.v... từ đó mà phát sinh. Ý giới (manodhātu) cũng là thực thể căn bản, vì ý xúc xứ (manaḥsparsāyatana) từ đó mà sinh khởi. Hoặc, bốn giới đầu, vì là sở y của sắc phái sinh; và ý giới, vì là sở y của tâm sở; nên chúng chính là thực thể căn bản.» Nghĩa là, theo ý Kinh, thực thể căn bản, chứ không phải là tự thể.

²⁹² *Tì-bà-sa* 74 (T27n1545 p381c16): «Sáu xúc (con mắt...) khi làm sở y cho xúc được gọi là sáu xúc xứ.» Nghĩa là, ngoài xúc còn có thọ tức các tâm sở khác nữa.

²⁹³ *Quang ký* 2: «Kinh tuy nói sáu xúc xứ, mà ngoài ra cũng còn có các tâm sở khác.» (Bởi vì các tâm sở khác không được bao gồm trong sáu xúc xứ.)

²⁹⁴ *Quang ký* 2: «Kinh nói, tướng các thứ y chỉ tâm. Đâu có phải nói tự thể của tâm trở lại y chỉ chính nó.»

²⁹⁵ *Sphut.*, *sarāgaṃ cittam iti cittarāgayoḥ parasparato' arthāntaratvam*, tâm có tham, tâm và tham là hai ý nghĩa khác nhau.

²⁹⁶ Ht. cực vi tụ 極微聚.

²⁹⁷ Cf. *Tì-bà-sa* 133 (T27n1545 p689c8): «Bao nhiêu xứ hòa hiệp nói là năng đoạn? Bao nhiêu xứ hòa hiệp nói là sở đoạn?»

²⁹⁸ Động từ căn: chid, cắt, chặt, chẻ, làm gián đoạn. Năng động: chinatti, chintte, nó chặt; Hán: năng chước 能斫; thụ động: chidyte, nó bị chặt; Hán: sở chước 所斫.

²⁹⁹ accha. Ht: tịnh diệu 淨妙. Cđ. thanh tịnh 清淨.

³⁰⁰ Động từ căn: dah, thiêu, đốt cháy. Năng động: dahati/dahate, nó đốt; danh từ tác nhân: dagdhr: người đốt, dāhaka, cái đốt, sự đốt; Ht. năng thiêu 能燒. Thụ động: dahyte, nó bị đốt 所燒.

³⁰¹ Động từ căn: tul, cân. Năng động: tolayati/tulayati, nó cân 能稱. Thụ động: tolyate, nó bị cân; danh từ thụ động: tulya, cái bị cân, sự cân bằng; Ht. sở xứng 所稱.

³⁰² Ht.: «Cái năng thiêu cũng là cái sở xứng. Tự thể như trước»

³⁰³ Vipākaja, được sinh ra như là sự chín muồi của nghiệp quá khứ. Cđ. quả báo sinh 果報生.

³⁰⁴ Aupcayika, cái được tích lũy lên, được phát triển thêm lên. Cđ. tăng trưởng sinh 增長生.

³⁰⁵ vipākahetor jātāḥ vipākajāḥ.

³⁰⁶ *Sphut.*, *yathā gobhir yukto ratho goratha iti*, «cũng như xe được kéo bởi những con bò được gọi là xe bò.»

³⁰⁷ Động từ căn: pac; pacati, nó nấu; pacyate, nó được nấu, →vi-pacyate, nó được nấu chín.

³⁰⁸ Skt. *aupacayika* < *upa-caya*: dồn chứa lên → sự phát triển. Ht. sở trưởng dưỡng 所長養. Cđ. tăng trưởng 增長.

³⁰⁹ Cf. *Tạp A-tì-đàm tâm luận* 1 (T28n1552 p879a7): «Vì được trưởng dưỡng bởi phạm hạnh, chánh thọ.»

³¹⁰ Skt. *santāna*: sự nối kết thành một quá trình liên tục. Hán: tương tục 相續.

- ³¹¹ Sphut., anupacitakāyasya śabdasaṣṭhavādarśanāt, «bởi vì, đối với thân không khỏe mạnh (=không được phát triển) thì thanh không tỏ ra vi diệu.»
- ³¹² Sphut., yat tu vipākajaṃ na tasyecchayā pravṛttiḥ, «Cái gì như là kết quả của quá khứ, cái đó không hoạt động theo ý muốn.»
- ³¹³ Tức khẳng định thanh cũng là dị thực sinh.
- ³¹⁴ Quá trình ba đoạn của thanh: karma (nghiệp) - bhūtāni (các đại chủng) - śabda (thanh).
- ³¹⁵ Xem cht. dưới.
- ³¹⁶ Thanh hoạt động do ý muốn. Thọ không do ý muốn.
- ³¹⁷ Skt. naiṣyandika < ni-syad: tuân chảy xuống.
- ³¹⁸ Skt. sabhāgasarvatraga-hetu: nhân phổ biến (sabhāgahetu, Ht. biến hành nhân) và đồng loại (sarvatraga-hetu, Ht. đồng loại nhân). Hai nhân này cho quả lưu loại (niṣyanda-phala, đấng lưu quả), kết quả tương tự và cùng loại với nhân. (ii.56)
- ³¹⁹ Vipākahetu, ii. 54.
- ³²⁰ Skt. dravyavant [<dravya: thực chất, thực thể, thực vật]; Ht. hữu thật sự 有實事. Cđ. hữu thật vật 有實物.
- ³²¹ Skt. prathamānāsrave, vô lậu tối sơ, chỉ sát na đầu tiên chứng Dự lưu hương.
- ³²² Vì ba giới ấy trong một sát-na này không do nhân đồng loại nên không phải là quả đấng lưu. Sphut., pūrvakṣaṇāsravābhāvāt, «vì vô lậu chưa có trong sát na trước đó.»
- ³²³ K. ii. 36, đạt được cái trước đó chưa có, gọi là thủ đắc (pratilambha, Ht. hoạch 獲). Cái đã có mà chưa mất, gọi là thành tựu (samānvagata).
- ³²⁴ Skt. pṛthak lābhaḥ. Ht. độc đắc.
- ³²⁵ Trong hai trường hợp, nhãn căn trước đó chưa tồn tại (chưa thành tựu).
- ³²⁶ Skt. saha. Ht. câu đắc.
- ³²⁷ ca: sahāpi ca.
- ³²⁸ Nội tư thân, hay nội tại; Skt. ādhyātmiaka: adhi (tăng thượng) + ātma (tự ngã). Cđ. ngã y 我依, nội 內. Ht. nội 內. Xem định nghĩa dưới.
- ³²⁹ Skt. ahaṃkāra < ahaṃ (đại từ nhân xưng, chủ cách) + kāra (sự tác thành). Hán: ngã chấp 我執.
- ³³⁰ Skt. ātmanā hi sudāntena, «do bởi khéo tự chế ngự» (= do bởi tự ngã được khéo chế ngự, ātman, danh từ, được dùng như phản thân đại từ).
- ³³¹ Xem K.i.17a-b.
- ³³² Quan điểm Hữu bộ: tam thể thực hữu.
- ³³³ Đặc tính hay yếu tính, là tính cách không xả bỏ tự thể (Sphut., na hi svabhāvaparityāgo ‘sti).

³³⁴ Skt. sabhāga, rất khó dịch: sa (=saha, cộng đồng, cộng hữu) + bhāga (bộ phận, bộ loại). Trong liên hệ ở đây, Ht. đồng phần 同分; Cđ. đẳng phần 等分. Nơi khác, liên hệ nhân quả, sabhāga-hetu, Ht., Cđ. đồng loại nhân 同類因.

³³⁵ Skt. niyataḥ. Ht. định 定. Quang ký 2: «định, hàm nghĩa bất cộng. Vì mỗi cảnh là đối tượng riêng biệt cho mỗi thức tương ứng.»

³³⁶ Ht., sinh pháp 生法. Cđ., định sinh vi pháp 定生為法.

³³⁷ Tì-bà-sa 71 (T27n1545 p370c7): «Hỏi: Pháp giới có khi nào là bị đồng phần không? Đáp: Không. Không một pháp nào mà không được nhận thức bởi vô lượng ý thức, quá khứ, hiện tại và vị lai.»

³³⁸ Ht. «Những thứ đã được trừ như vậy...»

³³⁹ Skt. anyasya cittakṣaṇasya, sát-na của tâm. Ht. đệ nhị niệm tâm 第二念心. Cđ. đệ nhị sát-na tâm 第二剎那心.

³⁴⁰ Skt. tat-sabhāga: tat (đại từ, cái đó) + sabhāga (xem cht. 319 trên). Ht. bị đồng phần 彼同分 Cđ. phi đẳng phần 非等分.

³⁴¹ Quang ký 2: «Phân, hàm nghĩa là loại 分是類義. Nghĩa là nó thấu nhận một cách phổ biến những gì là đồng loại.»

³⁴² Ht.: «...không nhìn sắc.»

³⁴³ Skt. prāptagrahaṇa, sự nhận thức khi tự thân đối tượng đi thẳng đến trong căn; giữa căn sở y của thức và tự thân đối tượng không có gián cách. Ht. chí (căn) phương thủ 至根方取. Cđ. chí đáo căn 至到根. Xem K.i.43.

³⁴⁴ Skt. bhāga; động từ căn bhaj: phân chia, chia phần hay nhận phần

³⁴⁵ Skt. anyonyabhajanam, sự chia phần cho nhau. Ht. cánh tương giao thiệp 更相交涉. Cđ. cánh hỗ tương ứng 更互相應.

³⁴⁶ Skt. kātribhajanam, sự phân chia công tác. Ht. kỹ tác dụng 已作用. Cđ. cộng tác nhất công năng 共作一切能.

³⁴⁷ Định nghĩa tiền tố sa- (trong sabhāga): sa eṣām asti (chúng có cái đó). Sa: ngữ cơ của tad, đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít; dùng làm tiền tố trong phức hợp từ.

³⁴⁸ Skt. sparśasamānakāryatva, trạng thái cùng phần chung là tiếp xúc. Ht. sở sinh xúc 所生觸. Cđ. đồng dĩ nhất xúc vi sự 同以一觸為事

³⁴⁹ darśanaheya, Ht. kiến sở đoạn 見所斷; Cđ. kiến đế sở diệt 見諦所滅

³⁵⁰ bhāvanaheya. Ht. tu sở đoạn 修所斷; Cđ. tu đạo sở diệt 修道所滅.

³⁵¹ aheya. Ht. phi sở đoạn 非所斷; Cđ. phi sở diệt 非所滅.

³⁵² Sphut., tatsahabhuva, các pháp đồng thời sinh khởi với các tùy miên, là các pháp tương ứng (samprayukta) của chúng: thức, thọ, v.v... và các pháp

không tương ưng (asamprayukta): bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt và các tướng tùy phụ (tallakṣaṇānulakṣaṇāni: các tướng và tùy tướng của nó).

³⁵³ tatprapti: tat (nó), chỉ tùy miên

³⁵⁴ Thuận chính lý 6: “88 tùy miên, cùng với tâm và tâm sở pháp tương ưng với chúng, và các pháp câu hữu là các đặc của chúng và các tướng (sinh, trụ, dị, diệt) của chúng, đều là kiến sở đoạn.”

³⁵⁵ *Quang ký*: ý kiến của Kinh bộ (Sautrāntika), “Dị sinh tính, không khởi khi đắc Thánh; vì tương phản với Thánh, nên đáng lý thuộc kiến đoạn.” *Sphut*, quan điểm của Vātsīputriya (Độc tử bộ): “Vì tương phản với Thánh đạo,... do đó, như hữu thân kiến các thứ, cả hai được đoạn trừ bởi kiến.”

³⁵⁶ Kệ tụng theo *Sphut*.

³⁵⁷ Hiền tông: “Bất nhiễm, đây chỉ thiện hữu lậu, và vô phú vô ký.”

³⁵⁸ Hiền tông: “Sắc hữu lậu, nhiễm hay không nhiễm.”

³⁵⁹ *Sphut.*, “Đoạn thiện căn tức không thành tựu các thiện pháp nhưng vẫn thành tựu dị sinh tính.”

³⁶⁰ Chính lý: “Dị sinh tính thuộc tính chất vô ký không nhiễm ô. Nếu nó là nhiễm ô, hạng dị sinh ở Dục giới sau khi đã ly dục tham (chúng Sơ thiên) không còn là định sinh nữa.”

³⁶¹ Hiền tông: “Pháp bất nhiễm và các sắc pháp không thuộc kiến đoạn. Vì chỉ khi nào hoàn toàn đoạn trừ các phiền não lấy chúng làm đối tượng, bấy giờ mới nói là đoạn trừ.”

³⁶² Kim punaḥ kāraṇam, theo *Sphut* và bản Cđ.; nhảy sót trong bản Huyền Trang và Thakur.

³⁶³ Cđ. vi tứ đế lý 違四諦理, trái với lý bốn Thánh đế. Không có câu này trong bản Ht. *Sphut.*, dị sinh tính, vì là ác tính phi phiền não (akleśaduṣṭatvāt), nên không mâu thuẫn với Thánh đế.

³⁶⁴ *Sphut.*, nghiệp thân và ngữ không phải là sở duyên.

³⁶⁵ Ht., tức năm thức.

³⁶⁶ Ht., năm nhiễm ô kiến 五染汚見.

³⁶⁷ Cđ., “Các vô lậu kiến trong thân của bậc vô học.”

³⁶⁸ Santīrika, Hán: quyết đạt 決度. *Sphut.*, “santīraṇa, khả năng phán đoán, là khả năng dẫn khởi sự quyết định trước khi khảo sát đối tượng.”

³⁶⁹ upadhyāna = upanidhyāna, Ht. thẩm lự 審慮. Cđ. giản trạch 簡擇.

³⁷⁰ Ht., Cđ. “Vì là vô phân biệt.”

³⁷¹ Bảo sơ: Thế Hữu chủ trương con mắt thấy. Pháp Cứu, thứ con mắt thấy. Diệu Âm, tuệ tương ưng với thức con mắt thấy. Thí dụ bộ, thức con mắt

đồng thời hòa hiệp với tâm, tâm sở thấy. Độc tử bộ, tâm-tâm sở hòa hiệp thấy.

³⁷² anyavijñānasamaṅgino. Cđ. dư thức tương ứng 餘識相應. Ht. dư thức hành thời 餘識行時, khi thức khác đang hoạt động

³⁷³ Chánh lý: “Nếu con mắt có thể thấy, tại sao không thể trong cùng một lúc nắm bắt tất cả đối tượng?” Bảo số: “Nếu con mắt có thể thấy, thì khi thức của tai đang hiện khởi, mắt cũng có thể thấy.”

³⁷⁴ Chính lý: “Chỉ một phần ít con mắt là thấy sắc; đó là con mắt khi đồng phần... Khi nào có thức trú trì, khi đó con mắt là đồng phần.”

³⁷⁵ Quang ký: Tiền đề của thức kiến gia (*vijñānavādin*).

³⁷⁶ Sphut., chỉ những vị chủ trương mắt thấy trong Vaibhāṣika.

³³⁶ Sphut., Luận chủ chấp nhận quan điểm thức kiến, đặt vấn đề và giải thích.

³⁷⁷ Ht. cảnh hiệp 境合; Cđ. chí cảnh 至境. Thân căn chỉ có thể nhận thức khi đối tượng đến áp sát nó (*prāpta-viṣaya*), nhưng với con mắt thì không; xem i. 43cd.

³⁷⁸ Cđ.: “Nếu vậy, tại sao nó không thấy?” Ht.: “Nếu vậy, chủ trương nhãn thức là thế nào?” Chất vấn của nhãn kiến gia.

³⁷⁹ Xem i. 17.

³⁸⁰ Sphut., “Hành động của thức y chỉ được ám chỉ bằng con mắt được y chỉ... Như những người ngồi trên giường kê, được nói là cái giường kê.”

³⁸¹ Ht. thiếu phần tuệ 少分慧. Quang ký: “Có tuệ không phải là kiến, nên nói là một phần (thiếu phần).” Cđ. “Ví như có giải thoát được gọi là kiến hoặc được gọi là trí.”

³⁸² Ht. giản trạch 簡擇. Cđ. trí 智.

³⁸³ Sphut., nói là kaścit (một phần nào đó), vì không phải tất cả thức đều thấy.

³⁸⁴ Bảo số: theo Thái Pháp sư, đây là chất vấn của Độc tử bộ (*Vātsīputriya*).

³⁸⁵ Bảo số: theo Thái Pháp sư, quan điểm của Đàm-ma-đa-la bộ

³⁸⁶ Cf. Tì-bà-sa, quyển 95.

³⁸⁷ *divasakara*; Ht. năng tác trú 能作畫.

³⁸⁸ Skt. kim idam ākāsaṃ khādyate, “tại sao nhai nghiền hư không?” Ht., như hà cộng tụ tra xê hư không 如何共聚楂掣虛空?

³⁸⁹ *Janapadanirukti*. Ht. Phương vực ngôn từ 方域言詞; Cđ. Phương ngôn 方言. Cf. M.iii. 230: *janapadaniruttim nābhiniveseyya samaññaṃ nātidhāvanti*; S.iv. 230: *yaṃ ca sāmam ñātam taṃ ca atidhāvanti, yaṃ ca loke saccaṃmataṃ taṃ ca atidhāvanti*.

³⁹⁰ naikatarānyathbhāvāt; *Sphut.*: Nếu cả hai con, một mở và một hơi nhắm, hoặc nhắm lại cả hoặc mở cả, bấy giờ không thấy hai mặt trăng. Ht. “(Mở một con và xúc chạm một con thì thấy hai mặt trăng). Nhắm một con và xúc chạm một con thì sự kiện ấy không có.” Cđ. “do một trong hai con biến dị sẽ thấy không rõ.”

³⁹¹ Ht. “Không giống như ngại sắc.”

³⁹² (a) prāptaviṣaya, đối tượng vươn đến để kết hợp với chủ thể phát sinh nhận thức. Ht. chí cảnh 至境. Cđ. chí trần 至塵.

³⁹³ Quang ký: nạn vấn của Thắng luận sư (Vaiśeṣika), chủ trương cả sáu căn đều nhận đối tượng tiếp hợp.

³⁹⁴ Ht., thêm: “Tai cũng vậy.”

³⁹⁵ nirantarotpattiḥ, không có khoảng cách giữa căn và cảnh. *Chính lý*: “Căn và cảnh tiếp cận nhau để sinh khởi, mới có thể tiếp nhận.”

³⁹⁶ Cđ. lân hư 鄰虛.

³⁹⁷ Ht. hữu phân 有分. Cđ. hữu phương phân 有方分.

³⁹⁸ *Sphut.*, “Nếu chúng không tiếp xúc, khi không có sự đánh gõ, âm thanh không thể phát ra.” Ht. “(Âm thanh phát ra) Do cục vi vô gián sinh. Nếu chúng xúc nhau, khi đá chọi đá, tay vỗ tay, chúng sẽ dính lại.”

³⁹⁹ Ht. hòa hiệp sắc 和合色. Cđ. vi tụ vật 微聚物.

⁴⁰⁰ “Đối với các vật phi xúc, cũng được hỏi như vậy” (Ht.)

⁴⁰¹ viśīryate, Ht. “khi vật hòa hiệp bị ly tán.” *Sphut.*, tadyathā śuṣkā mṛccūrṇīkriyamāṇā, như bột cục bị sấy khô. Quang ký: “Nhu đám bột rải trong không.”

⁴⁰² cayam gacchati, Ht. “Vật ly tán lúc đang hòa hiệp.”

⁴⁰³ cayavattām cayaḥ; Cđ. “Tụ kết hợp với tụ.” Ht. “Vật đã hòa hiệp lại được hòa hiệp.”

⁴⁰⁴ vātāyanaraja; Ht. “hướng du trần đồng loại tương tục.” Quang ký: “Tụ vi tế sinh tụ vi tế; hoặc sinh đồng loại.”

⁴⁰⁵ Quang ký: tức Đại đức Pháp Cứu (*Dharmatrata*).

⁴⁰⁶ Xem cht.102, tr.19 trên (i. 13).

⁴⁰⁷ Ht.: phương phân 方分.

⁴⁰⁸ Ht.: hữu phương phân 有分.

⁴⁰⁹ Ht.: “Nếu không có phương phân, dù thừa nhận có tiếp xúc, cũng không có lỗi ấy.”

⁴¹⁰ *Sphut.*, “Tại sao sự tiếp nhận các đối tượng lớn, như núi non, được đặc trưng bởi một lần, mà không phải theo thứ tự?”

⁴¹¹ *Sphut.*, “...Với tốc độ rất nhanh... như sự tiếp thu vòng lửa đang quay diễn theo thứ tự, nhưng được đặc trưng như là một lần.”

⁴¹² Sphut., “Con mắt có đối tượng tương xứng khi nhìn quả nhỏ; không tương xứng khi nhìn đầu sợi tóc hay nhìn ngọn núi.”

⁴¹³ Ht. an bố sai biệt 安布差別.

⁴¹⁴ Cđ. Thì-la hoa 時羅花. Ht. hương tuy hoa 香菱花.

⁴¹⁵ Ht. “Xoáy tròn như vỏ cây hoa cuộn lại 卷樺皮.” Cđ. “Như vỏ cây phù-hưu-xà 浮休闍皮.”

⁴¹⁶ Ht. “Trên dưới úp nhau như hai móng tay.”

⁴¹⁷ Ht. “Được bố trí nằm ngang, không có cao thấp.”

⁴¹⁸ Quang ký: “Theo sự tương truyền của các cổ đức phương Tây, y phương gia cho rằng trong thiết căn có một điểm nhỏ bằng đầu sợi lông. Chỗ không có thiết căn, là điểm mặt-ma (marman, tử huyết). Lấy kim chích vào đó, người kia chết ngay.” Sphut.: āgamasūcinārthaḥ kilaśabdaḥ, “Từ kila chỉ cho sự truyền đạt của Thanh giáo.”

⁴¹⁹ Quang ký: chỉ quan điểm truyền thống của Hữu bộ.

⁴²⁰ Ht.: “Toàn thể thân căn làm thức phát khởi.” Cđ.: “Nếu tất cả đều làm phát sinh thân thức.” Bản Thakur đọc là sarvaiḥ kila. Sphut. đọc sa kila.

⁴²¹ Xem i. k. 17a-b.

⁴²² Ht., thêm: “Năm căn, mắt v.v... là biệt sở y. Ý căn là là sở y thông cho cả năm.” Sphut.: sở y là nhãn căn và sở y là ý căn.”

⁴²³ Ht. đẳng vô gián duyên 等無間緣. Cđ. thứ đệ duyên 次第緣. Xem k.i. 62.

⁴²⁴ Ht.: nhãn căn câu sinh. Sphut.: Mắt, là sở y cho nhãn thức, chứ không là đẳng vô gián duyên.

⁴²⁵ Sphut.: Có tính chất đẳng vô gián chứ không có tính chất sở y. Sáu sở y của thức là mắt v.v... cho đến ý.

⁴²⁶ Sphut.: Cả hai, là sở y và là đẳng vô gián.

⁴²⁷ Ht.: “Tức là, nó làm sở y cho ý thức chứ không làm đẳng vô gián duyên cho ý thức v.v...” Cđ.: “Ý thức không có trường hợp đầu; vì pháp nào làm sở y thì cũng làm thứ đệ duyên.” Sphut.: “Cái gì làm sở y cho ý thức thì cũng là đẳng vô gián duyên.”

⁴²⁸ eṣām, trong bản Ht., bỉ 彼, thuộc tụng văn theo sau. Do đó, phần trường hàng có thêm giải thích: “bỉ, chỉ sở y được gọi là mắt v.v... đã nói trên.”

⁴²⁹ Ht. Cđ. bất cộng (nhân) 不共因

⁴³⁰ Sphut.: “Cũng như trong đời người ta nói tiếng trống, mầm lúa, chứ không nói tiếng dùi, mầm ruộng.”

⁴³¹ Ht., sắc thuộc Dục giới.

⁴³² Cđ., mắt và thức thuộc sơ định.

⁴³³ Ht., thân ở Dục giới; ba thứ kia thuộc sơ định.

-
- ⁴³⁴ Ht., tự địa sắc 自地色.
- ⁴³⁵ Ht., mắt thuộc nhị định.
- ⁴³⁶ Ht., ba thuộc sơ định, sắc thuộc Dục giới.
- ⁴³⁷ Ht., nhìn sắc thuộc sơ định.
- ⁴³⁸ Ht., ba thuộc sơ định; mắt thuộc nhị định.
- ⁴³⁹ Ht., thân thức thuộc sơ định, sắc thuộc Dục giới, mắt thuộc nhị định.
- ⁴⁴⁰ Ht., thân và thức thuộc sơ định, sắc và mắt thuộc nhị định.
- ⁴⁴¹ Ht., (...) và Tứ thiên, nhìn sắc tự địa, hay hạ hoặc thượng địa.
- ⁴⁴² Ht., sinh ở tinh lự thứ hai, thứ ba hay thứ tư.
- ⁴⁴³ Ht., quyết định tướng 決定相. Cđ. quyết phán 決判.
- ⁴⁴⁴ Lặp lại tụng văn trên; thay mắt bằng tai, sắc bằng thanh.
- ⁴⁴⁵ Ht., thức đối với thân và xúc, hoặc tại tự địa, hoặc thấp hơn.
- ⁴⁴⁶ Ht., sinh vào ba định trên.
- ⁴⁴⁷ Ht., ba thứ. Tức ý, thức và pháp.
- ⁴⁴⁸ ānuṣaṅgikah; Sphut.: phụ luận của tụng i. 41, cakṣus ca dharmatoś ca dṛṣṭiḥ.
- ⁴⁴⁹ Ht.: cái gì là thức? Cái gì là sở thức?
- ⁴⁵⁰ Sphut., Kinh được Phật nói cho Jātiśroṇa brahmaṇa (Sinh Văn bà-la-môn). Cf. Pāli, Vbh 122 sq; Vism 491 sq.
- ⁴⁵¹ Cđ. ngã y 我依.